Bài 1 はるさんハウスはどこですか

Haru-san-Hausu wa doko desu ka

Haru-san House ở đâu ạ?

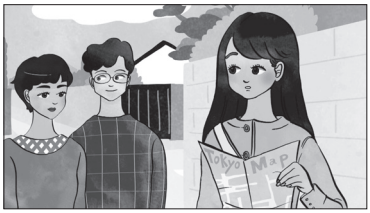

Hội thoại hôm nay

タム　：すみません。
Tâm　Sumimase]n.
Xin lỗi cho tôi hỏi.

はるさんハウスはどこですか。
Haru-san-Ha]usu wa do]ko de]su ka.
Haru-san House ở đâu ạ?

海斗（かいと）　：はるさんハウス?
Kaito　Haru-san-Ha]usu?
Haru-san House á?

あれ? ぼくたちのうちだよね。
Are? Bo]kutachi no uchi] da yo ne.
Ơ? Đấy là nhà bọn mình nhỉ.

ミーヤー：すぐ近（ちか）くです。
Mi Ya　Su]gu chi]kaku de]su.
Ngay gần đây thôi.

一緒（いっしょ）に行（い）きましょう。
Issho ni ikimasho]o.
Đi cùng với bọn mình đi.

海斗（かいと）　：こっちだよ。
Kaito　Kocchi] da yo.
Đường này.

タム　：はい。ありがとうございます。
Tâm　Ha]i. Ari]gatoo gozaima]su.
Vâng.
Xin cảm ơn.

Từ vựng

すみません Xin lỗi cho tôi hỏi
sumimase]n

どこ ở đâu
do]ko

ぼくたち bọn mình
bo]kutachi

うち nhà
uchi

すぐ近（ちか）く ngay gần
su]gu chi]kaku

一緒（いっしょ）に cùng với
issho ni

行（い）く đi
iku

こっち đường này
kocchi]

はい Vâng
ha]i

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

はるさんハウスはどこですか。

Haru-san-Ha⌉usu wa do⌉ko de⌉su ka.

Haru-san House ở đâu ạ?

Khi hỏi địa điểm dùng câu **"[địa điểm] wa doko desu ka"**. **"Wa"** là trợ từ chỉ chủ đề và đứng sau danh từ. Trợ từ này được viết là **"は (ha)"**, nhưng đọc là **"wa"**. Tiếp đến là từ để hỏi **"doko"** (ở đâu), rồi thêm **"desuka"** và lên giọng ở cuối câu thành câu hỏi.

Luyện tập

すみません。トイレはどこですか。
Sumimase⌉n. To⌉ire wa do⌉ko de⌉su ka.

あそこです。
Asoko de⌉su.

Xin lỗi cho tôi hỏi. Nhà vệ sinh ở đâu ạ?
Ở đằng kia.

Thực hành

すみません。～はどこですか。 **Xin lỗi cho tôi hỏi. ... ở đâu ạ?**

Sumimase⌉n. ~wa do⌉ko de⌉su ka.

①駅(えき)
e⌉ki
ga

②コンビニ
konbini
cửa hàng tiện lợi

Mở rộng

ありがとうございます。

Ari⌉gatoo gozaima⌉su.

Xin cảm ơn.

Là câu cảm ơn. Nếu người nghe là bạn bè hay người thân trong gia đình, thì có thể nói ngắn gọn là **"arigatoo"**.

©NHK WORLD-JAPAN

Âm tiếng Nhật

Hầu hết âm tiết tiếng Nhật được tạo thành bởi 1 phụ âm và 1 nguyên âm.

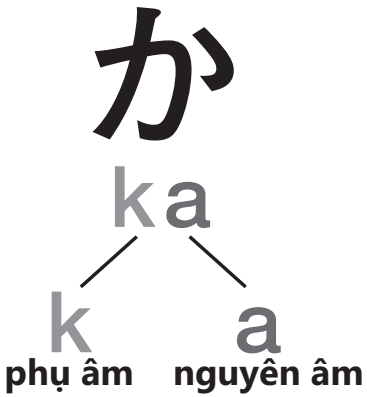

Trọng âm trong tiếng Nhật không phải độ mạnh yếu mà là cao thấp. Mỗi từ có chỗ xuống giọng hay không xuống giọng nhất định. Chỗ xuống giọng được thể hiện bằng dấu ˥.

a˥me

mưa

a/me

kẹo

A˥me ga furima˥shita

Trời mưa.

A/me ga furima˥shita

Kẹo rơi.

Đáp án ① すみません。駅はどこですか。 Sumimase˥n. E˥ki wa do˥ko de˥su ka.

② すみません。コンビニはどこですか。 Sumimase˥n. Konbini wa do˥ko de˥su ka.

©NHK WORLD-JAPAN

Bài 2 タムです。学生です

Tamu desu. Gakusee desu

Cháu là Tâm. Cháu là sinh viên.

Hội thoại hôm nay

ミーヤー：ただいま。
Mi Ya　Tadaima.
Cháu đã về.

海斗　：はるさん、新しい住人が着きましたよ。
Kaito　Ha⌉ru-san, atarashi⌉i juunin ga tsukima⌉shita yo.
Haru-san ơi, người mới đã đến rồi ạ.

はる　：はーい。
Haru　Haa⌉i.
Vâng, tôi đây.

ようこそいらっしゃいました。
Yo⌉okoso irasshaima⌉shita.
Chào mừng cháu đã đến.

タム　：え、ロボット?
Tâm　E, ro⌉botto?
Ôi, người máy ạ?

海斗　：そう。大家のはるさんです。
Kaito　So⌉o. O⌉oya no Ha⌉ru-san de⌉su.
Đúng vậy.
Đây là Haru-san, chủ nhà.

タム　：はじめまして。
Tâm　Hajimema⌉shite.
Xin chào.

タムです。学生です。
Ta⌉mu de⌉su. Gakusee de⌉su.
Cháu là Tâm.
Cháu là sinh viên.

よろしくお願いします。
Yoroshiku onegai-shima⌉su.
Rất mong được giúp đỡ ạ.

Từ vựng

新しい　mới	住人　cư dân (người trọ)	着く　đến nơi
atarashi⌉i	juunin	tsu⌉ku
ロボット　người máy	大家　chủ nhà	学生　sinh viên
ro⌉botto	o⌉oya	gakusee

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

タムです。学生(がくせい)です。

Ta⌋mu de⌋su. Gakusee de⌋su.

Cháu là Tâm. Cháu là sinh viên.

Trong câu **"[tên/nghề nghiệp] desu"**, thì **"desu"** đứng sau danh từ để tạo thành câu. Trong câu **"A wa B desu"** "A là B", thì A là chủ đề/chủ ngữ, còn B giải thích về A. Trong mẫu câu cơ bản, phần **"A wa"** tức **"Watashi wa"** "Cháu là" đã được giản lược.

Luyện tập

はじめまして。アンナです。学生(がくせい)です。

Hajimema⌋shite. A⌋nna de⌋su. Gakusee de⌋su.

はじめまして。鈴木(すずき)です。

Hajimema⌋shite. Suzuki de⌋su.

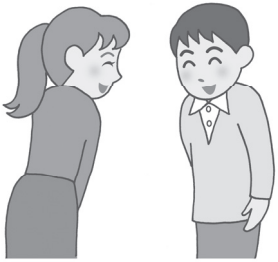

Xin chào. Tôi là Anna. Tôi là sinh viên.
Xin chào. Tôi là Suzuki.

Thực hành

はじめまして。【tên】です。【nghề nghiệp】です。 **Xin chào. Tôi là [tên].**

Hajimema⌋shite. **【tên】** de⌋su. **【nghề nghiệp】** de⌋su. **Tôi là [nghề nghiệp].**

① トーマス	会社員(かいしゃいん)	② エリン	教師(きょうし)
To⌋omasu	kaisha⌋in	E⌋rin	kyo⌋oshi
Thomas	**nhân viên công ty**	**Erin**	**giáo viên**

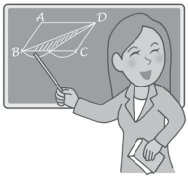

Mở rộng

よろしくお願(ねが)いします。

Yoroshiku onegai-shima⌋su.

Rất mong được giúp đỡ ạ.

Đây là câu nói với người sẽ giúp đỡ mình. Câu này thường dùng khi tự giới thiệu. Nếu người nghe là bạn bè hoặc kém tuổi thì có thể nói ngắn gọn là **"yoroshiku"**.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Chữ cái tiếng Nhật

Tiếng Nhật có 3 loại chữ là chữ Hán, Hiragana, và Katakana. Ví dụ, câu **"Watashi wa Tamu desu"** "Cháu là Tâm" viết bằng tiếng Nhật là:

私はタムです

"私" là chữ Hán, **"は"** và **"です"** là chữ Hiragana, còn **"タム"** là chữ Katakana.

Khi viết tên người nước ngoài và từ vay mượn của nước ngoài thì dùng chữ Katakana, còn lại dùng chữ Hiragana. Katakana và Hiragana là chữ biểu âm, được tạo ra từ chữ Hán. Chữ Hán là chữ biểu ý, dùng để viết phần ý nghĩa quan trọng.

Katakana: a

Hiragana: a

Chữ Hán: yama (núi)

Biển hiệu viết bằng tiếng Nhật

Đáp án ① はじめまして。トーマスです。会社員(かいしゃいん)です。 Hajimemaʼshite. Toʼomasu deʼsu. Kaishaʼin deʼsu.

② はじめまして。エリンです。教師(きょうし)です。 Hajimemaʼshite. Eʼrin deʼsu. Kyoʼoshi deʼsu.

Bài 3 ベトナムから来ました

Betonamu kara kimashita

Em đến từ Việt Nam.

Hội thoại hôm nay

海斗	：タムさん、たくさん食べてね。	Tâm ăn nhiều vào nhé.
Kaito	Ta'mu-san, takusan ta'bete ne.	
タム	：はい。	Vâng.
Tâm	Ha'i.	
	タムです。ベトナムから来ました。	Em là Tâm. Em đến từ Việt Nam.
	Ta'mu de'su. Betonamu kara kima'shita.	
ミーヤー	：ミーヤーです。中国からです。	Mình là Mi Ya. Mình đến từ Trung Quốc.
Mi Ya	Mi'iyaa de'su. Chu'ugoku kara' de'su.	
	写真家です。	Mình là nhiếp ảnh gia.
	Shashinka de'su.	
海斗	：ぼくは海斗。学生です。	Mình là Kaito. Mình là sinh viên.
Kaito	Bo'ku wa Ka'ito. Gakusee de'su.	
はる	：わたくし、大家のはるです。	Tôi là Haru, chủ nhà.
Haru	Watakushi, o'oya no Ha'ru de'su.	
ミーヤー	：はるさんは何でも知っています。	Haru-san cái gì cũng biết.
Mi Ya	Ha'ru-san wa nan de mo shitte ima'su.	
タム	：そうですか。よろしくお願いします。	Thế ạ. Rất mong được giúp đỡ ạ.
Tâm	So'o de'su ka. Yoroshiku onegai-shima'su.	

Từ vựng

たくさん nhiều	食べる ăn	来る đến
takusan	tabe'ru	ku'ru
写真家 nhiếp ảnh gia	ぼく tôi (nam giới)	知っている biết
shashinka	bo'ku	shitte iru

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

ベトナムから来(き)ました。

Betonamu kara kima⌉shita.

Em đến từ Việt Nam.

Khi nói về nơi xuất thân của mình, dùng mẫu **“[nơi xuất thân] kara kimashita”**. Trợ từ **“kara”** “từ” chỉ điểm xuất phát hoặc xuất xứ. **“Kimashita”** là thể quá khứ của động từ **“kuru”** “đến”. Có thể thay **“kimashita”** bằng **“desu”** và nói là **“Betonamu kara desu”** “Em đến từ Việt Nam”.

Luyện tập

どちらからですか。

Do⌉chira kara⌉ de⌉su ka.

アメリカから来(き)ました。

Amerika kara kima⌉shita.

Anh từ đâu đến?
Tôi đến từ Mỹ.

Thực hành

～から来(き)ました。 **Tôi đến từ ... .**

~kara kima⌉shita.

①タイ

Ta⌉i

Thái Lan

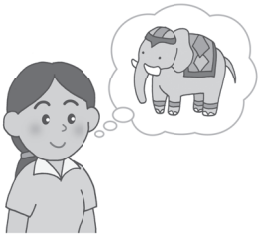

②ブラジル

Burajiru

Brazil

Mở rộng

そうですか。

So⌉o de⌉su ka.

Thế ạ.

Đây là câu nói phụ hoạ thể hiện đã hiểu điều đối phương nói. Khi phát âm, chú ý không lên giọng ở cuối câu.

Kho tri thức của Haru-san

Cách chào hỏi ở Nhật Bản

Ở Nhật Bản, khi chào hỏi thường cúi đầu. Cách cúi đầu tùy thuộc vào mối quan hệ với đối phương. Nếu đối phương là người bề trên thì cúi thấp.

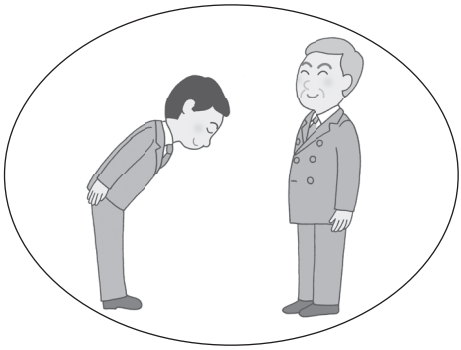

Với người cùng tuổi hay bề dưới thì chỉ cần gật đầu nhẹ.

Bắt tay và ôm hôn thì không phổ biến lắm.

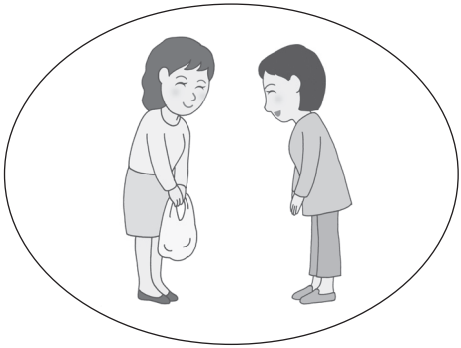

©AFLO

©The Japan Foundation

Đáp án ① タイから来ました。 Ta'i kara kima'shita.

② ブラジルから来ました。 Burajiru kara kima'shita.

©NHK WORLD-JAPAN

Bài 4

大学(だいがく)で日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)します

Daigaku de Nihongo o benkyoo-shimasu

Em sẽ học tiếng Nhật ở trường đại học.

Hội thoại hôm nay

タム　：これ、どこですか。
Tâm　Kore, do⌉ko de⌉su ka.
Cái này là ở đâu thế ạ?

ミーヤー：沖縄(おきなわ)です。
Mi Ya　Okinawa de⌉su.
Okinawa đấy.

タム　：へえ。
Tâm　Hee.
Thế ạ!

ミーヤー：これは京都(きょうと)です。
Mi Ya　Kore wa Kyo⌉oto de⌉su.
Cái này là ở Kyoto.

京都(きょうと)はとてもきれいですよ。
Kyo⌉oto wa totemo ki⌉ree de⌉su yo.
Kyoto đẹp lắm.

タム　：そうですね。
Tâm　So⌉o de⌉su ne.
Em cũng thấy thế.

ミーヤー：タムさんは日本(にほん)で何(なに)をしますか。
Mi Ya　Ta⌉mu-san wa Niho⌉n de na⌉ni o shima⌉su ka.
Tâm sẽ làm gì ở Nhật Bản?

タム　：大学(だいがく)で日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)します。
Tâm　Daigaku de Nihongo o benkyoo-shima⌉su.
Em sẽ học tiếng Nhật ở trường đại học.

ミーヤー：いいですね。
Mi Ya　I⌉i de⌉su ne.
Hay nhỉ.

タム　：はい、楽(たの)しみです。
Tâm　Ha⌉i, tanoshi⌉mi de⌉su.
Vâng, em mong được đi học lắm.

Từ vựng

大学(だいがく) trường đại học	日本語(にほんご) tiếng Nhật	勉強する(べんきょうする) học
daigaku	Nihongo	benkyoo-suru

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

大学で日本語を勉強します。

Daigaku de Nihongo o benkyoo-shima⌉su.

Em sẽ học tiếng Nhật ở trường đại học.

Khi nói về việc mình sẽ làm, dùng động từ thể MASU (đuôi masu) như là **"benkyoo-shimasu"** "Tôi sẽ học". Đây là cách nói lịch sự với người không quen biết và người hơn tuổi. **"De"** là trợ từ chỉ địa điểm, **"o"** là trợ từ chỉ đối tượng, và động từ đặt ở cuối câu.

Luyện tập

日本で何をしますか。

Niho⌉n de na⌉ni o shima⌉su ka.

買い物をします。

Kaimono o shima⌉su.

Anh sẽ làm gì ở Nhật Bản?
Tôi sẽ mua sắm.

Thực hành

【đối tượng của hành động】を～ます。 Tôi sẽ ... [đối tượng của hành động].

【đối tượng của hành động】o～ma⌉su.

①天ぷら
tenpura
món tẩm bột chiên tempura

食べます（食べる）
tabema⌉su (tabe⌉ru)
sẽ ăn

②歌舞伎
kabuki
kịch Kabuki

見ます（見る）
mima⌉su (mi⌉ru)
sẽ xem

Mở rộng

楽しみです。

Tanoshi⌉mi desu.

Tôi rất mong chờ điều đó.

Là cách nói thể hiện tâm trạng vui mừng mong chờ điều gì.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Du lịch cùng Mi Ya

Vẻ đẹp các vùng Nhật Bản

Bạn có thể tận hưởng cảnh sắc 4 mùa trên khắp Nhật Bản. Ví dụ, mùa Xuân là mùa hoa anh đào. Kyoto trong hội thoại nổi tiếng về hoa anh đào. Mùa Hè, nhiều người thích leo núi và đi biển. Mùa Thu có lá đỏ lá vàng rất đẹp. Mùa Đông cũng hấp dẫn vì có tuyết. Bạn có thể đi trượt tuyết cũng như chơi các môn thể thao mùa Đông khác.

Kyoto

©Ninnaji-Temple

Hokkaido

©Niseko Village

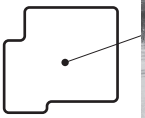

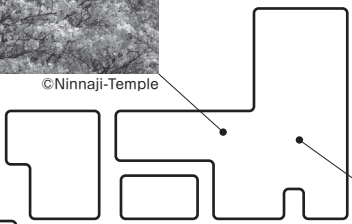

Nikko, tỉnh Tochigi

©Nikko Toshogu Shrine

Okinawa

©OCVB

Đáp án ① 天(てん)ぷらを食(た)べます。 Tenpura o tabema'su.

② 歌舞伎(かぶき)を見(み)ます。 Kabuki o mima'su.

Bài 5 ラジオで勉強しました

Rajio de benkyoo-shimashita

Cháu đã học qua đài phát thanh.

Hội thoại hôm nay

はる Haru	：タムさん、今日から学校ですね。 Ta⌋mu-san, kyo⌋o kara gakkoo de⌋su ne.	Tâm hôm nay bắt đầu đi học nhỉ.
タム Tâm	：はい。 Ha⌋i.	Vâng.
はる Haru	：あらまあ! どうしたんですか。 A⌋ra ma⌋a! Do⌋o shitan de⌋su ka.	Ôi! Cháu sao vậy?
タム Tâm	：日本語が心配です。 Nihongo ga shinpai de⌋su.	Cháu lo về tiếng Nhật ạ.
はる Haru	：タムさんは日本語、お上手ですよ。 Ta⌋mu-san wa Nihongo, ojoozu⌋ de⌋su yo.	Tâm nói tiếng Nhật giỏi mà.
タム Tâm	：いいえ、まだまだです。 Iie, ma⌋da ma⌋da de⌋su.	Không, cháu vẫn chưa giỏi ạ.
はる Haru	：ベトナムで勉強したんでしょう? Betonamu de benkyoo-shita⌋n deshoo?	Cháu đã học ở Việt Nam đúng không?
タム Tâm	：はい、ラジオで勉強しました。 Ha⌋i, ra⌋jio de benkyoo-shima⌋shita.	Vâng. Cháu đã học qua đài phát thanh.
はる Haru	：それなら、大丈夫ですよ。 Sore na⌋ra, daijo⌋obu de⌋su yo.	Thế thì không sao đâu.

Từ vựng

今日 hôm nay kyo⌋o	はい vâng ha⌋i	心配（な） lo lắng shinpai (na)
上手（な） giỏi joozu⌋ (na)	ラジオ đài phát thanh ra⌋jio	大丈夫（な） không sao, ổn daijo⌋obu (na)

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

ラジオで勉強(べんきょう)しました。

Ra⌋jio de benkyoo-shima⌋shita.

Cháu đã học qua đài phát thanh.

Khi nói về hành động trong quá khứ, đổi đuôi **“masu”** của động từ thành **“mashita”**. Trợ từ **“de”** trong **“radio de”** “qua đài phát thanh” chỉ phương pháp. Chủ ngữ **“watashi wa”** “cháu” và đối tượng của hành động **“Nihongo o”** “tiếng Nhật” đã được giản lược vì ngữ cảnh đã rõ.

Luyện tập

あ、日本語(にほんご)! どうやって勉強(べんきょう)しましたか。

A, Nihongo! Do⌋oyatte benkyoo-shima⌋shita ka.

インターネットで勉強(べんきょう)しました。

Intaane⌋tto de benkyoo-shima⌋shita.

Ồ! Tiếng Nhật! Chị đã học tiếng Nhật bằng cách nào?
Tôi đã học trên mạng internet.

Thực hành

～で勉強(べんきょう)しました。 **Tôi đã học qua/trên/ở ...**

～de benkyoo-shima⌋shita.

①アニメ

anime

phim hoạt hình

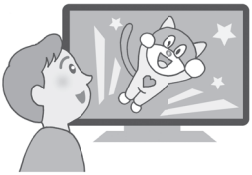

②学校(がっこう)

gakkoo

trường học

Mở rộng

いいえ、まだまだです。

lie, ma⌋da ma⌋da de⌋su.

Không, cháu vẫn chưa giỏi ạ.

Đây là cách nói khiêm tốn dùng khi được khen. **“lie”** có nghĩa phủ định là “không”, và **“mada mada desu”** “vẫn chưa” ý là chưa đủ.

Kho tri thức của Haru-san

Cách nói khiêm nhường

Khi được khen là "Tiếng Nhật giỏi quá!" các bạn sẽ trả lời thế nào?

1) Xin cảm ơn.
2) Không, tôi vẫn chưa giỏi.
3) Vâng, vì tôi đã học ở trường đại học.

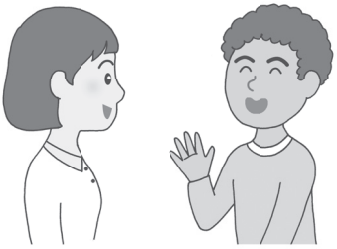

Nếu là người Nhật, nhiều người sẽ chỉ khiêm nhường nói với ý còn chưa hoàn hảo, như câu 2) **"lie, madamada desu."** Còn nhiều cách nói khiêm nhường nữa. Ví dụ, dù đã chuẩn bị nhiều món ăn ngon để tiếp khách, nhưng chủ nhà hay nói là "Nhà chẳng có gì ..."

Đáp án ① アニメで勉強しました。 Anime de benkyoo-shima˺shita.
② 学校で勉強しました。 Gakkoo de benkyoo-shima˺shita.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Bài 6 この電車は池袋に行きますか

Kono densha wa Ikebukuro ni ikimasu ka

Tàu điện này có đi Ikebukuro không ạ?

Hội thoại hôm nay

タム　：すみません。
Tâm　Sumimase⌉n.
Xin lỗi cho tôi hỏi.

駅員　：はい。
Nhân viên nhà ga　Ha⌉i.
Vâng.

タム　：この電車は池袋に行きますか。
Tâm　Kono densha wa Ikebu⌉kuro ni ikima⌉su ka.
Tàu điện này có đi Ikebukuro không ạ?

駅員　：いいえ、行きません。
Nhân viên nhà ga　Iie, ikimase⌉n.
Không, không đi đâu.

池袋は山手線です。
Ikebu⌉kuro wa Yamanote-sen de⌉su.
Ikebukuro ở tuyến Yamanote.

タム　：山手線はどこですか。
Tâm　Yamanote-sen wa do⌉ko de⌉su ka.
Tuyến Yamanote ở đâu ạ?

駅員　：3番線です。
Nhân viên nhà ga　San-ban-sen de⌉su.
Đường tàu số 3.

タム　：わかりました。
Tâm　Wakarima⌉shita.
Tôi hiểu rồi.

ありがとうございます。
Ari⌉gatoo gozaima⌉su.
Xin cảm ơn.

Từ vựng

この này — kono
電車 tàu điện — densha
いいえ không — iie
山手線 tuyến Yamanote — Yamanote-sen
～番線 đường tàu số ..... — ～ban-sen
わかる hiểu — waka⌉ru

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

Can-do! Xác nhận đích đến của phương tiện giao thông công cộng

この電車は池袋に行きますか。

Kono densha wa Ikebu⌉kuro ni ikima⌉su ka.

Tàu điện này có đi Ikebukuro không ạ?

Để xác nhận hướng đi của phương tiện giao thông công cộng, chúng ta nói **"Kono [phương tiện] wa [địa điểm] ni ikimasu ka"**. **"Kono"** "này" đứng trước danh từ. Từ này thể hiện bạn đang hỏi về phương tiện ngay trước mặt. **"Ni"** là trợ từ chỉ địa điểm đích. **"Ikimasu"** là thể MASU của động từ **"Iku"** "đi".

Luyện tập

この電車は秋葉原に行きますか。

Kono densha wa Akiha⌉bara ni ikima⌉su ka.

いいえ、行きません。秋葉原は1番線です。

Iie, ikimase⌉n. Akiha⌉bara wa ichi-ban-sen de⌉su.

Tàu điện này có đi Akihabara không ạ?
Không, không đi đâu. Akihabara ở đường tàu số 1.

Thực hành

この【phương tiện giao thông】は【địa điểm】に行きますか。

Kono 【phương tiện giao thông】 wa 【địa điểm】 ni ikima⌉su ka.

[phương tiện giao thông] này có đi [địa điểm] không ạ?

①バス — **ba⌉su** — **xe buýt**

空港 — **kuukoo** — **sân bay**

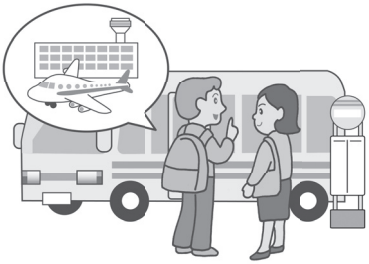

②電車 — **densha** — **tàu điện**

新宿 — **Shinjuku** — **Shinjuku**

Nâng cao

Số đếm (1-10)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
ichi⌉	ni⌉	san	yo⌉n	go⌉	roku⌉	na⌉na	hachi⌉	kyu⌉u	ju⌉u

©NHK WORLD-JAPAN

Kho tri thức của Haru-san

Đường sắt Nhật Bản

Hệ thống đường sắt ở Nhật Bản trải khắp đất nước. Đặc biệt là ở các thành phố lớn có rất nhiều tuyến, cả tàu điện ngầm. Ngoài ra còn có tàu cao tốc Shinkansen và tàu tốc hành nối các thành phố lớn, nên giao thông đường dài cũng rất tiện.

Đường sắt Nhật Bản có rất nhiều tuyến

©Tokyo Metro

Tokyo Station

Khi mua vé, đầu tiên xem giá vé trên bảng giá, sau đó cho tiền vào máy bán vé. Nếu có thẻ IC trả trước, chỉ cần quẹt thẻ ở cửa soát vé ra vào ga. Tiền vé sẽ tự động được khấu trừ, rất tiện.

©JR EAST

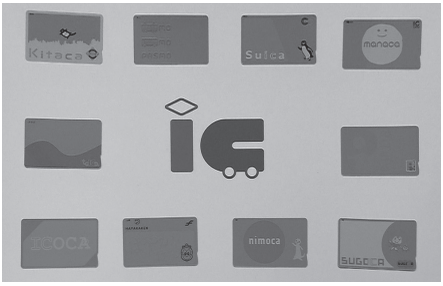

Tuy nhiên, cần chú ý cẩn thận vào giờ cao điểm vì tàu và ga thường rất đông người.

Đáp án ① このバスは空港(くうこう)に行(い)きますか。 Kono ba'su wa kuukoo ni ikima'su ka.

② この電車(でんしゃ)は新宿(しんじゅく)に行(い)きますか。 Kono densha wa Shinjuku ni ikima'su ka.

Bài 7 ゆっくり話(はな)してください

Yukkuri hanashite kudasai

Xin nói chậm thôi ạ!

Hội thoại hôm nay

あやか：隣(となり)、いい?
Ayaka
Tonari, i]i?
Mình ngồi cạnh được không?

タム　：え? はい。
Tâm
E? Ha]i.
Gì cơ ạ? Vâng.

あやか：ありがとう。留学生(りゅうがくせい)なの?
Ayaka
Ari]gatoo. Ryuugaku]see na no?
Cảm ơn.
Du học sinh à?

タム　：すみません。よくわかりません。
Tâm
Sumimase]n. Yo]ku wakarimase]n.
Xin lỗi.
Tôi không hiểu lắm.

ゆっくり話(はな)してください。
Yukku]ri hana]shite kudasa]i.
Xin nói chậm thôi ạ!

あやか：あ、ごめん、ごめん。
Ayaka
A, gomen, gomen.
À, xin lỗi, xin lỗi.

あなたはりゅうがくせいですか。
Ana]ta wa ryuugaku]see de]su ka.
Bạn là du học sinh à?

わたしはあやかです。
Watashi wa A]-YA-KA de]su.
Mình là Ayaka.

よろしくね。
Yoroshiku ne.
Giúp đỡ mình nhé.

タム　：はい。私(わたし)はタムです。
Tâm
Ha]i. Watashi wa Ta]mu de]su.
Vâng. Tôi là Tâm.

よろしくお願(ねが)いします。
Yoroshiku onegai-shima]su.
Rất mong được giúp đỡ ạ.

Từ vựng

ゆっくり chậm	話(はな)す nói	私(わたし) tôi
yukku]ri	hana]su	watashi

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

ゆっくり話(はな)してください。

Yukkuˈri hanaˈshite kudasaˈi.

Xin nói chậm thôi ạ!

Khi đề nghị, dùng mẫu **"[động từ thể TE] + kudasai"**. Động từ thể TE là động từ có đuôi **"te"** hoặc **"de"**. **"Hanashite"** là thể TE của **"hanasu"** "nói". Động từ tiếng Nhật được chia thành 3 nhóm. Cách chia sang thể TE của mỗi nhóm khác nhau.

(Xem trang 150-151)

Luyện tập

すみません。もう一度(いちど)言(い)ってください。

Sumimaseˈn. Moo ichi-do itte kudasaˈi.

あ、はい。

A, haˈi.

Xin lỗi. Xin nói lại 1 lần nữa.
À, vâng.

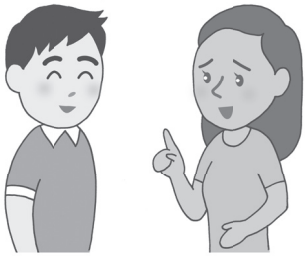

Thực hành

すみません。～てください。 **Xin lỗi. Xin ...**

Sumimaseˈn. ～te kudasaˈi.

①英語(えいご)で言(い)う(→言(い)って)

Eego de iu (→itte)

nói bằng tiếng Anh

②ローマ字(じ)で書(か)く(→書(か)いて)

Roomaji de kaˈku (→kaˈite)

viết bằng chữ La-tinh

Mở rộng

すみません。よくわかりません。

Sumimaseˈn. Yoˈku wakarimaseˈn.

Xin lỗi. Tôi không hiểu lắm.

Dùng câu này khi bạn không hiểu đối phương nói gì. Nói **"yoku"** trước **"wakarimasen"** "không hiểu" khiến câu lịch sự hơn.

Ẩm thực cùng Kaito

Đồ ăn tại Nhật Bản

Món ăn Nhật Bản nổi tiếng có nigirizushi (sushi nắm) với cá sống phủ cơm nắm trộn giấm, và món sukiyaki có vị xì dầu và đường.

Nigirizushi (sushi nắm)

Sukiyaki

M. Nakamura/S. Ebisu

Gạo là thực phẩm chủ yếu ở Nhật Bản. Người Nhật thường ăn cơm với thức ăn nấu từ cá, thịt, rau. Trong bữa ăn thường có canh như canh tương miso. Ngoài ra các món Âu như mỳ Ý và món hầm cũng phổ biến ở Nhật Bản.

Bữa ăn thông thường

©Ken Mochizuki

Đáp án ① すみません。英語(えいご)で言(い)ってください。 Sumimase'n. Eego de itte kudasa'i.

② すみません。ローマ字(じ)で書(か)いてください。 Sumimase'n. Roomaji de ka'ite kudasa'i.

Bài 8 友達のあやかさんです

Tomodachi no Ayaka-san desu

Đây là Ayaka, bạn em.

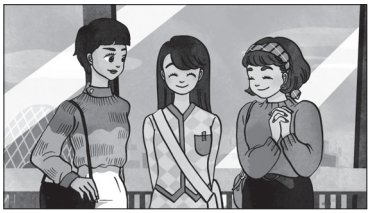

Hội thoại hôm nay

あやか： わあ、すごい! きれいだね。
Ayaka — Waa, sugo⌉i! Ki⌈ree da ne.
Ôi, tuyệt quá! Đẹp nhỉ!

タム　： はい。
Tâm — Ha⌉i.
Vâng.

ミーヤー： ああ、タム、遅れてごめんなさい。
Mi Ya — A⌉a, Ta⌉mu, okurete gomen nasa⌉i.
Ôi, Tâm, xin lỗi mình đến muộn.

タム　： 友達のあやかさんです。
Tâm — Tomodachi no A⌈yaka-san de⌉su.
Đây là Ayaka, bạn em.

ミーヤー： こんにちは。ミーヤーです。
Mi Ya — Konnichiwa. Mi⌈iyaa de⌉su.
Xin chào. Mình là Mi Ya.

あやか： ああ、ミーヤーさん!
Ayaka — A⌉a, Mi⌈iyaa-san!
A, chị Mi Ya!

写真を撮ってるんでしょう?
Shashin o to⌈tteru⌉n deshoo?
Chị là nhiếp ảnh gia đúng không ạ?

すごいなあ。
Sugo⌉i naa.
Thật là tuyệt.

私も撮ってくださいね。
Watashi mo to⌈tte kudasa⌉i ne.
Chị chụp ảnh cho em với nhé!

ミーヤー： あ、はい・・・。
Mi Ya — A, ha⌉i...
À, ừ.

Từ vựng

遅れる muộn	ごめんなさい xin lỗi	友達 bạn
okureru	gomen nasa⌉i	tomodachi

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

友達(ともだち)のあやかさんです。

Tomodachi no A⌉yaka-san de⌉su.

Đây là Ayaka, bạn em.

Để giới thiệu người nhà hay bạn bè với người khác dùng cấu trúc **"[mối quan hệ] no [tên (san)] desu"**. **"No"** là trợ từ nối 2 danh từ, trong đó danh từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ đứng sau. **"San"** là từ đứng sau tên người để gọi người đó một cách lịch sự. Với người trong gia đình thì không dùng **"san"**.

Luyện tập

友達(ともだち)の田中(たなか)さんです。

Tomodachi no Tanaka-san de⌉su.

はじめまして。田中(たなか)です。

Hajimema⌉shite. Tanaka de⌉su.

はじめまして。よろしくお願(ねが)いします。

Hajimema⌉shite. Yoroshiku onegai-shima⌉su.

Đây là Tanaka, bạn tôi.
Xin chào. Tôi là Tanaka.
Xin chào. Rất mong được giúp đỡ.

Thực hành

【mối quan hệ】の【tên (さん)】です。 **Đây là [tên], [mối quan hệ].**

【mối quan hệ】no【tên (-san)】de⌉su.

①妹(いもうと)	アンナ	②同僚(どうりょう)	ヤンさん
imooto	A⌉nna	dooryoo	Ya⌉n-san
em gái	**Anna**	**đồng nghiệp**	**Jan**

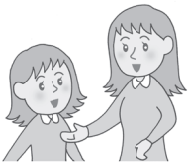

Nâng cao

Câu chào

sáng	trưa	tối
おはよう（ございます）	こんにちは	こんばんは
ohayoo (gozaima⌉su)	konnichiwa⌉	konbanwa⌉

 ©NHK WORLD-JAPAN

Du lịch cùng Mi Ya

Điểm ngắm cảnh Tokyo

Bối cảnh của hội thoại này là Trụ sở chính quyền thủ đô Tokyo nằm ở Shinjuku. Ở đây có đài quan sát mở cửa miễn phí cho mọi người tham quan. Từ độ cao cách mặt đất 202m, bạn có thể quan sát toàn bộ thành phố Tokyo. Vào ngày đẹp trời có thể nhìn thấy cả núi Phú Sỹ.

Trụ sở chính quyền thủ đô Tokyo

©TCVB

Ngắm cảnh từ đài quan sát

©Tokyo Metropolitan Government

Tháp Tokyo nổi tiếng với màu da cam và trắng tương phản. Tháp Tokyo Skytree nằm gần Asakusa, được xây dựng xong năm 2012, tự hào là ngọn tháp cao nhất thế giới. Buổi tối, cả 2 tháp được thắp đèn rất đẹp.

Tháp Tokyo (333m)

©TOKYO TOWER

Tháp Tokyo Skytree (634m)

©TOKYO-SKYTREE

Đáp án ① 妹(いもうと)のアンナです。 Imooto no A⌝nna de⌝su.

② 同僚(どうりょう)のヤンさんです。 Dooryoo no Ya⌝n-san de⌝su.

Bài 9 これは何(なん)ですか

Kore wa nan desu ka

Đây là cái gì ạ?

Hội thoại hôm nay

海斗(かいと) Kaito ： ここが「デパ地下(ちか)」だよ。
Koko ga depa-chika da yo.
Đây là tầng hầm bán thực phẩm đấy.

マイク Mike ： いろんな食(た)べ物(もの)があって、いいよね。
Ironna tabemo⌉no ga a⌉tte, i⌉i yo ne.
Có nhiều loại thực phẩm, hay nhỉ.

タム Tâm ： わあ、すごい。
Waa, sugo⌉i.
Ôi, tuyệt quá!

これは何(なん)ですか。
Kore wa na⌉n de⌉su ka.
Đây là cái gì ạ?

海斗(かいと) Kaito ： 大根(だいこん)の漬物(つけもの)だよ。
Daikon no tsukemono da yo.
Củ cải muối đấy.

マイク Mike ： 食(た)べてみる?
Ta⌉bete mi⌉ru?
Ăn thử không?

タム Tâm ： いただきます。
Itadakima⌉su.
Em xin.

おいしいです。
Oishi⌉i de⌉su.
Ngon quá!

海斗(かいと) Kaito ： これも食(た)べてみる?
Kore mo ta⌉bete mi⌉ru?
Ăn thử cả món này không?

Từ vựng

ここ đây, chỗ này
koko

デパ地下(ちか) tầng hầm bán thực phẩm
depa-chika

食(た)べ物(もの) thực phẩm
tabemo⌉no

これ đây, cái này
kore

何(なん) cái gì
na⌉n

漬物(つけもの) dưa muối
tsukemono

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

これは何(なん)ですか。

Kore wa na[n] de[s]u ka.

Đây là cái gì ạ?

Để hỏi tên của 1 đồ vật, chỉ tay vào đồ vật đó và nói **"Kore/Sore/Are wa nan desu ka"**. Với những đồ vật gần mình, dùng **"kore"**. Còn với đồ vật gần người nghe thì dùng **"sore"**. Nếu đồ vật ở xa cả 2 người thì dùng **"are"**. **"Nan"** là từ để hỏi, có nghĩa là "cái gì".

Luyện tập

すみません。これは何(なん)ですか。

Sumimase[n]. Kore wa na[n] de[s]u ka.

お茶(ちゃ)です。

Ocha de[s]u.

Xin lỗi cho tôi hỏi. Đây là cái gì ạ?
Là trà ạ.

Thực hành

これ／それ／あれ　は何(なん)ですか。　　**Đây/Đấy/Kia là cái gì ạ?**

Kore/Sore/Are wa na[n] de[s]u ka.

①

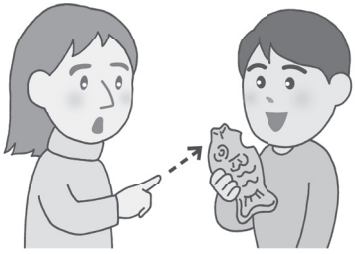

②

Mở rộng

おいしいです。

Oishi[i]i de[s]u.

Ngon quá.

Bạn cũng có thể nói đơn giản là **"Oishii!"** Khi ăn món gì ngon ở Nhật Bản, các bạn hãy thử nói câu này nhé!

©NHK WORLD-JAPAN

Ẩm thực cùng Kaito

“Depa-chika”: Kho tàng thực phẩm

“Depa-chika” nghĩa là tầng hầm của trung tâm mua sắm, là nơi bán thực phẩm đa dạng như thức ăn chế biến sẵn, cơm hộp, món tráng miệng, và bánh mỳ. Có món bạn có thể nếm thử. Bạn có thể mua các món mình thích ở **“Depa-chika”**, và mang về ăn ở nhà hoặc ở phòng khách sạn, rất tiện.

©Isetan Mitsukoshi Holdings

Dưa muối

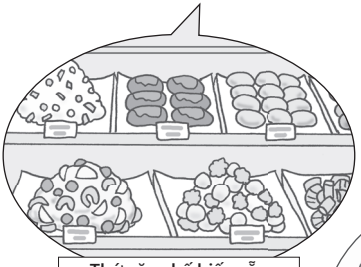

Thức ăn chế biến sẵn

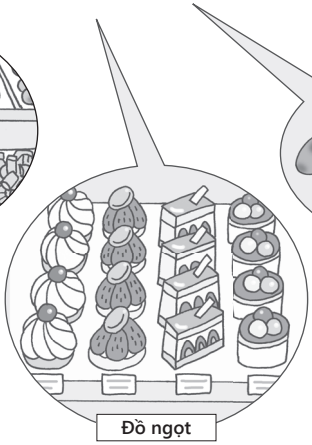

Đồ ngọt

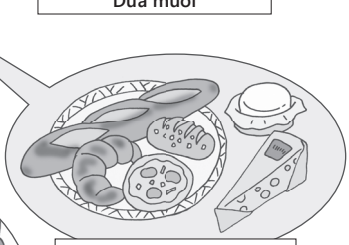

Bánh mỳ và phó mát

Đáp án

① それは何(なん)ですか。
(これ？たい焼(や)きです。)

Sore wa naⁿ deˈsu ka.
(Kore？ Taiyaki deˈsu.)

② あれは何(なん)ですか。
(あれはたこ焼(や)きです。)

Are wa naⁿ deˈsu ka.
(Are wa takoyaki deˈsu.)

©NHK WORLD-JAPAN

Bài 10 このドライヤーはいくらですか

Kono doraiyaa wa ikura desu ka

Máy sấy tóc này bao nhiêu tiền ạ?

Hội thoại hôm nay

タム Tâm	：たくさんありますね! Takusan arima˥su ne!	Nhiều quá chị nhỉ!
あやか Ayaka	：すごいでしょう? Sugo˥i deshoo?	Tuyệt vời, đúng không?
	これはサラサラヘア。 Kore wa sarasara he˥a.	Cái này làm cho tóc mượt.
	これはツヤが出(で)るタイプ。 Kore wa tsuya ga de˥ru ta˥ipu.	Cái này là loại làm cho tóc bóng.
タム Tâm	：へえ、いくらですか。 Hee, i˥kura de˥su ka.	Thế ạ. Bao nhiêu tiền ạ?
あやか Ayaka	：セールって書(か)いてある。きいてみよう。 Se˥eru tte ka˥ite a˥ru. Kiite miyo˥o.	Có viết là giảm giá. Hỏi thử xem nào.
タム Tâm	：すみません。 Sumimase˥n.	Xin lỗi cho tôi hỏi.
	このドライヤーはいくらですか。 Kono doraiyaa wa i˥kura de˥su ka.	Máy sấy tóc này bao nhiêu tiền ạ?
店員(てんいん) Người bán hàng	：9,900円(えん)です。 Kyuu-se˥n-kyuu-hyaku˥-en de˥su.	9.900 yên ạ.
タム Tâm	：え! 高(たか)すぎます。 E! Takasugima˥su.	Ôi trời! Đắt quá ạ.

Từ vựng

いくら bao nhiêu tiền i˥kura	書(か)く viết ka˥ku	ドライヤー máy sấy tóc doraiyaa

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

このドライヤーはいくらですか。

Kono doraiyaa wa i⌉kura de⌉su ka.

Máy sấy tóc này bao nhiêu tiền ạ?

Khi hỏi giá tiền, nói là **"ikura desu ka"** tức "bao nhiêu tiền ạ?" Khi nói cả tên của đồ vật muốn hỏi giá tiền, thì nói là **"Kono/Sono/Ano [đồ vật] wa ikura desu ka"**. **"Ikura"** là từ để hỏi, nghĩa là "bao nhiêu tiền?"

Luyện tập

すみません。この炊飯器はいくらですか。

Sumimase⌉n. Kono suiha⌉n-ki wa i⌉kura de⌉su ka.

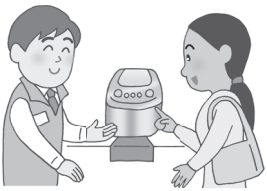

8,700円です。

Hasse⌉n-nanahyaku⌉-en de⌉su.

Xin lỗi cho tôi hỏi. Nồi cơm điện này bao nhiêu tiền ạ?
8.700 yên ạ.

Thực hành

すみません。この／その／あの ～はいくらですか。

Sumimase⌉n. Kono/Sono/Ano ～wa i⌉kura de⌉su ka.

Xin lỗi cho tôi hỏi. Cái này/Cái đó/Cái kia bao nhiêu tiền ạ?

①イヤホン

i⌉yahon

tai nghe

②茶碗

chawan

bát

Nâng cao

Số đếm lớn

	1	2	3	6	8
10	ju⌉u	ni⌉juu	sa⌉njuu	rokuju⌉u	hachiju⌉u
100	hyaku⌉	nihyaku⌉	sa⌉nbyaku	roppyaku⌉	happyaku⌉
1000	se⌉n	nise⌉n	sanze⌉n	rokuse⌉n	hasse⌉n

※1.234 se⌉n-nihyaku-sa⌉njuu-yo⌉n

 ©NHK WORLD-JAPAN

Kho tri thức của Haru-san

Tiền tệ của Nhật Bản

Nhật Bản có 4 loại tiền giấy là 1.000 yên, 2.000 yên, 5.000 yên, và 10.000 yên. Tuy nhiên, tờ 2.000 yên hầu như không lưu hành.

Tiền giấy của Nhật Bản

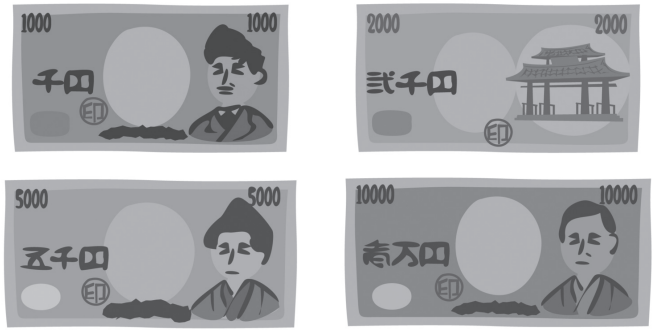

Về tiền xu, có 6 loại là 1 yên, 5 yên, 10 yên, 50 yên, 100 yên, và 500 yên. Ở các góc phố ở Nhật có nhiều máy bán hàng tự động rất tiện, nhưng đồng 1 yên và 5 yên thì không dùng ở máy bán hàng tự động được. Các bạn lưu ý nhé!

Tiền xu của Nhật Bản

Trong trường hợp mừng tiền những dịp như đám cưới, theo phép lịch sự người Nhật thường dùng tờ tiền mới và cho vào phong bì chuyên dùng cho dịp đó.

Đáp án ① すみません。あのイヤホンはいくらですか。 Sumimase͡n. Ano i͡yahon wa i͡kura de͡su ka.

② すみません。この茶碗(ちゃわん)はいくらですか。 Sumimase͡n. Kono chawan wa i͡kura de͡su ka.

Bài 11 お守(まも)りはありますか

Omamori wa arimasu ka

Có bùa may mắn không ạ?

Hội thoại hôm nay

ミーヤー：このTシャツ、見(み)て。 Mi Ya	Kono tii-shatsu, mi[1]te.	Nhìn cái áo phông này xem.
「忍者(にんじゃ)」って書(か)いてある。	“Ni[1]nja” tte ka[1]ite a[1]ru.	Có viết chữ “ninja”.
タム　：わあ、にんじゃ! Tâm	Waa, ni[1]nja!	Ôi, ninja!
店員(てんいん)　：いらっしゃいませ。 Người bán hàng	Irasshaima[1]se.	Kính chào quý khách.
タム　：すみません。 Tâm	Sumimase[1]n.	Xin lỗi cho tôi hỏi.
お守(まも)りはありますか。	Omamori wa arima[1]su ka.	Có bùa may mắn không ạ?
店員(てんいん)　：ちょっと･･･。ここにはありませんねえ。 Người bán hàng	Cho[1]tto... Koko ni[1] wa arimase[1]n nee.	Cái đó thì ... Ở đây không có ạ.
ミーヤー：タム、お守(まも)りはお寺(てら)にあるよ。 Mi Ya	Ta[1]mu, omamori wa otera ni a[1]ru yo.	Tâm ơi, ở chùa có bùa may mắn đấy.
タム　：お寺(てら)ですか。 Tâm	Otera de[1]su ka.	Chùa ạ?
ミーヤー：行(い)きましょう。 Mi Ya	Ikimasho[1]o.	Đi nào.

Từ vựng

お守(まも)り　bùa may mắn	ある　có (tồn tại)	お寺(てら)　chùa
omamori	a[1]ru	otera

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

Can-do! **Hỏi xem có thứ mình muốn hay không**

お守(まも)りはありますか。

Omamori wa arimasu ka.

Có bùa may mắn không ạ?

Khi muốn hỏi xem cửa hàng có bán thứ mình muốn hay không, nói **"[thứ mình muốn] wa arimasu ka"**. **"Wa"** là trợ từ chỉ chủ đề. **"Arimasu"** là thể MASU của động từ **"aru"** chỉ sự tồn tại của đồ vật.

Luyện tập

すみません。地図(ちず)はありますか。

Sumimasen. Chizu wa arimasu ka.

はい、こちらです。

Hai, kochira desu.

Xin lỗi cho tôi hỏi. Có bản đồ không ạ?
Vâng, đây ạ.

Thực hành

すみません。～はありますか。 **Xin lỗi cho tôi hỏi. Có ... không ạ?**

Sumimasen. ～wa arimasu ka.

①扇子(せんす)

sensu

quạt giấy

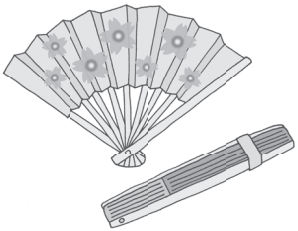

②忍者(にんじゃ)のTシャツ

ninja no tii-shatsu

áo phông ninja

Mở rộng

いらっしゃいませ。

Irasshaimase.

Kính chào quý khách.

Đây là câu chào khi khách bước vào cửa hàng, nhà hàng.

Du lịch cùng Mi Ya

Cùng đi dạo quanh Asakusa!

Asakusa là điểm du lịch được ưa chuộng ở Tokyo. Cổng Kaminarimon với đèn lồng đỏ lớn nổi bật chính là lối vào Chùa Sensoji. Từ đó, bạn sẽ thấy đường Nakamise trải dài trước mặt.

Cổng Kaminarimon

©Sensoji

Chính điện của Chùa Sensoji

©Sensoji

Hai bên đường, các cửa hàng bán đồ lưu niệm, bánh kẹo, v.v... nằm liền kề nhau. Cuối đường, bạn sẽ thấy chính điện của chùa.

Đường Nakamise

©Sensoji

Ningyo-yaki, bánh nướng tạo hình

©Ganso Ningyouyaki Kimurayahonten

Đáp án ① すみません。扇子(せんす)はありますか。 Sumimase͡n. Sensu wa arima͡su ka.

② すみません。忍者(にんじゃ)のTシャツはありますか。 Sumimase͡n. Ni͡nja no tii-shatsu wa arima͡su ka.

Bài 12 かわいいお守(まも)りですね

Kawaii omamori desu ne

Cái bùa này dễ thương nhỉ!

Hội thoại hôm nay

タム　：これ、かわいいお守(まも)りですね。
Tâm　Kore, kawai'i omamori de'su ne.
Cái bùa này dễ thương nhỉ!

ミーヤー：本当(ほんとう)、かわいい。
Mi Ya　Hontoo, kawai'i.
Đúng là dễ thương thật.

タム　：これもいいですね。
Tâm　Kore mo i'i de'su ne.
Cái này cũng được nhỉ.

職員(しょくいん)　：それは縁結(えんむす)びのお守(まも)りです。
Nhân viên quầy　Sore wa enmu'subi no omamori de'su.
Đấy là bùa "en-musubi".

800円(えん)になります。
Happyaku'-en ni narima'su.
Giá là 800 yên.

タム　：えんむす・・・。
Tâm　Enmusu...
En-musu...

ミーヤー：縁結(えんむす)び。恋人(こいびと)ができるお守(まも)り。
Mi Ya　Enmu'subi. Koibito ga deki'ru omamori.
En-musubi.
Bùa cầu duyên.

タム　：じゃあ、これをください。
Tâm　Ja'a, kore o kudasa'i.
Thế thì cho tôi cái này.

Từ vựng

かわいい dễ thương kawai'i	本当(ほんとう) thực sự hontoo	いい được, tốt, hay i'i
それ đấy sore	縁結(えんむす)び cầu duyên enmu'subi	～になる giá tiền là... ～ni na'ru
恋人(こいびと) người yêu koibito	できる sẽ có deki'ru	じゃあ thế thì ja'a

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

かわいいお守(まも)りですね。

Kawai⌉i omamori de⌉su ne.

Cái bùa này dễ thương nhỉ!

Tính từ đứng trước danh từ và bổ nghĩa cho danh từ đó, như **"kawaii omamori"** là "bùa dễ thương". Một câu cũng có thể kết thúc bằng 1 tính từ. Tính từ kết thúc bằng âm **"i"**, như **"kawaii"** tức "dễ thương", được gọi là tính từ đuôi I.

Luyện tập

見(み)て、このTシャツ。

Mi⌉te, kono tii-shatsu.

おもしろいですね。

Omoshiro⌉i de⌉su ne.

Nhìn cái áo phông này xem.
Hay nhỉ.

Thực hành

【tính từ đuôi I】ですね。　　[tính từ đuôi I] nhỉ!

【tính từ đuôi I】de⌉su ne.

①大(おお)きい

ooki⌉i

to, lớn

②高(たか)い

taka⌉i

đắt

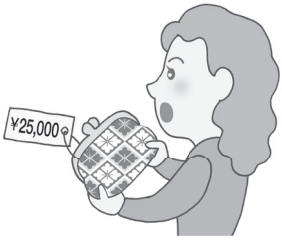

Mở rộng

これをください。

Kore o kudasa⌉i.

Cho tôi cái này.

Khi mua hàng hoặc gọi món, chỉ tay vào thứ bạn muốn và nói câu này.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Du lịch cùng Mi Ya

Đền và chùa ở Nhật Bản.

Nhật Bản có đền chùa khắp các vùng miền. Đền là nơi thờ các vị thần của đạo Shinto có từ xưa ở Nhật Bản. Chùa thuộc Phật giáo. Nhiều đền và chùa là điểm du lịch nổi tiếng, trong đó có Đền Minh Trị, Chùa Sensoji, và Chùa Zojoji ở Tokyo.

Cổng Đền Minh Trị

Chùa Zojoji

©Zojoji

Đền Izumo Taisha ở tỉnh Shimane được biết đến là vùng đất linh thiêng, và Chùa Todaiji ở Nara có tượng Đại Phật cũng rất nổi tiếng.

Đền Izumo Taisha

Tượng Đại Phật ở Chùa Todaiji

©Nara City Tourist Association
/Tatehiko Yano

Đáp án ① 大(おお)きいですね。 Ooki'i de'su ne.
② 高(たか)いですね。 Taka'i de'su ne.

Bài 13 雪が見たいです

Yuki ga mitai desu

Cháu muốn ngắm tuyết ạ.

Hội thoại hôm nay

はる　：日本には慣れましたか。
Haru　Niho⌝n ni wa narema⌝shita ka.
Cháu đã quen với (cuộc sống ở) Nhật chưa?

タム　：はい。
Tâm　Ha⌝i.
Rồi ạ.

はる　：日本でどんなことがしたいですか。
Haru　Niho⌝n de do⌝nna koto⌝ ga shita⌝i de⌝su ka.
Ở Nhật, cháu muốn làm gì?

タム　：ええと、雪が見たいです。
Tâm　Eeto, yuki⌝ ga mita⌝i de⌝su.
Umm,
cháu muốn ngắm tuyết ạ.

北海道に行きたいです。
Hokka⌝idoo ni ikita⌝i de⌝su.
Cháu muốn đi Hokkaido.

ミーヤー：北海道! いいね。
Mi Ya　Hokka⌝idoo! I⌝i ne.
Hokkaido!
Nghe hay đấy nhỉ.

タム　：あと・・・友達に会いたいです。
Tâm　A⌝to...tomodachi ni aita⌝i de⌝su.
Với cả ...
Cháu muốn gặp bạn ạ.

はる　：おや?
Haru　Oya?
Chà chà!

ミーヤー：大丈夫? 顔が赤いよ。
Mi Ya　Daijo⌝obu? Kao ga akai yo.
Em không sao chứ?
Mặt em đỏ lên kìa.

Từ vựng

日本 Nhật Bản	どんな như thế nào	する làm
Niho⌝n	do⌝nna	suru
雪 tuyết	見る xem, nhìn	会う gặp
yuki⌝	mi⌝ru	a⌝u

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

雪が見たいです。

Yuki⌉ ga mita⌉i de⌉su.

Cháu muốn ngắm tuyết ạ.

Để nói mình muốn làm gì, đổi đuôi **"masu"** của động từ chia ở thể MASU thành **"tai"**. **"Mitai"** là thể TAI của **"mimasu"** (**"miru"** tức "nhìn, xem"). **"Desu"** là từ lịch sự để kết thúc câu. Dùng trợ từ **"o"** hoặc **"ga"** để chỉ đối tượng của việc bạn muốn làm.

Luyện tập

日本で何がしたいですか。

Niho⌉n de na⌉ni ga shita⌉i de⌉su ka.

ラーメンが食べたいです。

Ra⌉amen ga tabeta⌉i de⌉su.

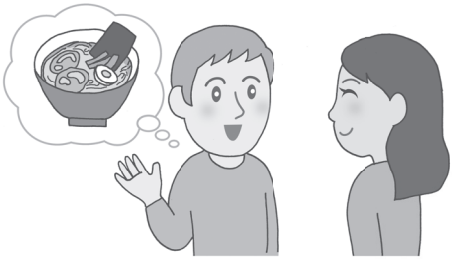

Anh muốn làm gì ở Nhật?
Tôi muốn ăn mỳ ramen.

Thực hành

～たいです。　Tôi muốn ...

～ta⌉i de⌉su.

①金閣寺

Ki⌉nkakuji

Chùa Kinkakuji

行きます（行く）

ikima⌉su (iku)

đi

②浴衣

yukata

áo yukata

買います（買う）

kaima⌉su (kau)

mua

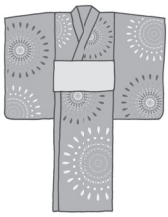

Mở rộng

大丈夫？

Daijo⌉obu？

Em không sao chứ?

Đây là câu dùng khi lo lắng về đối phương. Để hỏi lịch sự hơn thì nói là **"daijoobu desu ka"**.

Kho tri thức của Haru-san

Nhà của Nhật Bản

Nhà Nhật Bản có phòng kiểu Nhật và phòng kiểu phương Tây. Phòng kiểu Nhật có sàn chiếu tatami bằng cói, cùng với bàn thấp kiểu ngồi bệt trên đệm zabuton, và đệm futon để trải trên sàn chiếu tatami khi ngủ.

Phòng kiểu Nhật

Phòng kiểu phương Tây có sàn gỗ hoặc trải thảm, và thường kê bàn ghế cao. Ngày nay, phòng kiểu phương Tây ngày càng phổ biến. Nhiều nhà kết hợp cả 2 loại phòng này.

Phòng kiểu phương Tây

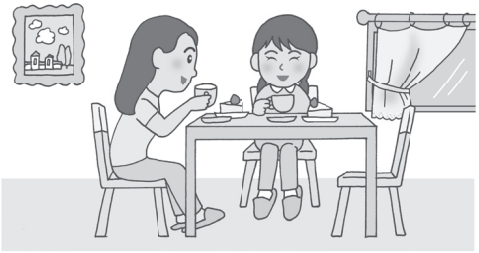

Phòng kiểu Nhật

Đệm futon

Đáp án ① 金閣寺(きんかくじ)に行(い)きたいです。 Kiⁱnkakuji ni ikitaⁱ deˢu.

② 浴衣(ゆかた)が買(か)いたいです。 Yukata ga kaitaⁱ deˢu.

©NHK WORLD-JAPAN

Bài 14 日本へ行ってみたいです

Nihon e itte mitai desu

Em muốn thử đi Nhật một lần.

Hội thoại hôm nay

タム　：こんにちは。私はタムです。
Tâm　Konnichiwa. Watashi wa Ta]mu de]su.
Xin chào.
Em là Tâm.

悠輝　：あ、ぼく、悠輝です。
Yuuki　A, bo]ku, Yu]uki de]su.
A, anh là Yuuki.

タムさん、日本語ができるんですね!
Ta]mu-san, Nihongo ga deki]run de]su ne!
Tâm nói được tiếng Nhật nhỉ.

タム　：少しだけです。
Tâm　Sukoshi dake] de]su.
Một chút thôi ạ.

ラジオで勉強しました。
Ra]jio de benkyoo-shima]shita.
Em đã học qua đài phát thanh.

悠輝　：へえ。すごいですね。
Yuuki　Hee. Sugo]i de]su ne.
Thế à.
Giỏi nhỉ.

タム　：日本へ行ってみたいです。
Tâm　Niho]n e itte mita]i de]su.
Em muốn thử đi Nhật một lần.

悠輝　：ぜひ来てください。
Yuuki　Ze]hi ki]te kudasa]i.
Nhất định sang nhé!

ぼくが案内しますよ。
Bo]ku ga anna]i-shima]su yo.
Anh sẽ dẫn em đi chơi.

Từ vựng

できる　có thể (khả năng) deki]ru	少し　một chút suko]shi	だけ　chỉ dake
すごい　giỏi, tuyệt, ấn tượng sugo]i	ぜひ　nhất định ze]hi	案内する　chỉ dẫn anna]i-suru

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

日本(にほん)へ行(い)ってみたいです。

Niho⌋n e itte mita⌋i de⌋su.

Em muốn thử đi Nhật một lần.

Để nói mình muốn thử làm gì, dùng cấu trúc: **"[động từ thể TE] + mitai"**. **"Itte"** trong **"itte mitai"** là thể TE của động từ **"iku"** tức "đi". Thêm **"desu"** vào cuối câu để thành câu lịch sự. **"~ mitai"** dùng để nói về những việc mình chưa từng làm trước đây. (Xem trang 150-151)

Luyện tập

日本(にほん)で何(なに)がしたいですか。

Niho⌋n de na⌋ni ga shita⌋i de⌋su ka.

そうですね・・・。相撲(すもう)を見(み)てみたいです。

So⌋o de⌋su ne... Sumoo o mi⌋te mita⌋i de⌋su.

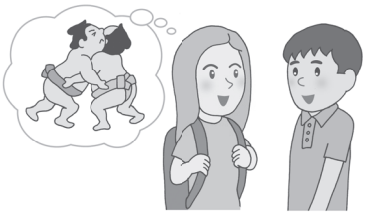

Chị muốn làm gì ở Nhật?
Để xem nào... Tôi muốn thử xem sumo một lần.

Thực hành

～てみたいです。　Tôi muốn thử ... một lần.

～te mita⌋i de⌋su.

①富士山(ふじさん)に登(のぼ)る (→登(のぼ)って)

Fu⌋jisan ni noboru (→nobotte)

leo núi Phú Sỹ

②新幹線(しんかんせん)に乗(の)る (→乗(の)って)

Shinka⌋nsen ni noru (→notte)

đi tàu cao tốc Shinkansen

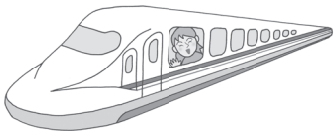

Mở rộng

少(すこ)しだけです。

Sukoshi dake⌋ de⌋su.

Một chút thôi ạ.

Đây là cách nói khiêm tốn khi được người khác khen về năng lực của mình.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Kho tri thức của Haru-san

Sumo

Sumo được cho là môn thể thao quốc gia của Nhật Bản. Võ sỹ nào vật đối thủ ngã xuống sới hoặc đẩy được đối thủ ra khỏi sới sẽ là người chiến thắng. Cảnh 2 võ sỹ lực lưỡng lao vào vật nhau rất lôi cuốn người xem. Giải sumo chuyên nghiệp được tổ chức 6 lần một năm, vào các tháng lẻ.

Trận đấu sumo

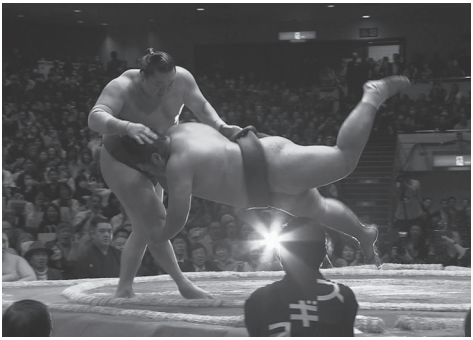

Có lò sumo cho người hâm mộ vào xem buổi tập sáng.

Buổi tập sáng

Đáp án ① 富士山(ふじさん)に登(のぼ)ってみたいです。 Fuꞌjisan ni nobotte mitaꞌi deꞌsu.

② 新幹線(しんかんせん)に乗(の)ってみたいです。 Shinkaꞌnsen ni notte mitaꞌi deꞌsu.

©NHK WORLD-JAPAN

Bài 15 猿(さる)の温泉(おんせん)までお願(ねが)いします

Saru no onsen made onegai-shimasu

Làm ơn cho tôi đến suối nước nóng con khỉ.

Hội thoại hôm nay

運転手(うんてんしゅ)： Tài xế	どちらまで？ Do˥chira ma˥de?	Quý khách đi đâu ạ?
ミーヤー： Mi Ya	猿(さる)の温泉(おんせん)までお願(ねが)いします。 Sa˥ru no onsen ma˥de onegai-shima˥su.	Làm ơn cho tôi đến suối nước nóng con khỉ.
運転手(うんてんしゅ)： Tài xế	はい、わかりました。 Ha˥i, wakarima˥shita.	Vâng, tôi rõ rồi.
	こちらは初(はじ)めてですか。 Kochira wa haji˥mete de˥su ka.	Quý khách lần đầu tiên đến đây à?
ミーヤー： Mi Ya	はい、初(はじ)めてです。 Ha˥i, haji˥mete de˥su.	Vâng, lần đầu tiên ạ.
	猿(さる)の写真(しゃしん)を撮(と)りに行(い)きます。 Sa˥ru no shashin o to˥ri ni ikima˥su.	Tôi đi chụp ảnh những chú khỉ.
運転手(うんてんしゅ)： Tài xế	そうですか。 So˥o de˥su ka.	Thế à.
	今日(きょう)は寒(さむ)いから、 Kyo˥o wa samu˥i kara, 猿(さる)がたくさん温泉(おんせん)に入(はい)ってますよ。 sa˥ru ga takusan onsen ni ha˥itte ma˥su yo.	Hôm nay lạnh, nên nhiều khỉ tắm suối nước nóng đấy.

Từ vựng

どちら ở đâu do˥chira	**猿(さる)** khỉ sa˥ru	**温泉(おんせん)** suối nước nóng onsen
お願(ねが)いする đề nghị, yêu cầu onegai-suru	**初(はじ)めて** lần đầu tiên haji˥mete	**寒(さむ)い** lạnh samu˥i

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

猿の温泉までお願いします。

Sa[ru no onsen ma[de onegai-shima[su.

Làm ơn cho tôi đến suối nước nóng con khỉ.

Để nói với tài xế taxi về nơi mình muốn đến, dùng cấu trúc: **"[nơi đến] made onegai-shimasu"**. **"Made"** nghĩa là "đến", là trợ từ chỉ đích đến. **"Onegai-shimasu"** là thể MASU của động từ **"onegai-suru"** tức "đề nghị, yêu cầu". Động từ này có thể dùng khi nhờ vả hoặc yêu cầu người khác làm gì cho mình. (Xem mục Nâng cao)

Luyện tập

どちらまでですか。

Do[chira ma[de de[su ka.

空港までお願いします。

Kuukoo ma[de onegai-shima[su.

Quý khách đi đâu ạ?
Làm ơn cho tôi đến sân bay.

Thực hành

～までお願いします。 **Làm ơn cho tôi đến...**

～ma[de onegai-shima[su

①東京スカイツリー

Tookyoo Sukai-tsuri[i

Tháp Tokyo Skytree

②このホテル

kono ho[teru

khách sạn này

Nâng cao

Cách dùng "onegai-shimasu"

Chekku-a[uto, onegai-shima[su.	Làm ơn cho tôi trả phòng.
Koohi[i, onegai-shima[su.	Làm ơn cho tôi cà phê.
Okaikee, onegai-shima[su.	Làm ơn cho tôi thanh toán.

©NHK WORLD-JAPAN

Kho tri thức của Haru-san

Taxi ở Nhật Bản

Hầu hết sân bay, nhà ga, khách sạn và điểm du lịch đều có bến taxi. Cửa sau taxi đóng mở tự động. Tài xế sẽ đóng mở cửa bằng điều khiển từ xa. Cước hiển thị trên đồng hồ. Không cần trả tiền boa.

©Nihon Kotsu

©Daiichi Koutsu Sangyo

Biển điện tử trên cửa sổ trước của xe sẽ hiển thị chữ Hán nghĩa là “xe trống”. Vào buổi tối, nếu đèn trên nóc taxi sáng thì nghĩa là xe có hoạt động.

Biển “xe trống”

©Nikko

©Nihon Kotsu

Đáp án ① 東京(とうきょう)スカイツリーまでお願(ねが)いします。 Tookyoo Sukai-tsuriˀi maˀde onegai-shimaˀsu.

② このホテルまでお願(ねが)いします。 Kono hoˀteru maˀde onegai-shimaˀsu.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Bài 16 有名な温泉です

Yuumeena onsen desu

Đây là suối nước nóng nổi tiếng.

Hội thoại hôm nay

ミーヤー： わあ、猿がいっぱい!
Mi Ya — Waa, sa'ru ga ippai!
Ôi, nhiều khỉ quá!

妻 ： たくさん写真を撮っているのね。
Người vợ — Takusan shashin o to'tte iru no ne.
Cô chụp nhiều ảnh nhỉ.

ミーヤー： はい。ここは海外でも
Mi Ya — Ha'i. Koko wa ka'igai de mo
有名な温泉です。
yuumeena onsen de'su.
Vâng. Đây là suối nước nóng nổi tiếng ở cả nước ngoài.

夫 ： へえ、そうなんだ。
Người chồng — Hee, so'o nan da.
Ồ, thế à.

猿が温泉に入るのは
Sa'ru ga onsen ni ha'iru no wa
珍しいからね。
mezurashi'i kara ne.
Vì khỉ tắm suối nước nóng là điều hiếm có nhỉ.

ミーヤー： あ、猿の赤ちゃん。かわいい。
Mi Ya — A, sa'ru no a'kachan. Kawai'i.
Ôi, một chú khỉ con. Dễ thương quá.

Từ vựng

- **わあ** ôi — waa
- **いっぱい** nhiều — ippai
- **写真を撮る** chụp ảnh — shashin o to'ru
- **海外** nước ngoài — ka'igai
- **有名（な）** nổi tiếng — yuumee (na)
- **そうなんだ** thế à — so'o na'n da
- **温泉に入る** tắm suối nước nóng — onsen ni ha'iru
- **珍しい** hiếm — mezurashi'i
- **赤ちゃん** trẻ sơ sinh — a'kachan

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

有名(ゆうめい)な温泉(おんせん)です。

Yuumeena onsen de⌋su.

Đây là suối nước nóng nổi tiếng.

Tính từ đuôi NA là tính từ kết thúc bằng **"na"** khi bổ nghĩa cho danh từ. Có thể đặt câu với tính từ đuôi NA ở cuối câu nhưng phải thay đuôi **"na"** bằng **"desu"**. (**"Yuumee desu"** nghĩa là "Ai đó/Cái gì đó nổi tiếng").

Luyện tập

元気(げんき)な猿(さる)ですね。

Ge⌋nkina sa⌋ru de⌋su ne.

本当(ほんとう)! 元気(げんき)ですね。

Hontoo ! Ge⌋nki de⌋su ne.

Chú khỉ hiếu động nhỉ.
Đúng là hiếu động thật nhỉ.

Thực hành

【tính từ đuôi NA】～ですね。 **[tính từ đuôi NA] ... nhỉ.**

【tính từ đuôi NA】～ de⌋su ne.

①静(しず)か (な)
shi⌋zuka (na)
yên tĩnh

場所(ばしょ)
basho
nơi

②きれい (な)
ki⌋ree (na)
đẹp

景色(けしき)
ke⌋shiki
phong cảnh

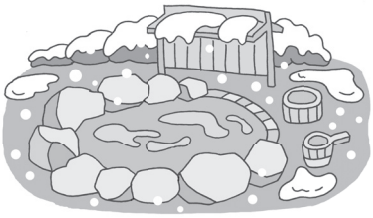

Mở rộng

へえ。

Hee.

ồ

Thán từ dùng để thể hiện sự ngạc nhiên, hoặc ngưỡng mộ điều đối phương nói.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Du lịch cùng Mi Ya

Suối nước nóng ở Nhật Bản

Nhật Bản có nhiều núi lửa nên có nhiều suối nước nóng khắp nơi. Mỗi nơi lại có màu nước, mùi nước và cảm giác khi chạm vào nước khác nhau. Suối nước nóng có khả năng trị liệu, như giúp xua tan mệt mỏi. Nhiều người đi nghỉ ở khách sạn suối nước nóng, cùng gia đình hoặc bạn bè thưởng thức món ăn ngon và thư thái tắm suối nước nóng để thư giãn và phục hồi sức khoẻ.

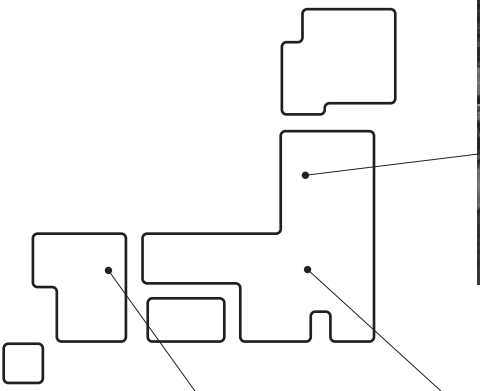

Nyuto Onsenkyo (tỉnh Akita)

©Nyuto Onsen Association

Kusatsu Onsen (tỉnh Gunma)

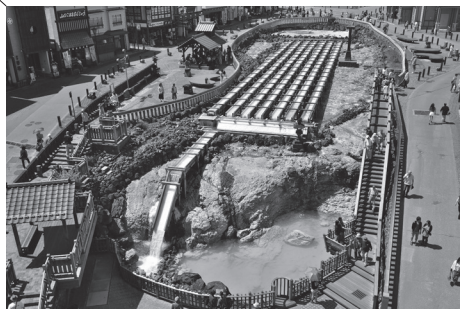

©Kusatsu Onsen Tourist Association

Beppu Onsen (tỉnh Oita)

Đáp án ① 静(しず)かな場所(ばしょ)ですね。 Shi⁾zukana basho de⁾su ne.

② きれいな景色(けしき)ですね。 Ki⁾reena ke⁾shiki de⁾su ne.

Bài 17 日本を旅行しています

Nihon o ryokoo-shite imasu

Cháu đang đi du lịch Nhật Bản.

Hội thoại hôm nay

妻 Người vợ	：おそば3つ、お願いします。 Oso⌉ba mittsu, onegai-shima⌉su.	Cho chúng tôi 3 mỳ soba.
店員 Nhân viên quán	：はーい。 Haai.	Vâng.
妻 Người vợ	：日本へは、観光ですか。 Niho⌉n e wa, kankoo de⌉su ka.	Cháu đến Nhật Bản tham quan à?
ミーヤー Mi Ya	：ええと、私は写真家で、 Eeto, watashi wa shashinka de, 日本のことを海外に紹介しています。 Nihon no koto⌉ o ka⌉igai ni shookai-shite ima⌉su.	À, cháu là nhiếp ảnh gia, cháu đang giới thiệu Nhật Bản với thế giới.
	それで、日本を旅行しています。 Sore de, Niho⌉n o ryokoo-shite ima⌉su.	Vì vậy, cháu đang đi du lịch Nhật Bản.
夫 Người chồng	：それはすばらしいね。 Sore wa subarashi⌉i ne.	Thế thì tuyệt vời quá!
店員 Nhân viên quán	：お待たせしました。 Omatase-shima⌉shita.	Xin lỗi đã để quý khách phải chờ.

Từ vựng

そば／おそば mỳ soba
so⌉ba / oso⌉ba

こと chuyện, việc
koto⌉

旅行する du lịch
ryokoo-suru

観光 tham quan
kankoo

紹介する giới thiệu
shookai-suru

すばらしい tuyệt vời
subarashi⌉i

ええと À
eeto

それで vì vậy
sore de

お待たせしました
xin lỗi đã để quý khách phải chờ
omatase-shima⌉shita

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

日本(にほん)を旅行(りょこう)しています。

Niho⌉n o ryokoo-shite ima⌉su.

Cháu đang đi du lịch Nhật Bản.

Khi nói về việc mình đang làm, dùng mẫu **"[động từ thể TE] + imasu"**. **"Ryokoo-shite imasu"** là thể TE của động từ **"ryokoo-suru"** nghĩa là "du lịch" và thêm **"imasu"**. (Xem trang 150-151)

Luyện tập

旅行(りょこう)ですか。

Ryokoo de⌉su ka.

はい。あちこち旅行(りょこう)しています。

Ha⌉i. Achi⌈kochi ryokoo-shite ima⌉su.

Anh đang đi du lịch à?
Vâng. Tôi đang đi du lịch đây đó.

Thực hành

～ています。 **Tôi đang ... .**

～te ima⌉su.

①日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)する (→勉強(べんきょう)して)

Nihongo o benkyoo-suru (→benkyoo-shite)

học tiếng Nhật

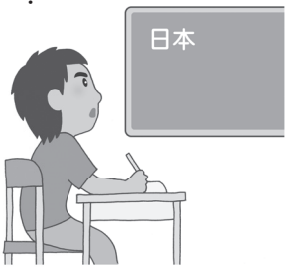

②仕事(しごと)をする (→して)

Shigoto o suru (→shite)

làm việc

Nâng cao

Số đếm khi gọi món

1	2	3	4	5
hito⌉tsu	futatsu⌉	mittsu⌉	yottsu⌉	itsu⌉tsu

©NHK WORLD-JAPAN

Ẩm thực cùng Kaito

Mỳ soba Nhật Bản

Mỳ soba là mỳ truyền thống của Nhật Bản. Sợi mỳ được làm từ bột lúa mạch (soba) và được luộc chín. Khi ăn, có thể chấm với nước chấm pha từ xì dầu hoặc chan nước dùng nóng có vị thanh.

Mori soba
(mỳ soba chấm xì dầu)

Kake soba
(mỳ soba chan nước dùng nóng)

©Gomasoba YAGUMO

Trong ga cũng có quán mỳ soba, có thể ăn trong lúc chờ tàu.

Quán mỳ soba ăn đứng

Đáp án ① 日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しています。 Nihongo o benkyoo-shite imaꜜsu.
② 仕事(しごと)をしています。 Shigoto o shite imaꜜsu.

Bài 18 すごく楽しかったです

Sugoku tanoshikatta desu

Rất vui ạ.

Hội thoại hôm nay

はる Haru	： おかえりなさい。 Okaerinasai.	Cháu về rồi đấy à.
	長野はどうでしたか。 Na⌉gano wa do⌉o de⌉shita ka.	Nagano thế nào?
ミーヤー： Mi Ya	すごく楽しかったです。 Sugo⌉ku tanoshi⌈katta de⌉su.	Rất vui ạ.
	写真をたくさん撮りました。 Shashin o takusan torima⌉shita.	Cháu chụp rất nhiều ảnh.
	それから、おそばも食べました。 Sorekara, oso⌉ba mo tabema⌉shita.	Và cháu cũng ăn cả mỳ soba nữa.
	とてもおいしかったです。 Totemo oishi⌈katta de⌉su.	Ngon lắm ạ.
はる Haru	： そうですか。よかったですね。 So⌉o de⌉su ka. Yo⌉katta de⌉su ne.	Thế à. Thế thì tốt quá rồi.
ミーヤー： Mi Ya	長野の人はとても親切でした。 Na⌉gano no hito⌉ wa totemo shi⌈nsetsu de⌉shita.	Người Nagano rất tốt bụng.
タム Tâm	： 楽しい旅行でしたね。 Tanoshi⌈i ryokoo de⌉shita ne.	Chuyến du lịch (của chị) vui nhỉ.

Từ vựng

どう thế nào do⌉o	すごく rất, cực kỳ sugo⌉ku	楽しい vui tanoshi⌈i
それから sau đó sorekara	人 người hito (⌉)	親切（な） tốt bụng shi⌈nsetsu (na)

Mẫu câu cơ bản

すごく楽(たの)しかったです。

Sugo⌉ku tanoshi⌈katta de⌉su.

Rất vui ạ.

Để có dạng quá khứ của tính từ đuôi I, đổi đuôi **"-i (desu)"** thành **"-katta (desu)"**. Còn với tính từ đuôi NA và danh từ, đổi **"desu"** ở cuối câu thành **"deshita"**.

Luyện tập

大阪(おおさか)はどうでしたか。

Oosaka wa do⌉o de⌉shita ka.

よかったです。とてもにぎやかでした。

Yo⌉katta de⌉su. Totemo nigi⌈yaka de⌉shita.

Osaka thế nào?
Tốt ạ. Rất là náo nhiệt.

Thực hành

【tính từ đuôi I】かったです／【tính từ đuôi NA】でした。 Rất .../ Đã ... lắm ạ.

【tính từ đuôi I】⌉katta de⌉su/【tính từ đuôi NA】de⌉shita.

①すばらしい

subarashi⌈i

tuyệt vời

②きれい（な）

ki⌈ree (na)

đẹp

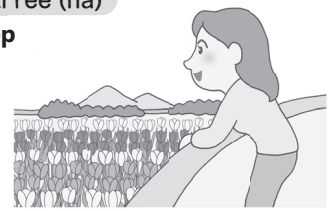

Mở rộng

おかえりなさい。

Okaerinasai.

Anh/Chị/... về rồi đấy à.

Đây là câu chào người mới đi đâu đó về. Khi nói với người dưới thì chỉ cần nói **"Okaeri"** , còn nói một cách trịnh trọng hơn thì dùng **"Okaerinasaimase"**.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Du lịch cùng Mi Ya

Tàu cao tốc Shinkansen của Nhật Bản

Bằng tàu cao tốc Shinkansen, bạn có thể di chuyển giữa nhiều thành phố lớn trong một thời gian ngắn. Từ Tokyo tới Nagano chỉ mất một tiếng rưỡi, từ Tokyo đến Kyoto cũng nhanh, chỉ khoảng hơn hai tiếng. Toa tàu rất yên tĩnh và sạch sẽ, nên chuyến đi sẽ rất thoải mái.

Sờ đồ mạng lưới đường tàu cao tốc Shinkansen (tính đến tháng 9/2019)

Tàu cao tốc Shinkansen và núi Phú Sỹ

Photo Courtesy of JR CENTRAL

Bán hàng trên tàu

©JR－CENTRAL PASSENGERS

Đáp án ① すばらしかったです。 Subarashi⌉katta de⌉su.

② きれいでした。 Ki⌉ree de⌉shita.

Bài 19 手袋(てぶくろ)が欲(ほ)しいんですが

Tebukuro ga hoshiin desu ga

Tôi muốn mua một đôi găng tay.

Hội thoại hôm nay

タム Tâm	：あのう、すみません。 Anoo, sumimase˥n.	Anh ơi, xin lỗi cho tôi hỏi.
	手袋(てぶくろ)が欲(ほ)しいんですが。 Tebu˥kuro ga hoshi˥in de˥su ga.	Tôi muốn mua một đôi găng tay.
店員(てんいん) Nhân viên cửa hàng	：手袋(てぶくろ)はこちらです。 Tebu˥kuro wa kochira de˥su.	Găng tay ở đằng này ạ.
ミーヤー Mi Ya	：これ、あったかそう。 Kore, attakaso˥o.	Đôi này, có vẻ ấm này.
タム Tâm	：いいですね。 I˥i de˥su ne.	Được chị nhỉ.
	これ、いくらですか。 Kore, i˥kura de˥su ka.	Đôi này bao nhiêu tiền ạ?
店員(てんいん) Nhân viên cửa hàng	：1,900円(えん)です。 Sen-kyuuhyaku˥-en de˥su.	1.900 yên.
タム Tâm	：カードは使(つか)えますか。 Ka˥ado wa tsukaema˥su ka.	Tôi có thể dùng thẻ tín dụng không ạ?
店員(てんいん) Nhân viên cửa hàng	：はい、使(つか)えます。 Ha˥i, tsukaema˥su.	Vâng, được ạ.

Từ vựng

手袋(てぶくろ) găng tay tebu˥kuro	欲(ほ)しい muốn có hoshi˥i	こちら đằng này kochira
あったかい ấm attaka˥i	カード thẻ tín dụng ka˥ado	使(つか)う dùng tsukau

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

手袋(てぶくろ)が欲(ほ)しいんですが。

Tebu⌋kuro ga hoshi⌋in de⌋su ga.

Tôi muốn mua một đôi găng tay.

Khi nói với người bán hàng mình muốn mua gì, nói là **"[đồ vật] ga hoshiin desu ga"**. **"Hoshii"** nghĩa là "muốn có". Thêm **"n desu ga"** để giải thích tình hình của mình, và đề nghị đối phương đáp ứng. Phát âm nhỏ dần phần cuối câu.

Luyện tập

あのう、すみません。北海道(ほっかいどう)のお土産(みやげ)が欲(ほ)しいんですが。

Anoo, sumimase⌋n. Hokka⌋idoo no omiyage ga hoshi⌋in de⌋su ga.

そうですね。このお菓子(かし)はいかがですか。

So⌋o de⌋su ne. Kono oka⌋shi wa ika⌋ga de⌋su ka.

Anh ơi, xin lỗi cho tôi hỏi.
Tôi muốn mua quà lưu niệm của Hokkaido.
Để tôi xem. Bánh này thì thế nào ạ?

Thực hành

あのう、すみません。～が欲(ほ)しいんですが。

Anoo, sumimase⌋n. ～ga hoshi⌋in de⌋su ga.

Anh/Chị ơi, xin lỗi cho tôi hỏi. Tôi muốn mua ... .

①風呂敷(ふろしき)

furoshiki

khăn gói truyền thống

②傘(かさ)

ka⌋sa

ô

Mở rộng

カードは使(つか)えますか。

Ka⌋ado wa tsukaema⌋su ka.

Tôi có thể dùng thẻ tín dụng không ạ?

Dùng câu này khi xác nhận có thể dùng thẻ tín dụng để thanh toán hay không. **"Tsukaeru"** là thể khả năng của **"tsukau"** nghĩa là "dùng".

Kho tri thức của Haru-san

Thẻ tín dụng ở Nhật Bản

Ở Nhật Bản, ngày càng nhiều nơi chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt, như thẻ tín dụng.

©Don Quijote

Tuy nhiên, cũng có trường hợp chỉ chấp nhận tiền mặt. Khi đi du lịch Nhật Bản, nên chuẩn bị sẵn cả tiền mặt thì sẽ tiện hơn.

Một số bưu điện và cửa hàng tiện lợi có máy ATM cho phép dùng thẻ tín dụng để rút tiền mặt.

Đáp án ① あのう、すみません。風呂敷(ふろしき)が欲(ほ)しいんですが。 Anoo, sumimase͡n. Furoshiki ga hoshi͡in de͡su ga.

② あのう、すみません。傘(かさ)が欲(ほ)しいんですが。 Anoo, sumimase͡n. Ka͡sa ga hoshi͡in de͡su ga.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Bài 20 わさびは入れないでください

Wasabi wa irenaide kudasai

Làm ơn đừng cho wasabi.

Hội thoại hôm nay

ミーヤー： おすすめは何ですか。
Mi Ya
Osusume wa naⁱn deˡsu ka.
Tôi nên gọi món gì ạ?

店員 ： このスペシャル海鮮丼が
Nhân viên cửa hàng
Kono supesharu-kaisen-don ga
おすすめだよ!
osusume da yo!
Quý khách nên ăn món cơm hải sản đặc biệt này.

イクラとウニがたっぷり入ってるよ。
Ikura to uⁱni ga tappuⁱri haⁱitteru yo.
Có nhiều trứng cá hồi và nhím biển đấy!

ミーヤー： じゃあ、それください。
Mi Ya
Jaˡa, sore kudasaⁱi.
Vậy thì cho tôi món đấy.

タム ： 私も。
Tâm
Watashi mo.
Tôi cũng thế.

あ、わさびは入れないでください。
A, waˡsabi wa irenaⁱide kudasaⁱi.
À, làm ơn đừng cho wasabi.

店員 ： わさび抜きね。そちらは?
Nhân viên cửa hàng
Waˡsabi nuˡki ne. Sochira wa?
Được rồi, không wasabi. Còn quý khách thì sao?

ミーヤー： 私はわさびをたくさん入れてください。
Mi Ya
Watashi wa waˡsabi o takusan irete kudasaⁱi.
Của tôi thì làm ơn cho nhiều wasabi ạ.

Từ vựng

海鮮丼 tô cơm hải sản kaisen-don	たっぷり nhiều tappuˡri	入る chứa đựng haˡiru
わさび wasabi (mù tạt) waˡsabi	入れる cho vào ireru	～抜き không có... ～nuˡki

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

Can-do! **Đề nghị không cho gì đó vào món của mình**

わさびは入れないでください。

Wa[l]sabi wa irena[l]ide kudasa[l]i.

Làm ơn đừng cho wasabi.

Khi đề nghị ai đó không cho thứ gì vào món ăn hoặc đồ uống của mình, thì dùng cấu trúc **"[động từ thể NAI] + de kudasai"**. Thể NAI là khi chia động từ kết thúc bằng đuôi NAI và mang nghĩa phủ định. Thể NAI của **"ireru"** nghĩa là "cho vào" là **"irenai"**.
(Xem trang 150-151)

Luyện tập

オレンジジュース1つ。氷は入れないでください。

Orenji-ju[l]usu hito[l]tsu. Koori wa irena[l]ide kudasa[l]i.

かしこまりました。

Kashikomarima[l]shita.

Cho tôi 1 nước cam.
Làm ơn đừng cho đá.
Tôi rõ rồi.

Thực hành

【thứ bạn không muốn】は～ないでください。 **Làm ơn đừng ... [thứ bạn không muốn].**

[thứ bạn không muốn] wa ～naide kudasa[l]i.

① ドレッシング

dore[l]sshingu

nước sốt

かける（→かけない）

kake[l]ru (→kake[l]nai)

rưới

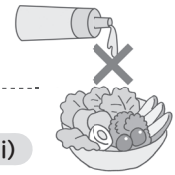

②唐辛子

tooga[l]rashi

ớt

使う（→使わない）

tsukau (→tsukawanai)

dùng

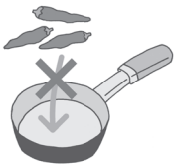

Mở rộng

おすすめは何ですか。

Osusume wa na[l]n de[l]su ka.

Tôi nên gọi món gì ạ?

Dùng câu này khi muốn nhân viên giới thiệu cho mình món ăn ở nhà hàng đó. **"Osusume"** có nghĩa là "khuyên, tiến cử".

 ©NHK WORLD-JAPAN

Ẩm thực cùng Kaito

Thưởng thức hải sản Hokkaido!

Hokkaido nằm giữa đại dương, xung quanh là biển Nhật Bản, biển Okhotsu, Thái Bình Dương. Ngư nghiệp của Hokkaido phát triển mạnh nhờ được thiên nhiên ưu đãi với nhiều hải sản như cua biển, mực, cá hồi, trứng cá hồi, v.v. Thưởng thức hải sản tươi ở chợ sáng cũng là một điểm thú vị của du lịch Hokkaido.

Chợ sáng ở Hakodate

Hải sản phong phú

©HITCA

Hải sản tươi ngon của Hokkaido nổi tiếng trên cả thế giới, nhất là sò điệp rất được yêu thích, và được xuất khẩu nhiều ra nước ngoài.

Sò điệp được ưa chuộng

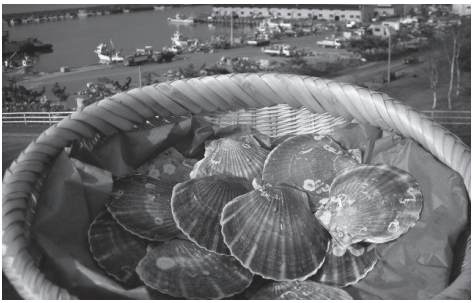

©Toyako Town

Đáp án ① ドレッシングはかけないでください。 Dore[1]sshingu wa kake[1]naide kudasa[1]i.

② 唐辛子(とうがらし)は使(つか)わないでください。 Tooga[1]rashi wa tsukawana[1]ide kudasa[1]i.

Bài 21 時計台の中にいます

Tokeedai no naka ni imasu

Em đang ở trong tháp đồng hồ.

Hội thoại hôm nay

海斗 Kaito	：もしもし、タムさん。 Mo⌉shimoshi, Ta⌉mu-san.	Alô, Tâm à.
	今、どこにいるの？ I⌉ma, do⌊ko ni iru⌉ no?	Bây giờ em đang ở đâu vậy?
タム Tâm	：時計台の中にいます。 Tokeedai no na⌊ka ni ima⌊su.	Em đang ở trong tháp đồng hồ.
海斗 Kaito	：え、中？ E, na⌊ka?	Ôi, ở trong á?
	じゃあ、ぼくもすぐそっちに行くね。 Ja⌊a, bo⌊ku mo su⌊gu socchi⌉ ni iku ne.	Thế thì anh sẽ tới chỗ đó ngay nhé.
タム Tâm	：わかりました。 Wakarima⌊shita.	Em hiểu rồi.
ミーヤー Mi Ya	：あ、海斗！ こっち、こっち！ A, Kai⌊to! Kocchi⌉, kocchi⌉!	A! Kaito! Đằng này! Đằng này!
海斗 Kaito	：ごめん、遅くなって。 Gome⌉n, osoku na⌊tte.	Xin lỗi, mình tới muộn.

Từ vựng

もしもし Alô mo⌉shimoshi	今 bây giờ i⌉ma	いる ở (có mặt) iru
時計台 tháp đồng hồ tokeedai	中 trong na⌊ka	すぐ ngay su⌊gu
そっち chỗ đó socchi⌉	ごめん xin lỗi gome⌉n	遅くなる muộn osoku na⌊ru

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

時計台(とけいだい)の中(なか)にいます。

Tokeedai no na⌉ka ni ima⌉su.

Em đang ở trong tháp đồng hồ.

Để nói mình đang ở chỗ nào, dùng mẫu **"[địa điểm] ni imasu"**. Để nói chính xác địa điểm, dùng tên của điểm mốc và nói **"[điểm mốc] no [vị trí của bạn] ni imasu"**. (Ví dụ: **"tokeedai no naka ni imasu"** nghĩa là "ở trong tháp đồng hồ").

Luyện tập

今(いま)、どこにいますか。

I⌉ma, do⌉ko ni ima⌉su ka.

改札(かいさつ)の前(まえ)にいます。

Kaisatsu no ma⌉e ni ima⌉su.

Bây giờ, anh đang ở đâu?
Tôi đang ở trước cửa soát vé.

Thực hành

【điểm mốc】の【vị trí】にいます。 **Tôi đang ở [vị trí] [điểm mốc].**

【điểm mốc】no【vị trí】ni ima⌉su.

①コンビニ
konbini
cửa hàng tiện lợi

中(なか)
na⌉ka
trong

②インフォメーション
infome⌉eshon
quầy thông tin

横(よこ)
yoko
bên cạnh

Mở rộng

わかりました。

Wakarima⌉shita.

Em hiểu rồi.

Là cách thể hiện đã hiểu chính xác lời giải thích hay câu chuyện của đối phương. Động từ nguyên thể là **"wakaru"** nghĩa là "hiểu".

Kho tri thức của Haru-san

Cửa hàng tiện lợi

Nhiều cửa hàng tiện lợi mở cửa 24/7. Cửa hàng tiện lợi bán rất nhiều loại hàng hoá như cơm hộp, bánh kẹp, bánh kẹo, đồ uống và vật dụng hàng ngày. Bạn cũng có thể rút tiền từ máy ATM, hay nhận vé đã đặt mua qua mạng internet nữa.

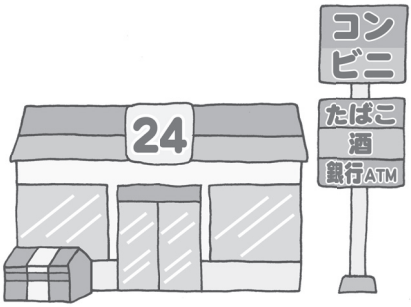

Máy dịch vụ đa năng

Đáp án ① コンビニの中(なか)にいます。 Konbini no na⌝ka ni ima⌝su.

② インフォメーションの横(よこ)にいます。 Infome⌝eshon no yoko ni ima⌝su.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Bài 22 写真を撮りましょう

Shashin o torimashoo

Chụp ảnh cùng nhau đi.

Hội thoại hôm nay

ミーヤー： すごい!
Mi Ya — Sugoi!
Tuyệt quá!

タム、見て見て!
Tamu, mite mite!
Tâm ơi! Nhìn kìa! Nhìn kìa!

タム　： わあ、大きいですね。
Tâm — Waa, ookii desu ne.
Ôi! To nhỉ.

初めて見ました。
Hajimete mimashita.
Lần đầu tiên em nhìn thấy thứ như thế này.

海斗　： どうやって作ったんだろう・・・。
Kaito — Doo yatte tsukuttan daroo...
Không biết nó được làm như thế nào...

タム　： きれいですね。
Tâm — Kiree desu ne.
Đẹp nhỉ.

みんなで写真を撮りましょう。
Minna de shashin o torimashoo.
Tất cả chụp ảnh cùng nhau đi.

ミーヤー： いいね。
Mi Ya — Iine.
Hay đấy.

Từ vựng

見る nhìn miru	大きい to ookii	初めて lần đầu tiên hajimete
どうやって thế nào dooyatte	作る làm tsukuru	きれい（な） đẹp kiree (na)
みんなで tất cả cùng minna de	写真を撮る chụp ảnh shashin o toru	いい tốt, hay iii

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

写真を撮りましょう。

Shashin o torimasho⌉o.

Chụp ảnh cùng nhau đi.

Để rủ ai đó cùng làm gì với mình, thay đuôi **“masu”** của động từ thể MASU bằng **“mashoo”**. Trong **“shashin o toru”** nghĩa là “chụp ảnh” thì động từ là **“toru”**. Thể MASU của động từ này là **“torimasu”**, nên đổi thành **“torimashoo”**.

Luyện tập

この店に入りましょう。

Kono mise⌉ ni hairimasho⌉o.

いいですね。

I⌉i de⌉su ne.

Cùng vào cửa hàng này đi.
Hay đấy nhỉ.

Thực hành

～ましょう。　Cùng ... đi.

～masho⌉o.

①時計台に行く（→行きます）

tokeedai ni iku (→ikima⌉su)

đi đến tháp đồng hồ

②ちょっと休む（→休みます）

cho⌉tto yasu⌉mu (→yasumima⌉su)

nghỉ một lát

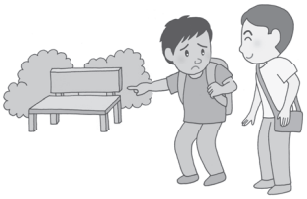

Mở rộng

すごい!

Sugo⌉i !

Tuyệt quá!

Nói câu này khi thấy ngạc nhiên, ấn tượng, hoặc cảm động. Để nói lịch sự hơn thì có thể nói là **“Sugoi desu ne”**.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Du lịch cùng Mi Ya

Điểm du lịch được ưa thích: Hokkaido

Hokkaido thu hút nhiều du khách nhờ có thiên nhiên tươi đẹp bạt ngàn. Ở di sản thiên nhiên thế giới Shiretoko có rất nhiều động vật hoang dã sinh sống. Vào mùa Đông, các bạn có thể đi lễ hội tuyết, và chơi các môn thể thao mùa Đông như trượt tuyết. Ở vườn thú Asahiyama trong thành phố Asahikawa bạn có thể xem những chú chim cánh cụt dễ thương đi thành hàng trên tuyết.

Lễ hội Tuyết Sapporo

©HTB

Gấu nâu hoang dã ở Shiretoko

©SHIRETOKO SIGHTSEEING CRUISER DOLPHIN

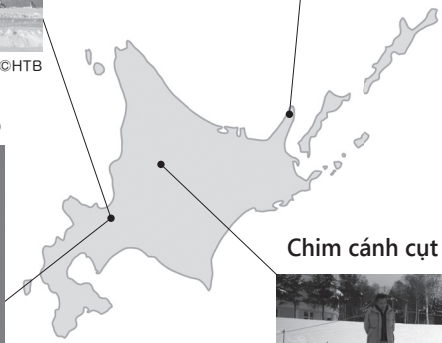

Tháp đồng hồ Sapporo

Chim cánh cụt ở vườn thú Asahiyama

©Asahiyama Zoo

Đáp án ① 時計台(とけいだい)に行(い)きましょう。 Tokeedai ni ikimashoꜜo.

② ちょっと休(やす)みましょう。 Choꜜtto yasumimashoꜜo.

Bài 23 私(わたし)はこの猫(ねこ)が好(す)きです

Watashi wa kono neko ga suki desu

Em thích con mèo này.

Hội thoại hôm nay

タム Tâm	：かわいい。 Kawai˥i.	Dễ thương quá!
	みんなごはんを食(た)べています。 Minna go˥han o ta˥bete ima˥su.	Tất cả chúng đang ăn cơm này.
あやか Ayaka	：本当(ほんとう)にかわいいね。 Hontoo ni kawai˥i ne.	Dễ thương thật nhỉ.
	おいで、おいで! Oide, oide!	Lại đây! Lại đây!
	私(わたし)はこの子(こ)が好(す)き。 Watashi wa kono˥ko ga suki˥.	Mình thích con này.
タム Tâm	：私(わたし)はこの猫(ねこ)が好(す)きです。 Watashi wa kono ne˥ko ga suki˥ de˥su.	Em thích con mèo này.
マイク Mike	：猫(ねこ)カフェって、 Neko-kafe tte, リラックスできるよね。 rira˥kkusu deki˥ru yo ne.	Quán cà phê mèo là nơi có thể thư giãn nhỉ.
タム Tâm	：ほんとですね。 Honto de˥su ne.	Đúng thế thật.

Từ vựng

みんな tất cả minna	ごはん cơm go˥han	本当(ほんとう)に thật sự hontoo ni
好(す)き（な） thích suki˥ (na)	猫(ねこ) mèo ne˥ko	リラックスする thư giãn rira˥kkusu-suru

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

私はこの猫が好きです。

Watashi wa kono ne⌉ko ga suki⌉ de⌉su.

Em thích con mèo này.

Để nói về thứ mình thích, dùng mẫu: **“[đối tượng] ga suki desu”**. **“Suki”** là tính từ đuôi NA có nghĩa là “thích”. Để chỉ [đối tượng] mình thích, thêm trợ từ **“ga”**. Nếu thích **“neko”** là “mèo” thì nói là **“Neko ga suki desu”**.

Luyện tập

食べ物は、何が好きですか。

Tabemo⌉no wa, na⌉ni ga suki⌉ de⌉su ka.

すしが好きです。

Sushi⌉ ga suki⌉ de⌉su.

Món ăn yêu thích của chị là gì?
Tôi thích sushi.

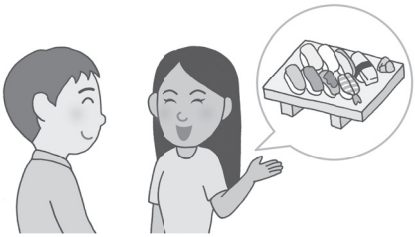

Thực hành

～が好きです。 **Tôi thích ... .**

～ga suki⌉ de⌉su.

①J-POP

jee-po⌉ppu

J- Pop

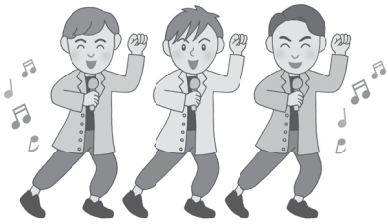

②マンガ

manga

truyện tranh

Mở rộng

ほんとですね。

Honto de⌉su ne.

Đúng thế thật.

Dùng khi đồng ý hoàn toàn với ý kiến, cảm tưởng của đối phương. **“Honto”** là dạng rút ngắn của **“hontoo”** nghĩa là “thật sự”.

Văn hoá đại chúng cùng Mike

Các quán cà phê độc đáo ở Nhật Bản

Trong số các quán cà phê có thể chơi với thú cưng, hiện nay cà phê mèo, cà phê cú mèo và cà phê thỏ đang được ưa chuộng.

Cà phê thỏ

Cà phê cú mèo

©Happy Owl Café chouette

Ngoài ra còn có rất nhiều quán cà phê độc đáo khác nữa, như là cà phê nàng hầu, cà phê chiếu cung thiên văn, cà phê ngâm chân trong nước nóng.

Cà phê ngâm chân trong nước nóng

Đáp án ① J-POPが好きです。 Jee-po⌝ppu ga suki⌝ de⌝su.

② マンガが好きです。 Manga ga suki⌝ de⌝su.

Bài 24 生卵(なまたまご)は食(た)べられません

Nama-tamago wa taberaremasen

Cháu không ăn được trứng sống.

Hội thoại hôm nay

海斗(かいと)&タム： Kaito & Tâm	いただきます。 Itadakima˥su.	Mời mọi người.
はる： Haru	日本食(にほんしょく)は健康(けんこう)にいいんですよ。 Nihon-shoku wa kenkoo ni i˥in de˥su yo.	Món ăn Nhật Bản rất tốt cho sức khỏe đấy.
タム： Tâm	これ、生卵(なまたまご)ですか。 Kore, nama-ta˥mago de˥su ka.	Đây là trứng sống ạ?
はる： Haru	はい。 Ha˥i.	Đúng rồi.
タム： Tâm	すみません。 Sumimase˥n.	Cháu xin lỗi.
	私(わたし)、生卵(なまたまご)は Watashi, nama-ta˥mago wa 食(た)べられません。 taberaremase˥n.	Cháu không ăn được trứng sống.
海斗(かいと)： Kaito	そう。じゃあ、納豆(なっとう)もだめ? So˥o. Ja˥a, natto˥o mo dame˥?	Thế à. Thế natto cũng không ăn được à?
タム： Tâm	納豆(なっとう)! 大好(だいす)きです。 Natto˥o! Da˥isuki de˥su.	Natto! Em rất thích.

Từ vựng

日本食(にほんしょく) món ăn Nhật Bản nihonshoku	健康(けんこう) sức khoẻ kenkoo	生卵(なまたまご) trứng sống nama-ta˥mago
納豆(なっとう) natto (đậu tương lên men) natto˥o	だめ（な） không được dame˥ (na)	大好(だいす)き（な） rất thích da˥isuki (na)

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

生卵(なまたまご)は食(た)べられません。

Nama-ta⌉mago wa taberaremase⌉n.

Cháu không ăn được trứng sống.

Khi muốn nói mình không ăn được thứ gì, nói **"[món ăn] wa taberaremasen"** nghĩa là "Tôi không ăn được [món ăn]". **"Taberaremasen"** là phủ định của **"taberareru"** vốn là thể khả năng của động từ **"taberu"** nghĩa là "ăn".

Luyện tập

どうぞ、たくさん食(た)べてください。

Do⌉ozo, takusan ta⌉bete kudasa⌉i.

すみません。私(わたし)、刺身(さしみ)は食(た)べられません。

Sumimase⌉n. Watashi, sashimi⌉ wa taberaremase⌉n.

Xin mời, chị hãy ăn nhiều vào.
Xin lỗi. Tôi không ăn được cá sống.

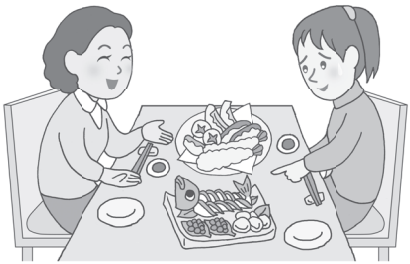

Thực hành

すみません。私(わたし)、～は食(た)べられません。 **Xin lỗi. Tôi không ăn được ... .**

Sumimase⌉n. Watashi, ～wa taberaremase⌉n.

①えび

ebi

tôm

②豚肉(ぶたにく)

butaniku

thịt heo

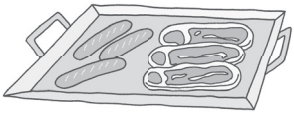

Mở rộng

いただきます。

Itadakima⌉su.

Mời mọi người.

Là câu nói trước khi ăn, để thể hiện cảm ơn người đã nấu cho mình ăn. Khi ăn xong thì nói **"Gochisoosama deshita"**.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Ẩm thực cùng Kaito

Bữa sáng của Nhật Bản

Ở Nhật Bản, bữa sáng truyền thống kiểu Nhật thường có cơm trắng, canh tương miso, và cá nướng. Ngày nay, nhiều người ăn kiểu phương Tây với bánh mỳ, trứng và cà phê.

Bữa sáng (kiểu Nhật)

Bữa sáng (kiểu phương Tây)

Bữa sáng ở khách sạn hay nhà trọ kiểu Nhật cũng rất phong phú, trong đó có cả buffet tự chọn.

Bữa sáng (buffet tự chọn)

©Hotel Okura Tokyo

Đáp án ① すみません。私(わたし)、えびは食(た)べられません。 Sumimasen. Watashi, ebi wa taberaremasen.

② すみません。私(わたし)、豚肉(ぶたにく)は食(た)べられません。 Sumimasen. Watashi, butaniku wa taberaremasen.

Bài 25 のどが痛いんです

Nodo ga itain desu

Cháu bị đau họng.

Hội thoại hôm nay

はる Haru	：タムさん、顔色が悪いですよ。 Ta⌝mu-san, kaoiro ga waru⌝i de⌝su yo.	Tâm này, sắc mặt cháu không khỏe.
	どうしたんですか。 Do⌝o shita⌝n de⌝su ka.	Cháu sao vậy?
タム Tâm	：のどが痛いんです。 No⌝do ga ita⌝in de⌝su.	Cháu bị đau họng.
はる Haru	：おやおや。 O⌝ya o⌝ya.	Ôi cháu tôi.
	そんなときには Sonna to⌝ki ni wa 「しょうがはちみつ湯」がいいですよ。 “shooga-hachimitsu⌝-yu” ga i⌝i de⌝su yo.	Những lúc thế này, nước ấm pha gừng và mật ong tốt đấy.
ミーヤー Mi Ya	：海斗が今、作っています。 Ka⌝ito ga i⌝ma, tsuku⌝tte ima⌝su.	Kaito đang pha.
海斗 Kaito	：タムさん、できたよ。 Ta⌝mu-san, de⌝kita yo.	Tâm ơi, xong rồi.
	はい、どうぞ。 Ha⌝i, do⌝ozo.	Đây, em uống đi.
ミーヤー Mi Ya	：お大事に。 Odaiji ni.	Giữ gìn sức khoẻ nhé.

Từ vựng

顔色が悪い sắc mặt không khỏe	のど họng	痛い đau
kaoiro ga waru⌝i	no⌝do	ita⌝i

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

のどが痛(いた)いんです。

No⌉do ga ita⌉in de⌉su.

Cháu bị đau họng.

Khi giải thích với đối phương về thể trạng của mình, như là thấy không khỏe, thêm **"... n desu"** vào cuối câu. Khi bị đau ở đâu, thì chúng ta dùng tính từ đuôi I là **"itai"** nghĩa là "đau", và nói **"[bộ phận cơ thể] ga itain desu"**. Trợ từ **"ga"** để chỉ bộ phận nào trên cơ thể bạn cảm thấy đau.

Luyện tập

どうしたんですか。

Do⌉o shita⌉n de⌉su ka.

頭(あたま)が痛(いた)いんです。熱(ねつ)があるんです。

Atama⌉ ga ita⌉in de⌉su.

Netsu⌉ ga a⌉run de⌉su.

Anh bị làm sao vậy?
Tôi bị đau đầu. Tôi bị sốt.

Thực hành

～んです。　Tôi bị đau... . /Tôi thấy ... .

～n de⌉su.

①お腹(なか)が痛(いた)い

onaka ga ita⌉i

bị đau bụng

②気持(きも)ちが悪(わる)い

kimochi ga waru⌉i

trong người khó chịu

Mở rộng

お大事(だいじ)に。

Odaiji ni.

Giữ gìn sức khoẻ nhé.

Đây là câu thể hiện bạn quan tâm lo lắng cho đối phương đang bị ốm hay bị thương, và mong đối phương nghỉ ngơi và mau lành.

Kho tri thức của Haru-san

Nếu bị ốm ở Nhật thì...

Nếu triệu chứng nhẹ thì hiệu thuốc và cửa hàng tạp hoá có bán thuốc là nơi rất tiện. Mô tả triệu chứng với dược sỹ thì dược sỹ có thể cấp thuốc cho bạn mà không cần đơn thuốc.

Nếu triệu chứng nặng hơn, các bạn hãy tới phòng khám hay bệnh viện. Nếu được bác sỹ kê thuốc, bạn có thể nhận thuốc ở hiệu thuốc. Trên trang chủ của Cơ quan Xúc tiến Du lịch Nhật Bản (JNTO) có giới thiệu các cơ sở y tế khám chữa bệnh sẵn sàng tiếp nhận du khách nước ngoài. Để truy cập trang này, hãy tìm cụm từ “For safe travels in Japan JNTO”.

Túi đựng thuốc theo đơn

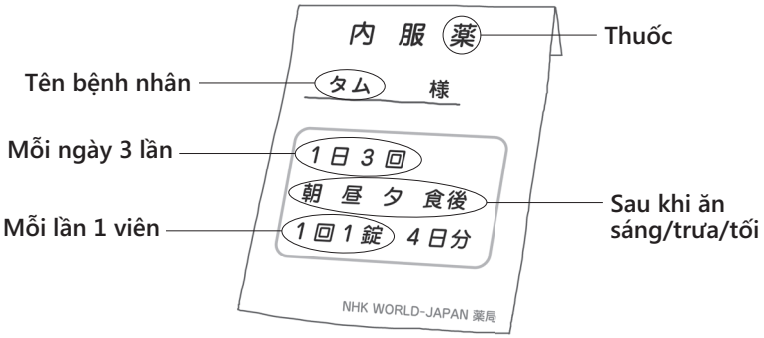

Đáp án ① お腹が痛いんです。 Onaka ga ita'in de'su.

② 気持ちが悪いんです。 Kimochi ga waru'in de'su.

 ©NHK WORLD-JAPAN *Để biết thêm chi tiết, truy cập trang web NHK WORLD-JAPAN*

Bài 26 この卵焼き、甘くておいしいです

Kono tamago-yaki, amakute oishii desu

Món trứng cuộn này ngọt và ngon quá!

Hội thoại hôm nay

海斗　：お弁当だよ。　Cơm hộp đây.
Kaito　Obentoo da yo.

ぼくが作ったんだ。どうぞ。　Mình làm đấy. Xin mời.
Bo⌋ku ga tsuku⌋ttan da. Do⌋ozo.

ミーヤー：きれい!　Đẹp quá!
Mi Ya　Ki⌋ree!

タム　：すごい! いただきます。　Tuyệt quá! Mời mọi người ạ.
Tâm　Sugo⌋i! Itadakima⌋su.

この卵焼き、　Món trứng cuộn này ngọt và ngon quá!
Kono tamago-yaki,
甘くておいしいです。
ama⌋kute oishi⌋i de⌋su.

ミーヤー：海斗は本当に　Kaito nấu nướng giỏi thật đấy.
Mi Ya　Ka⌋ito wa hontoo ni
料理が上手だね。
ryo⌋ori ga joozu⌋ da ne.

海斗　：ぼく、シェフになりたいんだ。　Mình muốn trở thành đầu bếp mà.
Kaito　Bo⌋ku, she⌋fu ni narita⌋in da.

ミーヤー：いいねえ。　Nghe hay nhỉ.
Mi Ya　I⌋i ne⌋e.

Từ vựng

- **卵焼き** trứng cuộn — tamago-yaki
- **甘い** ngọt — amai
- **料理** nấu nướng — ryo⌋ori

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

Can-do! Diễn tả nhiều ấn tượng cùng lúc -- Phần 1

この卵焼き、甘くておいしいです。

Kono tamago-yaki, amaꜜkute oishiꜜi deꜜsu.

Món trứng cuộn này ngọt và ngon quá!

Để dùng kết hợp từ 2 tính từ trở lên, với tính từ đuôi I, thay đuôi **"-i"** bằng **"-kute"**, rồi kết hợp với tính từ tiếp theo, ("ngọt" **"amai"**→**"amakute"**). Với tính từ đuôi NA, thay đuôi **"-na"** bằng **"-de"**, ("đẹp" **"kiree (na)"**→**"kiree de"**).

Luyện tập

上野公園、どうでしたか。

Ueno-koꜜoen, doꜜo deꜜshita ka.

広くて、きれいで、とてもよかったです。

Hiroꜜkute, kiꜜree de, totemo yoꜜkatta deꜜsu.

Chị thấy công viên Ueno thế nào?
Rộng và đẹp, rất tuyệt.

Thực hành

【tính từ 1】くて／で【tính từ 2】です（ね）。　[tính từ 1] và [tính từ 2] (nhỉ).

【tính từ 1】kute/de【tính từ 2】deꜜsu (ne).

①小さい
chiisaꜜi
nhỏ

かわいい
kawaiꜜi
dễ thương

②正確（な）
seekaku (na)
chính xác

便利（な）
beꜜnri (na)
tiện lợi

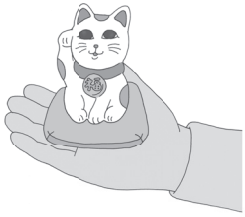

Mở rộng

どうぞ。

Doꜜozo.

Xin mời.

Từ này được dùng khi mời ai đó ăn uống, hoặc cho phép ai đó làm việc gì. Từ này cũng được dùng khi trao món đồ gì đó cho người nghe.

©NHK WORLD-JAPAN

Kho tri thức của Haru-san

Cùng đi ngắm hoa anh đào!

"Ohanami" là một tập quán ngắm hoa anh đào nở hồng tuyệt đẹp khi Xuân về. Mọi người vừa ngắm hoa anh đào, vừa đi dạo, hoặc ngồi dưới gốc cây hoa anh đào ăn cơm hộp. Hoa anh đào bắt đầu nở từ khoảng tháng 3 cho tới tháng 5, từ miền Nam lên miền Bắc. Hoa anh đào buổi tối được chiếu đèn cũng rất đáng xem.

Thác hoa anh đào Miharu (Tỉnh Fukushima)

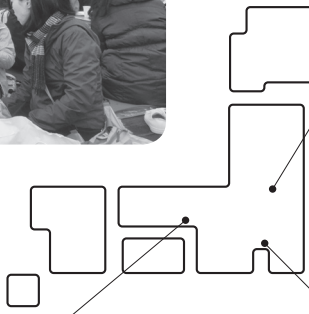

Thành Himeji và hoa anh đào (Tỉnh Hyogo)

©Himeji City

Tokyo Midtown

Đáp án ① 小(ちい)さくてかわいいですね。 Chiisa⌝kute kawai⌝i de⌝su ne.

② 正確(せいかく)で便利(べんり)ですね。 Seekaku de be⌝nri de⌝su ne.

Bài 27

どれが一番おいしいですか

Dore ga ichiban oishii desu ka

Món nào ngon nhất ạ?

Hội thoại hôm nay

店員 : ご注文は?
Nhân viên quán
Gochuumon wa?
Quý khách gọi món gì ạ?

海斗 : タムさん、何にする?
Kaito
Ta⌉mu-san, na⌉ni ni suru?
Tâm, em chọn món gì?

タム : どれが一番おいしいですか。
Tâm
Do⌉re ga ichiban oishi⌈i de⌉su ka.
Món nào ngon nhất ạ?

海斗 : みそラーメンがおすすめだよ。
Kaito
Miso-ra⌉amen ga osusume da yo.
Anh nghĩ em nên chọn miso ramen.

タム : みそラーメン・・・。
Tâm
Miso-ra⌉amen...
Miso ramen...

悠輝 : 日本のラーメンはおいしいよ。
Yuuki
Nihon no ra⌉amen wa oishii yo.
Mỳ ramen của Nhật Bản ngon lắm.

ぼくはみそラーメンが
Bo⌉ku wa miso-ra⌉amen ga
好きなんだ。
suki⌈ nan da.
Anh rất thích miso ramen.

タム : 私、みそラーメンにします。
Tâm
Watashi, miso-ra⌉amen ni shima⌉su.
Em chọn miso ramen.

Từ vựng

～にする chọn...	どれ cái nào, món nào	一番～ ...nhất
～ni suru	do⌉re	ichiban～
みそラーメン miso ramen	おすすめ khuyên, tiến cử	日本 Nhật Bản
miso-ra⌉amen	osusume	Niho⌉n

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

どれが一番(いちばん)おいしいですか。

Do[]re ga ichiban oishi[]i de[]su ka.

Món nào ngon nhất ạ?

Khi hỏi xem nên chọn cái nào trong một vài thứ, nói là **"Dore ga ichiban ...ka"**. Trong đó, **"dore"** có nghĩa là "cái nào" là từ để hỏi chọn 1 trong từ 3 thứ trở lên. **"Ichiban"** có nghĩa là "số 1", khi đứng trước một tính từ thì có nghĩa là "nhất".

Luyện tập

どれが一番人気(いちばんにんき)がありますか。

Do[]re ga ichiban ninki ga arima[]su ka.

これがおすすめです。

Kore ga osusume de[]su.

Cái nào được yêu thích nhất?
Tôi khuyên chị nên chọn cái này.

Thực hành

どれが一番(いちばん)～ですか。 **Cái nào ... nhất?**

Do[]re ga ichiban ～de[]su ka.

①安(やす)い

yasu[]i

rẻ

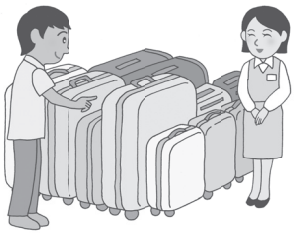

②お得(とく)（な）

otoku (na)

kinh tế

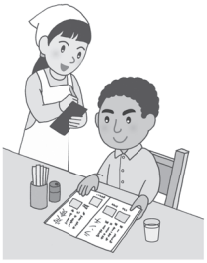

Mở rộng

ご注文(ちゅうもん)は?

Gochuumon wa?

Quý khách gọi món gì ạ?

Là câu nhân viên quán nói khi ghi nhận món khách hàng gọi. **"Chuumon"** có nghĩa là "gọi món", và **"go"** được thêm vào phía trước để thể hiện kính trọng khách hàng.

Ẩm thực cùng Kaito

Mỳ ramen Nhật Bản

Mỳ ramen bắt nguồn từ Trung Quốc, nhưng ở Nhật mỳ ramen đã được thay đổi với đặc điểm rất riêng. Mỳ ramen trở thành một món ăn tiêu biểu cho Nhật Bản.

©Ramen Tatsunoya

Mỳ ramen nước dùng vị xì dầu

Mỳ ramen nước dùng cốt xương heo

Mỳ ramen nước dùng vị tương miso

Mỳ ramen có thể được nấu với nước dùng ninh từ xương gà, xương heo, hoặc hải sản. Có rất nhiều vị như tương miso, muối, xì dầu, và có nhiều loại mỳ ramen đặc trưng của từng vùng miền. Nếu có món nào bạn không ăn được, nên xác nhận nguyên liệu. Cũng có quán ramen có thực đơn món tiêu chuẩn Halal, không gây dị ứng, hoặc cho người ăn chay.

Đáp án ① どれが一番安(いちばんやす)いですか。 Do˺re ga ichiban yasu˺i de˺su ka.

② どれが一番(いちばん)お得(とく)ですか。 Do˺re ga ichiban otoku de˺su ka.

©NHK WORLD-JAPAN

Bài 28 写真を撮ってもいいですか

Shashin o totte mo ii desu ka

Tôi chụp ảnh có được không ạ?

Hội thoại hôm nay

ミーヤー：大人1人お願いします。
Mi Ya
Otona hito⌉ri onegai-shima⌉su.
Cho tôi 1 vé người lớn.

すみません。
Sumimase⌉n.
Xin lỗi cho tôi hỏi.

写真を撮ってもいいですか。
Shashin o to⌉tte mo i⌉i de⌉su ka.
Tôi chụp ảnh có được không ạ?

受付　：ええ、いいですよ。
Lễ tân
E⌉e, i⌉i de⌉su yo.
Vâng, được ạ.

ミーヤー：すてき!
Mi Ya
Suteki!
Tuyệt vời!

案内係：お客様、
Người hướng dẫn
Okyakusa⌉ma,
ここから先はご遠慮ください。
koko kara saki wa goenryo-kudasa⌉i.
Thưa quý khách, vui lòng không đi quá chỗ này.

ミーヤー：あ、すみません。
Mi Ya
A, sumimase⌉n.
À, tôi xin lỗi.

Từ vựng

大人 người lớn	ええ vâng	すてき（な） tuyệt vời
otona	e⌉e	suteki (na)
お客様 quý khách	先 đằng trước	遠慮する hạn chế
okyakusa⌉ma	saki	enryo-suru

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

写真(しゃしん)を撮(と)ってもいいですか。

Shashin o to⌉tte mo i⌉i de⌉su ka.

Tôi chụp ảnh có được không ạ?

Khi xin phép làm một việc gì đó, dùng mẫu **"[động từ thể TE] + mo ii desu ka"**. **"-te mo ii (desu)"** có nghĩa là "được làm gì" thể hiện ý nghĩa cho phép ai làm gì. **"Shashin o totte"** là thể TE của **"shashin o toru"** có nghĩa là "chụp ảnh".

(Xem trang 150-151)

Luyện tập

この服(ふく)、試着(しちゃく)してもいいですか。

Kono fuku⌉, shichaku-shite⌉ mo i⌉i de⌉su ka.

もちろんです。

Mochi⌉ron de⌉su.

Tôi mặc thử chiếc áo này có được không ạ?
Tất nhiên rồi ạ.

Thực hành

～てもいいですか。 **Tôi ... có được không ạ?**

～te mo i⌉i de⌉su ka.

①入(はい)る (→入(はい)って)

ha⌉iru (→ha⌉itte)

vào

②休(やす)む (→休(やす)んで)

yasu⌉mu (→yasu⌉nde)

nghỉ

Nâng cao

Cách đếm số người

1	2	3	4	5
hito⌉ri	futari⌉	san-nin san-ni⌉n	yo-nin yo-ni⌉n	go-nin go-ni⌉n

 ©NHK WORLD-JAPAN

Văn hoá đại chúng cùng Mike

Âm nhạc Nhật Bản

Ở Nhật Bản, có rất nhiều dòng nhạc như J-POP, nhạc phim hoạt hình, nhạc enka. Cũng có cả âm nhạc truyền thống với đàn koto, đàn shamisen 3 dây, và trống Nhật wadaiko.

Biểu diễn đàn Koto

Biểu diễn trống Nhật wadaiko

©Kodo, Taiko Performing Arts Ensemble/Takashi Okamoto

Ngay trong J-POP thôi cũng có nhiều nghệ sỹ, như nhóm nhạc thần tượng, ban nhạc rock. Có "lễ hội âm nhạc" được tổ chức trên cả nước, với rất nhiều nhạc sỹ trong và ngoài nước tham gia.

Summer Sonic

©SUMMER SONIC

Lễ hội Fuji Rock

©Masanori Naruse

Đáp án ① 入(はい)ってもいいですか。 Ha'itte mo i'i de'su ka.

② 休(やす)んでもいいですか。 Yasu'nde mo i'i de'su ka.

Bài 29 ピアノの演奏を聴きに行きました

Piano no ensoo o kiki ni ikimashita

Cháu đã đi nghe biểu diễn piano.

Hội thoại hôm nay

ミーヤー：日曜日に、ピアノの演奏を Mi Ya	Nichi-yo⌉obi ni, piano no ensoo o	Hôm Chủ Nhật, cháu đã đi nghe biểu diễn piano.
聴きに行きました。	kiki ni ikima⌉shita.	
はる　：どうでしたか。 Haru	Do⌉o de⌉shita ka.	Buổi diễn thế nào?
ミーヤー：すばらしかったです。 Mi Ya	Subarashi⌉katta de⌉su.	Tuyệt vời ạ.
はる　：それはよかったですね。 Haru	Sore wa yo⌉katta de⌉su ne.	Thế thì tốt rồi.
ミーヤー：写真をたくさん撮りました。 Mi Ya	Shashin o takusan torima⌉shita.	Cháu chụp nhiều ảnh lắm.
見てください。	Mi⌉te kudasa⌉i.	Mọi người xem này.
タム　：あ! これ、悠輝さん・・・。 Tâm	A! Kore, Yu⌉uki-san...	Ơ, đây là anh Yuuki...
はる　：悠輝さん? Haru	Yu⌉uki-san?	Anh Yuuki?

Từ vựng

日曜日 Chủ Nhật	ピアノ piano	演奏 biểu diễn
nichi-yo⌉obi	piano	ensoo
聴く nghe	すばらしい tuyệt vời	写真 ảnh
kiku	subarashi⌉i	shashin

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

ピアノの演奏(えんそう)を聴(き)きに行(い)きました。

Piano no ensoo o kiki ni ikima⌉shita.

Cháu đã đi nghe biểu diễn piano.

Để giải thích mục đích của việc đi đâu đó, dùng mẫu **"[động từ thể MASU bỏ đuôi masu] + ni iku"**. Ở đây, mục đích là **"piano no ensoo o kiku"** nghĩa là "nghe biểu diễn piano". Vậy nên, bỏ đuôi **"masu"** của **"kikimasu"** (thể MASU của **"kiku"** là "nghe") và thêm **"ni iku"**.

Luyện tập

今日(きょう)、どこに行(い)きましたか。

Kyo⌉o, do⌉ko ni ikima⌉shita ka.

原宿(はらじゅく)に、服(ふく)を買(か)いに行(い)きました。

Harajuku ni, fuku⌉ o kai ni ikima⌉shita.

Hôm nay, chị đã đi đâu?
Tôi đi Harajuku mua quần áo.

Thực hành

～に行(い)きました。 **Tôi đã đi ... .**

～ ni ikima⌉shita.

①すしを食(た)べる (→食(た)べ)

sushi⌉ o tabe⌉ru (→ta⌉be)

ăn sushi

②野球(やきゅう)を見(み)る (→見(み))

yakyuu o mi⌉ru (→mi⌉)

xem bóng chày

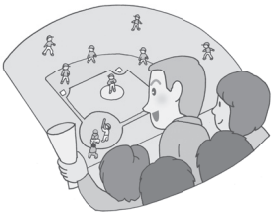

Nâng cao

thứ trong tuần

thứ Hai	thứ Ba	thứ Tư	thứ Năm	thứ Sáu	thứ Bảy	Chủ Nhật
getsu-yo⌉obi	ka-yo⌉obi	sui-yo⌉obi	moku-yo⌉obi	kin-yo⌉obi	do-yo⌉obi	nichi-yo⌉obi

Tản bộ ở Kamakura

Kamakura cách Tokyo khoảng 1 tiếng đi tàu điện. Đây là nơi đặt chính quyền của gia tộc võ sỹ đầu tiên cách đây khoảng 800 năm. Trong các điểm nổi tiếng có Đền Tsurugaoka Hachimangu và tượng Đại Phật cao 11m.

Tượng Đại Phật của Kamakura

©Kotoku-in/KAMAKURA TOURIST ASSOC.

Đền Tsurugaoka Hachimangu

©TSURUGAOKA HACHIMANGU

Chùa Meigetsuin

(Cẩm tú cầu tháng 6)

Tàu điện Enoden

©Enoshima Electric Railway

Ngoài đi thăm di tích lịch sử, bạn cũng có thể ngắm cảnh thiên nhiên 4 mùa, cửa hiệu và quán cà phê thanh lịch. Tàu điện dễ thương của tuyến Enoden ở đây cũng rất được yêu thích.

Đáp án ① すしを食べに行きました。 Sushi] o ta]be ni ikima]shita.

② 野球を見に行きました。 Yakyuu o mi] ni ikima]shita.

Bài 30 一緒に歌ったり、踊ったりしました

Issho ni utattari, odottari shimashita

Chúng em đã hát và múa cùng nhau.

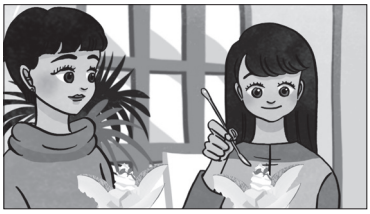

Hội thoại hôm nay

店員 ： メロンパフェでございます。
Nhân viên quán
Meron-pa'fe de gozaima'su.
Kem ly parfait dưa lưới của quý khách đây ạ.

タム ： おいしそう!
Tâm
Oishisoo!
Trông ngon quá!

ミーヤー： タム、悠輝さんと、
Mi Ya
Ta'mu, Yu'uki-san to,
どこで会ったの?
do'ko de a'tta no?
Tâm, em đã gặp Yuuki ở đâu?

タム ： ベトナムです。
Tâm
Betonamu de'su.
Ở Việt Nam ạ.

小学校でボランティアをしました。
Shooga'kkoo de bora'ntia o shima'shita.
Chúng em làm tình nguyện ở trường tiểu học.

一緒に歌ったり、踊ったりしました。
Issho ni utatta'ri, odotta'ri shima'shita.
Chúng em đã hát và múa cùng nhau.

ミーヤー： そうだったの。
Mi Ya
So'o datta no.
Ra là thế.

タム ： はい。悠輝さんに会いたいです。
Tâm
Ha'i. Yu'uki-san ni aita'i de'su.
Vâng. Em muốn được gặp lại anh ấy.

Từ vựng

メロンパフェ kem ly parfait dưa lưới
meron-pa'fe

小学校 trường tiểu học
shooga'kkoo

ボランティア tình nguyện
bora'ntia

一緒に cùng nhau
issho ni

歌う hát
utau

踊る múa
odoru

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

一緒(いっしょ)に歌(うた)ったり、踊(おど)ったりしました。

Issho ni utatta˥ri, odotta˥ri shima˥shita.

Chúng em đã hát và múa cùng nhau.

Để liệt kê vài ví dụ trong một loạt hành động, dùng động từ thể TARI. Để chia động từ về thể này, đổi đuôi **"te"** của động từ thể TE thành **"tari"**. Để liệt kê những việc đã làm thì thêm **"shimashita"** nghĩa là "đã làm".

Luyện tập

北海道(ほっかいどう)で何(なに)をしますか。

Hokka˥idoo de na˥ni o shima˥su ka.

ハイキングをしたり、温泉(おんせん)に入(はい)ったりしたいです。

Ha˥ikingu o shita˥ri, onsen ni ha˥ittari shita˥i de˥su.

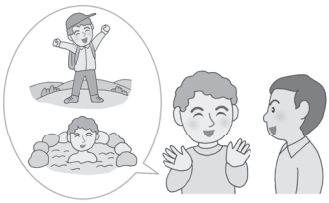

Anh sẽ làm gì ở Hokkaido?
Tôi muốn đi bộ đường dài và tắm suối nước nóng.

Thực hành

【động từ 1】たり、【động từ 2】たりしました。／したいです。

【động từ 1】tari, 【động từ 2】tari shima˥shita./shita˥i de˥su.

Tôi đã/muốn [động từ 1] và [động từ 2].

① **<việc đã làm>**

買(か)い物(もの)をする（→したり）

kaimono o suru (→shita˥ri)

mua sắm

海(うみ)で泳(およ)ぐ（→泳(およ)いだり）

u˥mi de oyo˥gu (→oyo˥idari)

bơi ở biển

② **<việc muốn làm>**

お寺(てら)に行(い)く（→行(い)ったり）

otera ni iku (→itta˥ri)

đi chùa

着物(きもの)を着(き)る（→着(き)たり）

kimono o kiru (→kita˥ri)

mặc kimono

Mở rộng

おいしそう!

Oishisoo!

Trông ngon quá!

Dùng câu này khi nhìn thấy món gì có vẻ ngon. Còn khi đang ăn món gì đó và muốn nói là "ngon quá" thì dùng **"oishii"**.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Ẩm thực cùng Kaito

Bánh kẹo của Nhật Bản

Ở Nhật Bản có đủ loại bánh kẹo, từ bánh kẹo truyền thống của Nhật Bản đến bánh kẹo của phương Tây. Bánh kẹo Nhật gồm có bánh dày, bánh gạo, và bánh nhân đậu đỏ. Có những loại bắt mắt, như bánh dày có sử dụng hoa anh đào và lá cây vào mùa Xuân. Vào mùa Hè, có bánh trông như bầu trời đầy sao và những dòng suối trong vắt.

Sakuramochi

©Toraya Confectionery

Bánh Nhật đặc biệt mùa Hè

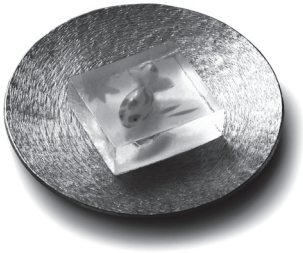

©Toraya Confectionery

Nhiều loại bánh của phương Tây đã được biến tấu phong phú ở Nhật Bản. Ví dụ, bánh ga-tô shortcake của Nhật Bản trông giống bánh ga-tô dâu tây, nhưng lại làm từ cốt bánh sponge. Bạn cũng có thể thưởng thức kem ly parfait với hoa quả tươi đầy màu sắc.

Bánh ga-tô shortcake của Nhật

©FUJIYA

Kem ly parfait dưa lưới

©SHINJUKU TAKANO

Đáp án

① 買い物をしたり、海で泳いだりしました。 Kaimono o shita'ri, u'mi de oyo'idari shima'shita.

② お寺に行ったり、着物を着たりしたいです。 Otera ni itta'ri, kimono o kita'ri shita'i de'su.

Bài 31 一緒に行きませんか

Issho ni ikimasen ka

Đi cùng với tôi không?

Hội thoại hôm nay

マイク ： 今度の土曜日、海斗と
Mike Ko⌝ndo no do-yo⌝obi, Ka⌝ito to
忍者博物館に行きます。
Ninja-Hakubutsu⌝kan ni ikima⌝su.

Thứ Bảy này, tôi sẽ đi Bảo tàng Ninja với Kaito.

ミーヤー： マイクさんは、本当に
Mi Ya Ma⌝iku-san wa, hontoo ni
忍者が好きですね。
ni⌝nja ga suki⌝ de⌝su ne.

Mike thích ninja thật đấy nhỉ.

マイク ： はい。
Mike Ha⌝i.

Vâng.

みんなで一緒に行きませんか。
Minna⌝ de issho ni ikimase⌝n ka.

Mọi người đi cùng với tôi không?

ミーヤー： ああ、土曜日はちょっと・・・。
Mi Ya A⌝a, do-yo⌝obi wa cho⌝tto...

Ôi, thứ Bảy thì hơi ...

タム ： 私も授業があります。
Tâm Watashi mo ju⌝gyoo ga arima⌝su.

Em cũng phải đi học.

海斗 ： 残念。
Kaito Zanne⌝n.

Tiếc quá.

じゃあ、2人で行こう。
Ja⌝a, futari⌝ de iko⌝o.

Thế thì chỉ có 2 chúng ta đi thôi.

Từ vựng

今度 lần này	**博物館** bảo tàng	**残念（な）** tiếc
ko⌝ndo	hakubutsu⌝kan	zanne⌝n (na)

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

一緒(いっしょ)に行(い)きませんか。

Issho ni ikimase⌝n ka.

Đi cùng với tôi không?

Để rủ ai làm gì, đổi đuôi **"-masu"** của động từ thể MASU thành **"-masen ka"** và lên giọng ở cuối câu. **"-masen"** là thể phủ định nhưng với **"-masen ka"** thì sẽ thành câu mời rủ. Nếu nhận lời, thì nói **"ii desu ne"** nghĩa là "nghe hay đấy nhỉ".

Luyện tập

今晩(こんばん)、一緒(いっしょ)にごはんを食(た)べに行(い)きませんか。

Ko⌝nban, issho ni go⌝han o ta⌝be ni ikimase⌝n ka.

いいですね。行(い)きましょう。

I⌝i de⌝su ne. Ikimasho⌝o.

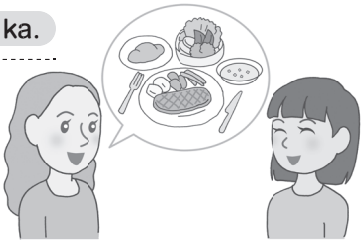

Tối nay, chị có đi ăn tối cùng với tôi không?
Nghe hay đấy nhỉ. Cùng đi nhé.

Thực hành

～ませんか。 **Anh/Chị có ... cùng với tôi không?**

～mase⌝n ka.

①みんなでバーベキューをする（→します）

minna⌝ de baabe⌝kyuu o suru（→shima⌝su）

mọi người cùng làm tiệc nướng ngoài trời

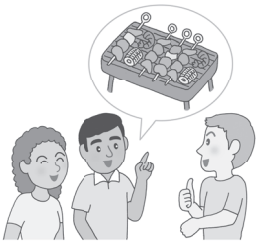

②一緒(いっしょ)に歌(うた)う（→歌(うた)います）

issho ni utau（→utaima⌝su）

hát cùng

Mở rộng

土曜日(どようび)はちょっと・・・。

Do-yo⌝obi wa cho⌝tto...

Thứ Bảy thì hơi ...

Đây là cách từ chối lời mời. **"Chotto"** nghĩa là "một chút", nhưng khi nói nếu kéo dài và hạ giọng ở cuối câu thì sẽ thể hiện ý từ chối một cách gián tiếp.

©NHK WORLD-JAPAN

Văn hoá đại chúng cùng Mike

Bí mật của Ninja

Ninja giống như gián điệp hoặc lực lượng đặc nhiệm hoạt động sau thế kỷ 15 trong thời chiến quốc của Nhật Bản. Sự tồn tại của ninja vẫn chìm trong bí ẩn.
Ninja nổi tiếng với bộ trang phục đặc trưng, nhưng họ thường cải trang thành thương lái, tăng lữ, và người biểu diễn lưu động để thâm nhập vào lãnh địa của kẻ thù.

Cải trang thành ninja

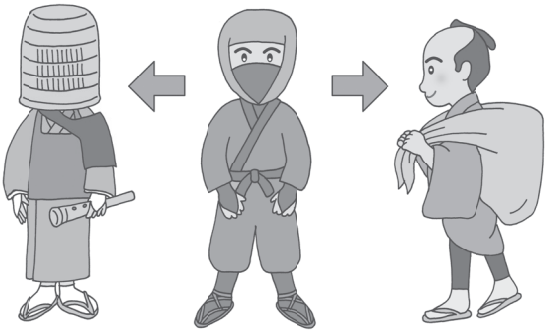

Ninja sử dụng rất nhiều dụng cụ như phi tiêu ninja hình ngôi sao, và vận dụng kiến thức về thuốc nổ, đôi khi cả tâm lý học để hoàn thành sứ mệnh. Các võ tướng coi trọng họ như những chuyên gia kỹ thuật.

Đáp án ① みんなでバーベキューをしませんか。 Minna[1] de baabe[1]kyuu o shimase[1]n ka.
② 一緒(いっしょ)に歌(うた)いませんか。 Issho ni utaimase[1]n ka.

©NHK WORLD-JAPAN

Bài 32 忍者博物館まで、どう行ったらいいですか

Ninja-Hakubutsukan made, doo ittara ii desu ka

Đi đến Bảo tàng Ninja như thế nào ạ?

Hội thoại hôm nay

海斗 Kaito	：マイク、似合うね。かっこいい。 Ma[i]iku, nia[i]u ne. Kakkoi[i]i.	Mike, anh mặc hợp nhỉ. Phong độ lắm.
マイク Mike	：うれしいな。 Ureshi[i]i na.	Vui quá!
	あのう、すみません。 Anoo, sumimase[n]n.	Anh ơi, xin lỗi cho tôi hỏi.
	忍者博物館まで、 Ninja-Hakubutsu[i]kan ma[i]de, どう行ったらいいですか。 do[i]o itta[i]ra i[i]i de[i]su ka.	Đi đến Bảo tàng Ninja như thế nào ạ?
通行人 Người đi đường	：この道をまっすぐ行ってください。 Kono michi o massu[i]gu itte kudasa[i]i.	Anh hãy đi thẳng đường này.
	博物館は、左にあります。 Hakubutsu[i]kan wa, hidari ni arima[i]su.	Bảo tàng ở bên tay trái.
マイク Mike	：わかりました。 Wakarima[i]shita.	Tôi hiểu rồi.
	ありがとうございます。 Ari[i]gatoo gozaima[i]su.	Xin cảm ơn.
海斗 Kaito	：さあ、行こう! Sa[i]a, iko[i]o!	Nào, đi thôi.

Từ vựng

かっこいい phong độ	うれしい vui	道 đường
kakkoi[i]i	ureshi[i]i	michi

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

忍者博物館まで、どう行ったらいいですか。

Ninja-Hakubutsu[1]kan ma[1]de, do[1]o itta[1]ra i[1]i de[1]su ka.

Đi đến Bảo tàng Ninja như thế nào ạ?

Để hỏi cách đi đến nơi nào đó, dùng mẫu **"[điểm đến] made, doo ittara ii desu ka"**. Trong đó, **"ittara"** là thể điều kiện của động từ **"iku"** nghĩa là "đi", nhưng ở đây, các bạn hãy nhớ cả cụm này là câu hỏi cách đi đến một điểm nào đó.

Luyện tập

あのう、すみません。金閣寺まで、どう行ったらいいですか。

Anoo, sumimase[1]n. Ki[1]nkaku-ji ma[1]de, do[1]o itta[1]ra i[1]i de[1]su ka.

101番のバスに乗ってください。

Hyaku-ichi[1]-ban no ba[1]su ni notte kudasa[1]i.

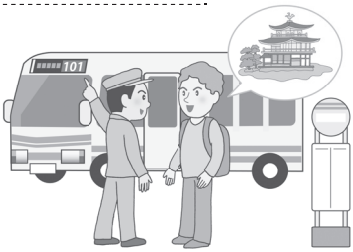

Anh ơi, xin lỗi cho tôi hỏi.
Đi đến chùa Kinkakuji như thế nào ạ?
Hãy lên xe buýt số 101.

Thực hành

あのう、すみません。～まで、どう行ったらいいですか。

Anoo, sumimase[1]n. ～ma[1]de, do[1]o itta[1]ra i[1]i de[1]su ka.

Anh/Chị ơi, xin lỗi cho tôi hỏi.
Đi đến ... như thế nào ạ?

①このホテル

kono ho[1]teru

khách sạn này

②新幹線のホーム

shinka[1]nsen no ho[1]omu

sân ga tàu Shinkansen

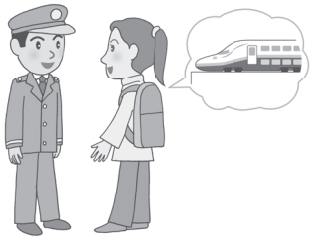

Nâng cao

phương hướng

trái	thẳng	phải	rẽ
hidari	massu[1]gu	migi	magaru

 ©NHK WORLD-JAPAN

Du lịch cùng Mi Ya

Xe buýt đường dài tiện lợi

Có nhiều tuyến xe buýt đường dài, giá vé khá vừa túi tiền. Một số tuyến phổ biến từ Tokyo là những tuyến đi các thành phố lớn như Nagoya, Osaka, và Kyoto, cũng như đi Núi Phú Sỹ, Hakone, và suối nước nóng Kusatsu Onsen.

©Highway Bus Tokyo Station Area Bus Stop Operator ASSOC.

Nếu bạn đi xe buýt đêm, bạn sẽ tiết kiệm được thời gian vì xe chạy khi bạn ngủ. Bạn có thể dễ dàng đặt chỗ trên mạng. Có những xe bạn có thể chọn ghế trước. Xe buýt hạng sang thì đắt hơn, nhưng một số xe có chỗ để chân thoải mái, có xe thì có ghế như khoang riêng.

Xe buýt đêm hạng sang

©WILLER

©WILLER

Đáp án

① あのう、すみません。
このホテルまで、どう行(い)ったらいいですか。

Anoo, sumimaseˈn.
Kono hoˈteru maˈde, doˈo ittaˈra iˈi deˈsu ka.

② あのう、すみません。
新幹線(しんかんせん)のホームまで、どう行(い)ったらいいですか。

Anoo, sumimaseˈn.
Shinkaˈnsen no hoˈomu maˈde, doˈo ittaˈra iˈi deˈsu ka.

Bài 33 どのくらい待ちますか

Donokurai machimasu ka

Phải đợi bao lâu ạ?

Hội thoại hôm nay

マイク ： どのくらい待ちますか。 — Phải đợi bao lâu ạ?
Mike — Donokurai machima⌝su ka.

係員1 ： 15分くらいです。 — Khoảng 15 phút.
Nhân viên 1 — Juu-go-fun ku⌝rai de⌝su.

マイク ： わかりました。 — Tôi hiểu rồi.
Mike — Wakarima⌝shita.

海斗 ： すごい! — Tuyệt quá!
Kaito — Sugo⌝i!

本物の手裏剣だ。 — Phi tiêu ninja này là đồ thật.
Honmono no shuriken da.

係員2 ： あの的に投げてください。 — Anh hãy ném vào đích kia.
Nhân viên 2 — Ano mato ni na⌝gete kudasa⌝i.

マイク ： えい! — Vèo!
Mike — E⌝i!

あ、落ちちゃった。 — Ôi, rơi mất rồi.
A, o⌝chichatta.

Từ vựng

どのくらい bao lâu	待つ đợi	～くらい khoảng
donokurai	ma⌝tsu	～ku⌝rai
本物 đồ thật	手裏剣 phi tiêu ninja	あの kia
honmono	shuriken	ano
的 đích	投げる ném	落ちる rơi
mato	nage⌝ru	ochi⌝ru

 ©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

どのくらい待(ま)ちますか。

Donokurai machima⌉su ka

Phải đợi bao lâu ạ?

Để hỏi việc gì đó mất bao lâu, dùng **"donokurai"** là từ để hỏi về độ dài thời gian, khoảng cách hoặc lượng. Từ này được dùng với **"machimasu ka"** (**"matsu"** là "đợi") và **"kakarimasu ka"** (**"kakaru"** là "mất, tốn").

Luyện tập

すみません。あと、どのくらいかかりますか。

Sumimase⌉n. A⌉to, donokurai kakarima⌉su ka.

20分(にじゅっぷん)くらいです。

Nijuppun ku⌉rai de⌉su.

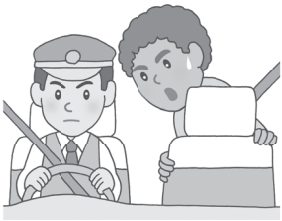

Xin lỗi cho tôi hỏi. Còn mất bao lâu nữa ạ?
Khoảng 20 phút.

Thực hành

どのくらい～ますか。 **... bao lâu ạ?**

Donokurai ～ma⌉su ka.

①歩(ある)く (→歩(ある)きます)

aru⌉ku (→arukima⌉su)

đi bộ

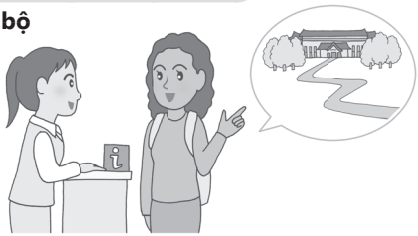

②もつ (→もちます)

mo⌉tsu (→mochima⌉su)

kéo dài

độ dài thời gian

phút	5	10	15	20	30
	go⌉-fun	ju⌉ppun	juu-go⌉-fun	niju⌉ppun	sanju⌉ppun
giờ	1	1.5	4	7	9
	ichi-ji⌉kan	ichi-jikan-ha⌉n	yo-ji⌉kan	shichi-ji⌉kan	ku-ji⌉kan

Nâng cao

Văn hoá đại chúng cùng Mike

Du lịch trải nghiệm

Du khách có thể tham gia các hoạt động trải nghiệm ở Nhật Bản. Trong đó, nổi tiếng là đóng giả ninja hoặc samurai, mặc thử kimono, trải nghiệm trà đạo, cắm hoa, và làm bánh Nhật truyền thống.

Mặc kimono

©Nagominowa

Làm bánh Nhật

©Shichijyokansyundo

Cũng có thể trải nghiệm làm mô hình món ăn bằng nhựa thường dùng để giới thiệu ở nhà hàng. Một số cơ sở cho khách trải nghiệm mô phỏng động đất, mưa lớn, hoả hoạn, và sóng thần. Các bạn sẽ được học về ứng phó thảm hoạ.

Làm mô hình món ăn

©DesignPocket

Đáp án ① どのくらい歩(ある)きますか。 Donokurai arukima꜀su ka.

② どのくらいもちますか。 Donokurai mochima꜀su ka.

Bài 34 読んだことあります

Yonda koto arimasu

Em đã từng đọc rồi.

Hội thoại hôm nay

タム　：わあ、マンガがたくさん!
Tâm　Waa, manga ga takusan!
Ôi, nhiều truyện manga quá!

マイク　：タムさん、このマンガ、知ってる?
Mike　Ta⌉mu-san, kono manga, shitteru?
Tâm, em có biết truyện manga này không?

タム　：はい、読んだことあります。
Tâm　Ha⌉i, yo⌉nda koto⌉ arima⌉su.
Có ạ, em đã từng đọc rồi.

マイク　：え? 日本語で読んだの?
Mike　E? Nihongo de yo⌉nda no?
Gì cơ?
Em đọc bằng tiếng Nhật à?

タム　：いえ、ベトナム語です。
Tâm　Ie, Betonamugo de⌉su.
Không ạ, tiếng Việt ạ.

とてもおもしろかったです。
Totemo omoshiro⌉katta de⌉su.
Rất hay.

Từ vựng

マンガ　truyện tranh manga manga	たくさん　nhiều takusan	知って(い)る　biết shitte (i) ru
読む　đọc yo⌉mu	日本語　tiếng Nhật Nihongo	いえ　không ie
ベトナム語　tiếng Việt Betonamugo	とても　rất totemo	おもしろい　hay omoshiro⌉i

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

読んだことあります。

Yon⌉da koto⌉ arima⌈su.

Em đã từng đọc rồi.

Để diễn tả mình đã từng làm việc gì, dùng cấu trúc **"[động từ thể TA] + koto (ga) arimasu"**. Động từ thể TA kết thúc bằng **"ta/da"** chỉ hành động xảy ra trong quá khứ hoặc đã hoàn thành. Để chia động từ ở thể TA, đổi đuôi **"te/de"** của động từ thể TE thành **"ta/da"**. (Xem trang 150-151)

Luyện tập

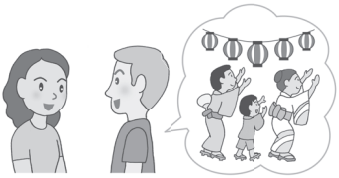

明日(あした)、盆踊(ぼんおど)りがありますよ。

Ashita, bon-o⌉dori ga arima⌈su yo.

盆踊(ぼんおど)り、ネットで見(み)たことあります。でも本物(ほんもの)は見(み)たことないです。

Bon-o⌉dori, netto de mi⌈ta koto⌉ arima⌈su. De⌉mo honmono wa mi⌈ta koto⌉ na⌈i de⌈su.

Ngày mai, sẽ có múa Bon.
Múa Bon, tôi đã từng xem trên mạng Internet. Nhưng tôi chưa bao giờ xem múa thật.

Thực hành

～ことあります／ないです。 **Tôi đã từng/chưa bao giờ ... .**

～koto⌉ arima⌈su/nai⌉ de⌈su.

① <đã từng>

沖縄(おきなわ)	行(い)く (→行(い)った)
Okinawa	iku (→itta)
Okinawa	**đi**

② <chưa bao giờ>

天(てん)ぷら	食(た)べる (→食(た)べた)
tenpura	tabe⌉ru (→ta⌈beta)
tempura	**ăn**

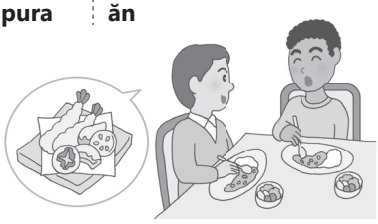

Mở rộng

知(し)ってる?

Shitteru?

Có biết không?

Câu này dùng với người nhà và bạn bè. Để hỏi lịch sự nói là **"Shitte masu ka"**.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Văn hoá đại chúng cùng Mike

Quán cà phê manga

Truyện tranh manga Nhật Bản có rất nhiều thể loại: lãng mạn, phiêu lưu, thể thao, lịch sử, văn học, v.v. Quán cà phê manga tính tiền theo giờ, trả tiền là bạn có thể đọc truyện manga thoả thích. Các quán thường có khoang riêng cho từng người. Nhiều quán có TV và Internet miễn phí. Hầu hết quán đều phục vụ đồ uống nhẹ cho khách uống thoải mái như nước quả và trà.

Khu vực rộng rãi để xem sách truyện

©Kaikatsu CLUB

Khoang riêng thoải mái

©Kaikatsu CLUB

Khu đồ uống

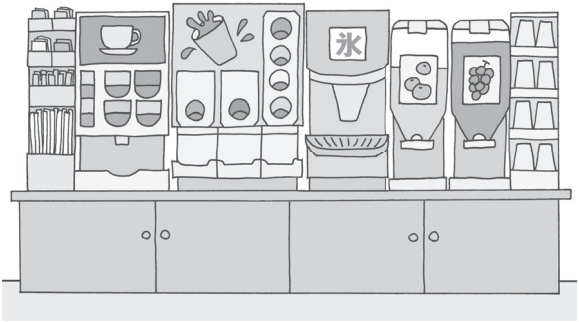

Đáp án ① 沖縄(おきなわ)、行(い)ったことあります。 Okinawa, itta koto˥ arima˥su.

② 天(てん)ぷら、食(た)べたことないです。 Tenpura, ta˥beta koto˥ na˥i de˥su.

Bài 35 大涌谷に行って、黒たまごが食べたいです

Oowaku-dani ni itte, kuro-tamago ga tabetai desu

Em muốn đi Owakudani, rồi ăn trứng đen ạ.

Hội thoại hôm nay

あやか：箱根には1時に着くよ。
Ayaka
Hakone ni wa ichi-ji ni tsuku yo.
Chúng ta sẽ đến Hakone lúc 1 giờ đấy.

タムは何がしたい?
Tamu wa nani ga shitai?
Tâm muốn làm gì?

タム　：大涌谷に行って、
Tâm
Oowaku-dani ni itte,
黒たまごが食べたいです。
kuro-tamago ga tabetai desu.
Em muốn đi Owakudani, rồi ăn trứng đen ạ.

あやかさん、卵は
Ayaka-san, tamago wa
本当に黒いんですか。
hontoo ni kuroin desu ka.
Chị Ayaka, có thật là trứng màu đen không ạ?

あやか：うん。
Ayaka
Un.
Ừ.

でもね、黒いのは外側だけ。
Demo ne, kuroi no wa sotogawa dake.
Nhưng chỉ bên ngoài là đen thôi.

中は普通のゆで卵。
Naka wa futsuu no yude-tamago.
Bên trong là trứng luộc bình thường.

タム　：へえ。
Tâm
Hee.
Thế ạ.

Từ vựng

卵 trứng	黒い đen	普通 bình thường
tamago	kuroi	futsuu

 ©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

大涌谷に行って、黒たまごが食べたいです。

Oowaku-dani ni itte, kuro-ta⌋mago ga tabeta⌋i de⌋su.

Em muốn đi Owakudani, rồi ăn trứng đen ạ.

Để liệt kê lần lượt từ 2 hành động trở lên, sử dụng động từ thể TE và nối như sau: **"[động từ 1 thể TE], [động từ 2]"**. Trong mẫu câu cơ bản, động từ **"iku"** nghĩa là "đi" chia ở thể TE thành **"itte"** để nối 2 vế câu.

Luyện tập

今日は、どこに行きましたか。

Kyo⌋o wa, do⌋ko ni ikima⌋shita ka.

美術館に行って、ご飯を食べて、それから遊覧船に乗りました。

Bijutsu⌋kan ni itte, go⌋han o ta⌋bete, sorekara yuuransen ni norima⌋shita.

Hôm nay, anh đã đi đâu?
Tôi đi bảo tàng mỹ thuật, ăn cơm, rồi đi du thuyền.

Thực hành

【động từ 1】て、(【động từ 2】て、)【động từ 3】たいです／ました。

【động từ 1】te, (【động từ 2】te,) 【động từ 3】ta⌋i de⌋su/ma⌋shita.

Tôi muốn/đã [động từ 1], ([động từ 2],) [động từ 3].

① <việc bạn muốn làm>

高尾山に登る (→登って)
Takao⌋-san ni noboru (→nobotte)
leo núi Takao

写真を撮る (→撮りたいです)
shashin o to⌋ru (→torita⌋i de⌋su)
chụp ảnh

② <việc bạn đã làm>

渋谷に行く
Shibuya ni iku
(→行って)
(→itte)
đi Shibuya

買い物をする
kaimono o suru
(→して)
(→shite)
mua sắm

ご飯を食べる
go⌋han o tabe⌋ru
(→食べました)
(→tabema⌋shita)
ăn

Nâng cao

giờ giấc

1:00	1:30	2:00	3:00	4:00	7:00	9:00
ichi⌋-ji	ichi-ji-ha⌋n	ni⌋-ji	sa⌋n-ji	yo⌋-ji	shichi⌋-ji	ku⌋-ji

©NHK WORLD-JAPAN

Hakone: Điểm du lịch gần Tokyo

Hakone là điểm du lịch vùng núi cách Tokyo khoảng 1 tiếng rưỡi, nổi tiếng về suối nước nóng. Ngoài ra còn có Owakudani, có địa hình độc đáo hình thành do núi lửa phun trào, và di tích "Trạm kiểm soát Hakone" từ thời Edo.

Owakudani

Trạm kiểm soát Hakone

Hakone cũng có tàu điện leo núi, nhiều bảo tàng mỹ thuật, và Hồ Ashinoko. Nếu trời đẹp, có thể ngắm cảnh núi Phú Sỹ hùng vĩ.

Tàu điện leo núi Hakone

Cảnh núi Phú Sỹ nhìn từ Hồ Ashinoko

Đáp án
① 高尾山に登って、写真を撮りたいです。 Takao-san ni nobotte, shashin o toritai desu.
② 渋谷に行って、買い物をして、ご飯を食べました。 Shibuya ni itte, kaimono o shite, gohan o tabemashita.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Bài 36 お風呂は何時から何時までですか

Ofuro wa nan-ji kara nan-ji made desu ka

Có thể sử dụng bể tắm từ mấy giờ đến mấy giờ ạ?

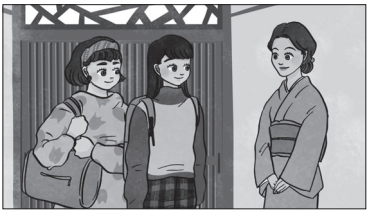

Hội thoại hôm nay

仲居 Người phục vụ ： こちらのお部屋でございます。
Kochira no oheya de gozaimasu.
Đây là phòng của quý khách.

タム Tâm ： お風呂は
Ofuro wa
何時から何時までですか。
nan-ji kara nan-ji made desu ka.
Có thể sử dụng bể tắm từ mấy giờ đến mấy giờ ạ?

仲居 Người phục vụ ： 朝6時から
Asa roku-ji kara
夜12時までです。
yoru juuni-ji made desu.
Từ 6 giờ sáng đến 12 giờ đêm ạ.

あやか Ayaka ： タム、日本の温泉、
Tamu, Nihon no onsen,
入ったことある?
haitta koto aru?
Tâm, em đã bao giờ tắm suối nước nóng của Nhật Bản chưa?

タム Tâm ： いいえ、初めてです。
Iie, hajimete desu.
Chưa ạ, đây là lần đầu tiên ạ.

楽しみです。
Tanoshimi desu.
Em rất háo hức.

Từ vựng

- 部屋／お部屋 heya / oheya phòng
- 風呂／お風呂 furo / ofuro bể tắm
- 何時 nan-ji mấy giờ
- 朝 asa sáng
- 夜 yoru đêm, tối
- 楽しみ (な) tanoshimi (na) háo hức

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

お風呂は何時から何時までですか。

Ofu[ro wa na[n-ji kara na[n-ji ma[de de[su ka.

Có thể sử dụng bể tắm từ mấy giờ đến mấy giờ ạ?

Để hỏi việc gì bắt đầu từ mấy giờ và kết thúc lúc mấy giờ, dùng **"nan-ji"** nghĩa là "mấy giờ" và nói **"nan-ji kara nan-ji made desu ka"**. Để thể hiện rõ muốn hỏi về cái gì, đầu tiên nói chủ ngữ rồi thêm trợ từ **"wa"**. **"Kara"** nghĩa là "từ" và **"made"** nghĩa là "đến/cho đến".

Luyện tập

すみません。明日の朝食は何時から何時までですか。

Sumimase[n. Ashita no chooshoku wa na[n-ji kara na[n-ji ma[de de[su ka.

6時から9時半までになります。

Roku[-ji kara ku-ji-ha[n ma[de ni narima[su.

Xin lỗi cho tôi hỏi.
Bữa sáng ngày mai từ mấy giờ đến mấy giờ ạ?
Từ 6 giờ đến 9 giờ rưỡi ạ.

Thực hành

～は何時から（／）何時までですか。

～wa na[n-ji kara (/) na[n-ji ma[de de[su ka.

...từ mấy giờ (/) đến mấy giờ ạ?

① <giờ bắt đầu>

花火大会

hanabi-ta[ikai

lễ hội pháo hoa

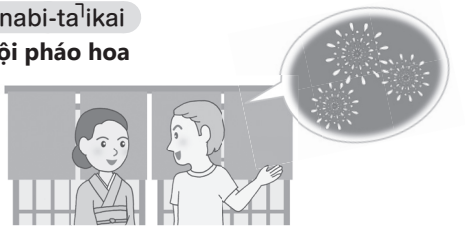

② <giờ đóng cửa>

この店

kono mise[

cửa hàng này

Mở rộng

初めてです。

Haji[mete de[su.

Đây là lần đầu tiên ạ.

Dùng câu này để trả lời khi được hỏi đã từng làm việc gì bao giờ chưa.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Kho tri thức của Haru-san

Tắm suối nước nóng

Hầu hết suối nước nóng và bể tắm công cộng ở Nhật Bản thường có khu vực nam nữ riêng. Lối vào thường treo rèm viết chữ Hán **“男”** (nam) hoặc **“女”** (nữ). Vì thế, nếu nhớ được 2 chữ này sẽ rất tiện.

©ROUTE INN HOTELS

Bể tắm nam

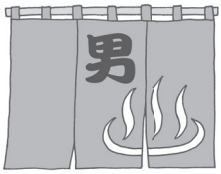

Bể tắm nữ

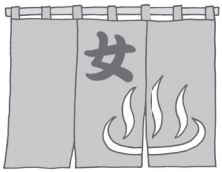

Cách tắm bể

Tắm sạch
trước khi vào bể

Không để khăn và tóc
chạm nước trong bể.

Đáp án

① 花火大会(はなびたいかい)は何時(なんじ)からですか。 Hanabi-taˈikai wa naˈn-ji kara deˈsu ka.

② この店(みせ)は何時(なんじ)までですか。 Kono miseˈ wa naˈn-ji maˈde deˈsu ka.

Bài 37 テレビがつかないんですが・・・

Terebi ga tsukanain desu ga...

Tivi bật không lên ạ...

Hội thoại hôm nay

タム　：あれ、テレビがつきませんね。　Ôi, tivi bật không lên.
Tâm　Are, te⌉rebi ga tsukimase⌉n ne.

あやか：ほんとだ。　Đúng thật.
Ayaka　Honto da.

おかしいね。　Lạ nhỉ.
Okashi⌉i ne.

タム　：フロントに電話(でんわ)してみます。　Em sẽ thử gọi lễ tân xem sao.
Tâm　Furonto ni denwa-shite mima⌉su.

すみません。　Xin lỗi cho tôi hỏi.
Sumimase⌉n.

テレビがつかないんですが・・・。　Tivi bật không lên ạ...
Te⌉rebi ga tsuka⌉nain de⌉su ga...

フロント：少々(しょうしょう)お待(ま)ちください。　Vui lòng đợi một lát.
Lễ tân　Sho⌉oshoo omachi kudasa⌉i.

担当(たんとう)の者(もの)が伺(うかが)います。　Người phụ trách sẽ lên ạ.
Tantoo no mono⌉ ga ukagaima⌉su.

Từ vựng

テレビ　tivi
te⌉rebi

フロント　lễ tân
furonto

担当(たんとう)　phụ trách
tantoo

つく　bật (tự động từ)
tsu⌉ku

電話(でんわ)する　gọi
denwa-suru

者(もの)　người
mono⌉

おかしい　lạ
okashi⌉i

少々(しょうしょう)　một lát
sho⌉oshoo

伺(うかが)う　đến (cách nói khiêm nhường)
ukagau

 ©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

テレビがつかないんですが・・・。

Te⌋rebi ga tsuka⌋nain de⌋su ga...

Tivi bật không lên ạ...

Để nói với ai đó về việc cái gì đó bị trục trặc, dùng động từ thể NAI và thêm **"-n desu ga"**. Thể NAI là thể phủ định và hàm ý bạn đang gặp vấn đề vì điều bạn mong đợi lại không diễn ra. **"-n desu ga"** dùng để giải thích tình hình và mong được giải quyết.
(Xem trang 150-151)

Luyện tập

すみません。Wi-Fiのパスワードがわからないんですが・・・。

Sumimase⌋n. Waifai no pasuwa⌋ado ga wakara⌋nain de⌋su ga...

パスワードですね。こちらです。

Pasuwa⌋ado de⌋su ne. Kochira de⌋su.

Xin lỗi cho tôi hỏi. Tôi không biết mật khẩu wi-fi...
Mật khẩu ạ? Đây ạ.

Thực hành

すみません。【chủ ngữ】が～ないんですが・・・。

Sumimase⌋n.【chủ ngữ】ga ～na⌋in de⌋su ga...

Xin lỗi cho tôi hỏi.
[chủ ngữ] không...

①かぎ

kagi⌋

khoá

開く(→開かない)

aku (→akanai)

mở

②浴衣のサイズ

yukata no sa⌋izu

cỡ áo yukata

合う(→合わない)

a⌋u (→awa⌋nai)

vừa

Mở rộng

少々お待ちください。

Sho⌋oshoo omachi kudasa⌋i.

Vui lòng đợi một lát.

Đây là cách nói lịch sự khi đề nghị khách lưu trú ở khách sạn hoặc khách hàng đợi. Thể từ điển của động từ này là **"matsu"** nghĩa là "đợi".

Kho tri thức của Haru-san

Nghỉ tại nhà trọ kiểu Nhật

Nhà trọ kiểu Nhật, gọi là ryokan, thường có phòng trải chiếu tatami, khi vào phải cởi giầy. Trong phòng có áo kimono mùa Hè, gọi là yukata. Một số nơi phục vụ bữa ăn tận phòng, hoặc trải đệm futon cho khách.

Nhà trọ suối nước nóng

©Keiunkan

©Keiunkan

Bạn có thể mặc yukata và đi dạo quanh khu nghỉ dưỡng suối nước nóng. Nhiều người thích tắm vài lần khi nghỉ ở đây: sau khi nhận phòng, trước khi đi ngủ, và khi ngủ dậy. Có rất nhiều điểm hấp dẫn chỉ ryokan mới có.

Đáp án ① すみません。鍵(かぎ)が開(あ)かないんですが・・・。 Sumimase'n. Kagi' ga akana'in de'su ga...

② すみません。浴衣(ゆかた)のサイズが合(あ)わないんですが・・・。 Sumimase'n. Yukata no sa'izu ga awa'nain de'su ga...

Bài 38 外のほうがいいです

Soto no hoo ga ii desu

Em thích bên ngoài hơn.

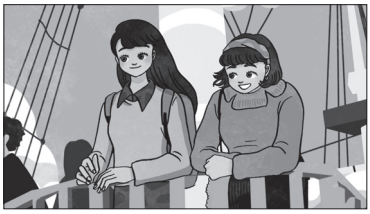

Hội thoại hôm nay

あやか：タム、中に座る?
Ayaka
Ta⌉mu, na⌉ka ni suwaru?

Tâm, em có muốn ngồi bên trong không?

それとも、外のデッキに行く?
Soreto⌉mo, so⌉to no de⌉kki ni iku?

Hay là đi ra ngoài boong?

タム　：外のほうがいいです。
Tâm
So⌉to no ho⌉o ga i⌈i de⌉su.

Em thích bên ngoài hơn.

わあ、富士山! きれい!
Waa, Fu⌉ji-san! Ki⌈ree!

Ôi, núi Phú Sỹ! Đẹp quá!

あやか：本当。
Ayaka
Hontoo.

Đẹp thật.

タム　：気持ちいい!
Tâm
Kimochi i⌈i!

Dễ chịu quá!

あやか：今日は、晴れてよかったね。
Ayaka
Kyo⌉o wa, ha⌈rete yo⌉katta ne.

Hôm nay may là trời nắng nhỉ.

Từ vựng

中 trong
na⌉ka

座る ngồi
suwaru

それとも hay là
soreto⌉mo

外 ngoài
so⌉to

デッキ boong
de⌉kki

富士山 núi Phú Sỹ
Fu⌉ji-san

きれい（な） đẹp
ki⌈ree (na)

気持ちいい dễ chịu
kimochi i⌈i

晴れる trời nắng
hare⌉ru

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

外(そと)のほうがいいです。

So⌋to no ho⌋o ga i⌋i de⌋su.

Em thích bên ngoài hơn.

Để so sánh 2 thứ, dùng mẫu **"(A yori) B no hoo ga + [tính từ]"**, nghĩa là "B ... hơn (A)". Khi đã rõ so với cái gì thì có thể lược bỏ phần **"A yori"**.

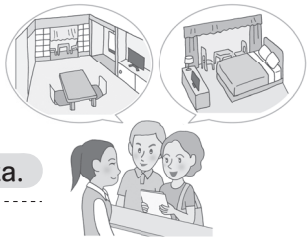

Luyện tập

洋室(ようしつ)と和室(わしつ)、どちらがよろしいですか。

Yooshitsu to washitsu, do⌋chira ga yoroshi⌋i de⌋su ka.

洋室(ようしつ)より和室(わしつ)のほうが広(ひろ)いですね。和室(わしつ)にします。

Yooshitu yo⌋ri washitsu no ho⌋o ga hiro⌋i de⌋su ne. Washitsu ni shima⌋su.

Phòng kiểu Tây và phòng kiểu Nhật, quý khách thích phòng nào ạ?
Phòng kiểu Nhật rộng hơn phòng kiểu Tây nhỉ. Tôi chọn phòng kiểu Nhật.

Thực hành

(Aより) Bのほうが【tính từ】です(ね)。 **B[tính từ] hơn(A)(nhỉ).**

(A yo⌋ri) B no ho⌋o ga 【tính từ】 de⌋su (ne).

①

A 肉(にく)	B 魚(さかな)	好(す)き(な)
niku⌋	sakana	suki⌋ (na)
thịt	**cá**	**thích**

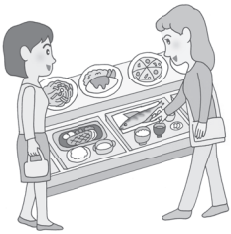

②

B この店(みせ)	安(やす)い
kono mise⌋	yasu⌋i
cửa hàng này	**rẻ**

Nâng cao

ngày và tuần

ngày	hôm qua	hôm nay	ngày mai
	kino⌋o / kinoo	kyo⌋o	ashita⌋
tuần	tuần trước	tuần này	tuần sau
	senshuu	konshuu	raishuu

 ©NHK WORLD-JAPAN

Du lịch cùng Mi Ya

Leo núi Phú Sỹ

Núi Phú Sỹ cao 3.776m, cao nhất Nhật Bản. Bạn có thể leo núi Phú Sỹ. Mùa leo núi là từ tháng 7 đến đầu tháng 9. Có một vài cung đường leo núi, phổ biến nhất là đi bằng xe buýt đến trạm số 5 rồi bắt đầu leo.

Ngắm biển mây bồng bềnh và quang cảnh mênh mông phía dưới là điểm hấp dẫn của leo núi Phú Sỹ. Nhiều người ngủ trọ gần trạm số 7 và số 8, sáng hôm sau dậy sớm leo lên đỉnh núi ngắm bình minh.

Quang cảnh từ đỉnh núi

Bình minh từ đỉnh núi

Mt. Fuji Climbing Official website

Đáp án ① 肉(にく)より魚(さかな)のほうが好(す)きです。 Niku˥ yori sakana no ho˩o ga suki˥ de˩su.

② この店(みせ)のほうが安(やす)いですね。 Kono mise no ho˩o ga yasu˩i de˩su ne.

©NHK WORLD-JAPAN

Bài 39 財布を落としてしまいました

Saifu o otoshite shimaimashita

Cháu đánh rơi ví mất rồi.

Hội thoại hôm nay

タム　：はるさーん、
Tâm　Ha⌉ru-saan,
財布を落としてしまいました。
saifu o oto⌉shite shimaima⌉shita.
Haru-san,
cháu đánh rơi ví mất rồi.

はる　：あら大変。
Haru　A⌉ra taihen.
Ôi gay nhỉ.

交番に行ってごらんなさい。
Kooban ni itte gorannasa⌉i.
Cháu thử đi đến đồn cảnh sát xem.

警官　：それで、どんな財布ですか。
Cảnh sát　Sorede, do⌉nna saifu de⌉su ka.
Thế là cái ví như thế nào?

タム　：黄色い財布です。
Tâm　Kiiroi saifu de⌉su.
Ví màu vàng ạ.

警官　：ああ、黄色・・・。これですか。
Cảnh sát　Aa, kiiro... Kore de⌉su ka.
À, màu vàng ...
Có phải cái này không?

タム　：ああ、それです。
Tâm　A⌉a, sore de⌉su.
A, là cái đó ạ.

Từ vựng

財布 ví saifu	落とす đánh rơi oto⌉su	あら ôi a⌉ra
大変 gay go taihen	交番 đồn cảnh sát kooban	行く đi iku
それで thế là sorede	どんな như thế nào do⌉nna	黄色い vàng kiiroi

 ©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

財布を落としてしまいました。

Saifu o otoshite shimaimashita.

Cháu đánh rơi ví mất rồi.

Để diễn tả mình lỡ làm gì mất rồi, dùng cấu trúc **"[động từ thể TE] + shimaimashita"**. **"Shimaimashita"** thể hiện ý hối tiếc về việc đã xảy ra, nên rất thích hợp trong những tình huống như làm mất thứ gì đó. (Xem trang 150-151)

Luyện tập

すみません。部屋の番号を忘れてしまいました。

Sumimasen. Heya no bango o wasurete shimaimashita.

お名前は・・・。

Onamae wa...

Xin lỗi. Tôi quên số phòng mất rồi.
Tên quý khách là...

Thực hành

すみません。～てしまいました。

Sumimasen. ～te shimaimashita.

Xin lỗi. Tôi ...mất rồi.

①水をこぼす（→こぼして）

mizu o kobosu（→koboshite）

làm đổ nước

②切符をなくす（→なくして）

kippu o nakusu（→nakushite）

làm mất vé

Nâng cao

màu sắc

	xanh lam	đỏ	vàng	đen	trắng	xanh lục
danh từ	ao	aka	kiiro	kuro	shiro	midori
tính từ đuôi I	aoi	akai	kiiroi	kuroi	shiroi	

※kiiroi saifu（ví màu vàng）　※midori no saifu（ví màu xanh lục）

©NHK WORLD-JAPAN

Kho tri thức của Haru-san

Đồn cảnh sát

Đồn cảnh sát, gọi là koban, là nơi có cảnh sát thường trực. Bạn có thể hỏi đường hoặc khai báo mất đồ. Cảnh sát cũng điều tra tội phạm, tuần tra khu phố, và xử lý vi phạm giao thông.

Koban ở Nhật Bản

Metropolitan Police Department website

©Kyoto Prefectural Police

Hệ thống koban cũng có ở các nước như Mỹ, Singapore, Brazil.

Koban ở Brazil

©Atsushi Shibuya/JICA

Đáp án ① すみません。水(みず)をこぼしてしまいました。 Sumimase[1]n. Mizu o kobo[1]shite shimaima[1]shita.

② すみません。切符(きっぷ)をなくしてしまいました。 Sumimase[1]n. Kippu o nakushite shimaima[1]shita.

Bài 40 初めてだったから、びっくりしました

Hajimete datta kara, bikkuri-shimashita

Vì đây là lần đầu tiên, nên em giật mình.

Hội thoại hôm nay

ミーヤー：あ、揺れてる。
Mi Ya
A, yureteru.
Ôi, có rung lắc.

タム　：地震！助けて！
Tâm
Jishin! Tasu⌝kete!
Động đất! Cứu với!

はる　：落ち着いてください。
Haru
Ochitsuite kudasa⌝i.
Hãy bình tĩnh.

大丈夫ですよ。
Daijo⌝obu de⌝su yo.
Không sao đâu.

ミーヤー：ほら、もうおさまった。
Mi Ya
Ho⌝ra, mo⌝o osama⌝tta.
Em thấy không, đã hết rung rồi.

タム　：初めてだったから、
Tâm
Haji⌝mete da⌝tta kara,
びっくりしました。
bikku⌝ri-shima⌝shita.
Vì đây là lần đầu tiên, nên em giật mình.

Từ vựng

揺れる rung lắc yureru	地震 động đất jishin	助ける cứu, giúp tasuke⌝ru
落ち着く bình tĩnh ochitsuku	ほら đấy, thấy không ho⌝ra	もう đã mo⌝o
おさまる lắng xuống osama⌝ru	初めて lần đầu tiên haji⌝mete	びっくりする giật mình bikku⌝ri-suru

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

初めてだったから、びっくりしました。

Haji[1]mete da[1]tta kara, bikku[1]ri-shima[1]shita.

Vì đây là lần đầu tiên, nên em giật mình.

Để giải thích lý do, dùng trợ từ **"kara"** nghĩa là "vì". Trong cấu trúc **"[câu 1] kara, [câu 2]"** thì [câu 1] chỉ lý do. Câu 1 dùng ở dạng thông thường thì sẽ tự nhiên hơn. Dạng thông thường không có **"-desu"** hay **"-masu"**.

(Xem trang 152-153)

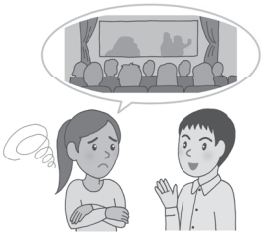

Luyện tập

その映画、面白かったですか。

Sono eega, omoshiro[1]katta de[1]su ka.

話が難しかったから、よくわかりませんでした。

Hanashi[1] ga muzukashi[1]katta kara, yo[1]ku wakarimase[1]ndeshita.

Phim đó có hay không?
Vì nội dung khó, nên tôi không hiểu lắm.

Thực hành

【câu 1】から、【câu 2】。　Vì [câu 1], nên [câu 2].

【câu 1】 kara, 【câu 2】.

①雨だった
a[1]me da[1]tta
trời mưa

行きませんでした
ikimase[1]ndeshita
tôi đã không đi

②暑かった
atsu[1]katta
trời nóng

疲れました
tsukarema[1]shita
tôi mệt

Mở rộng

助けて!
Tasu[1]kete!
Cứu với!

Đây là thể TE của động từ **"tasukeru"** nghĩa là "cứu, giúp". Từ này được dùng để kêu cứu trong trường hợp khẩn cấp, như khi bị bệnh, bị thương hoặc gặp tai nạn.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Kho tri thức của Haru-san

Khi có động đất

Khi có động đất, nếu đang ở trong nhà chịu được động đất, đừng ra ngoài. Thay vào đó, tìm 1 điểm an toàn trong nhà. Nếu rung lắc quá mạnh, đợi khi hết rung lắc, rồi cẩn trọng thoát ra ngoài. Nhớ bảo vệ đầu cả khi ở trong và ngoài nhà. Dùng đệm, sách hoặc túi nhẹ che lên đầu. Chui xuống gầm bàn cũng là cách hiệu quả để tự bảo vệ mình. Nắm chặt phần trên của chân bàn.

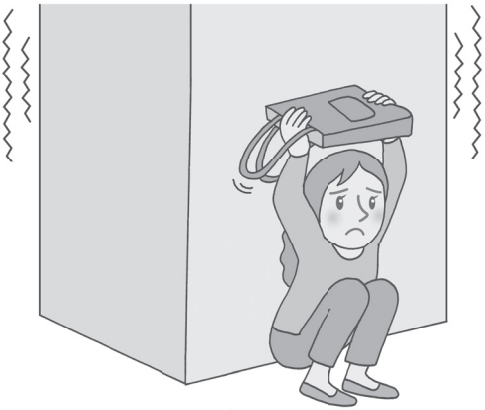

Cần chú ý có dư chấn. Nếu ở gần biển, hãy sơ tán đến nơi càng cao càng tốt vì có thể có sóng thần.

Đáp án ① 雨(あめ)だったから、行(い)きませんでした。 A⌝me da⌝tta kara, ikimase⌝ndeshita.

② 暑(あつ)かったから、疲(つか)れました。 Atsu⌝katta kara, tsukarema⌝shita.

Bài 41 チケットを買(か)うことができますか

Chiketto o kau koto ga dekimasu ka

Có thể mua vé được không ạ?

Hội thoại hôm nay

ミーヤー：タム、見(み)て!
Mi Ya　Ta⌋mu, mi⌋te!

Tâm, xem này!

悠輝(ゆうき)さんがピアノコンクールで
Yu⌋uki-san ga piano-konku⌋uru de
優勝(ゆうしょう)したよ。
yuushoo-shita yo.

Yuuki vừa giành giải cuộc thi piano.

タム　：あ、ほんとだ。すごい。
Tâm　A, honto da. Sugo⌋i.

Ôi, đúng thật. Tuyệt quá.

ミーヤー：来月(らいげつ)2日(ふつか)に
Mi Ya　Ra⌋igetsu futsuka ni
コンサートがあるよ。
ko⌋nsaato ga a⌋ru yo.

Mồng 2 tháng sau sẽ có hòa nhạc đấy.

タム　：行(い)きたいです。
Tâm　Ikita⌋i de⌋su.

Em muốn đi xem.

チケットを買(か)うことができますか。
Chi⌋ketto o kau koto⌋ ga dekima⌋su ka.

Có thể mua vé được không ạ?

ミーヤー：予約(よやく)してみるね。
Mi Ya　Yoyaku-shite mi⌋ru ne.

Để mình thử đặt trước nhé.

Từ vựng

優勝(ゆうしょう)する giành giải yuushoo-suru	**来月(らいげつ)** tháng sau ra⌋igetsu	**コンサート** hòa nhạc ko⌋nsaato
チケット vé chi⌋ketto	**買(か)う** mua kau	**予約(よやく)する** đặt trước yoyaku-suru

 ©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

Can-do! **Hỏi xem việc mình muốn làm có khả thi không**

チケットを買(か)うことができますか。

Chi⌉ketto o kau koto⌉ ga dekima⌉su ka.

Có thể mua vé được không ạ?

Để hỏi xem việc mình muốn làm có khả thi hay không, dùng **"[động từ thể từ điển] + koto ga dekimasu ka"**. **"Dekimasu"** là thể MASU của **"dekiru"** nghĩa là "có thể". **"... koto ga dekimasu (dekiru)"** nghĩa là "việc gì đó khả thi".

Luyện tập

すみません。歌舞伎(かぶき)は、どこで見(み)ることができますか。

Sumimase⌉n. Kabuki wa do⌉ko de mi⌉ru koto⌉ga dekima⌉su ka.

本日(ほんじつ)ですか。お調(しら)べします。

Ho⌉njitsu de⌉su ka. Oshirabe-shima⌉su.

Xin lỗi cho tôi hỏi.
Tôi có thể xem kịch Kabuki ở đâu ạ?
Hôm nay ạ? Để tôi kiểm tra.

Thực hành

すみません。～ことができますか。

Sumimase⌉n. ～koto⌉ ga dekima⌉su ka.

Xin lỗi cho tôi hỏi.
Tôi có thể... được không ạ?

①席(せき)を予約(よやく)する

se⌉ki o yoyaku-suru

đặt chỗ

②洗濯(せんたく)をする

sentaku o suru

giặt đồ

Nâng cao

Ngày

mồng 1	mồng 2	mồng 3	mồng 4	mồng 5	mồng 6
tsuitachi⌉	futsuka	mikka	yokka	itsuka	muika
mồng 7	mồng 8	mồng 9	mồng 10	ngày 11	ngày 20
nanoka	yooka	kokonoka	tooka	juu-ichi-nichi⌉	hatsuka

Kho tri thức của Haru-san

Kịch Kabuki:
Nghệ thuật truyền thống Nhật Bản

Kịch Kabuki là một trong những nghệ thuật biểu diễn truyền thống tiêu biểu của Nhật Bản. Trong đó, diễn viên nam đảm nhận cả vai nữ. Hoá trang ấn tượng với điểm nhấn là nét vẽ thể hiện mạch máu và cơ bắp. Nét vẽ màu đỏ thể hiện nhân vật chính diện, còn màu chàm thể hiện nhân vật phản diện.

©Kashimo Kabuki Preservation Society

Diễn viên giữ nguyên tư thế cao trào. Diễn xuất như thế này được cho là nhằm tạo ấn tượng với khán giả, giống như cận cảnh ngày nay, vì ngày xưa không có máy quay và đèn sân khấu.

©Kashimo Kabuki Preservation Society

Đáp án ① すみません。席(せき)を予約(よやく)することができますか。 Sumimasen. Seki o yoyaku suru koto ga dekimasu ka.

② すみません。洗濯(せんたく)をすることができますか。 Sumimasen. Sentaku o suru koto ga dekimasu ka.

Bài 42 悠輝(ゆうき)さんに渡(わた)すつもりです

Yuuki-san ni watasu tsumori desu

Em định tặng cho anh Yuuki.

Hội thoại hôm nay

ミーヤー：タム、きれいなお花(はな)だね。
Mi Ya
Ta⌉mu, ki⌉ree na ohana da ne.
Tâm, hoa đẹp nhỉ.

タム　：悠輝(ゆうき)さんに渡(わた)すつもりです。
Tâm
Yu⌉uki-san ni watasu tsumori de⌉su.
Em định tặng cho anh Yuuki.

すごくよかったです!
Sugo⌉ku yo⌉katta de⌉su!
Rất là tuyệt vời.

ミーヤー：さあ、楽屋(がくや)に行(い)こう。
Mi Ya
Sa⌉a, gakuya ni iko⌉o.
Nào, đi ra sau sân khấu đi.

タム　：はい。
Tâm
Ha⌉i.
Vâng.

Từ vựng

きれい（な）　đẹp
ki⌉ree (na)

花(はな)／お花(はな)　hoa
hana⌉ / ohana

渡(わた)す　trao, tặng
watasu

すごく　rất
sugo⌉ku

いい（←よかった）　tốt
i⌉i (← yo⌉katta)

さあ　nào (thán từ)
sa⌉a

楽屋(がくや)
phòng thay đồ (sau sân khấu)
gakuya

行(い)く　đi
iku

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

悠輝さんに渡すつもりです。

Yu⌉uki-san ni watasu tsumori de⌉su.

Em định tặng cho anh Yuuki.

Để nói mình định làm gì hoặc sẽ làm gì sắp tới, dùng mẫu **"[động từ thể từ điển] + tsumori desu"**. **"Watasu"** ở đây nghĩa là "tặng" là thể từ điển. Trợ từ **"ni"** sau **"Yuuki-san"** chỉ người nhận.

Luyện tập

これからどこに行きますか。

Korekara do⌉ko ni ikima⌉su ka.

姫路に行って、お城を見るつもりです。

Himeji ni itte, oshiro o mi⌉ru tsumori de⌉su.

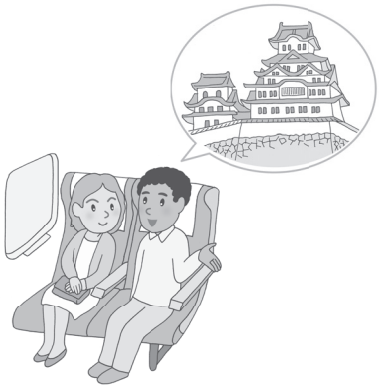

Sau đây anh sẽ đi đâu?
Tôi định đi Himeji và tham quan ngôi thành.

Thực hành

～つもりです。 **Tôi định ... .**

～tsumori de⌉su.

①友達と博物館に行く

tomodachi to hakubutsu⌉kan ni iku

đi bảo tàng với bạn

②部屋でゆっくりする

heya⌉ de yukku⌉ri-suru

nghỉ ngơi ở phòng

Mở rộng

すごくよかったです!

Sugo⌉ku yo⌉katta de⌉su!

Rất là tuyệt vời!

Dùng câu này khi bạn ấn tượng hoặc cảm động. **"Sugoku"** là cách nói thân mật của **"totemo"** nghĩa là "rất", và thường được dùng trong hội thoại hàng ngày.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Du lịch cùng Mi Ya

Thành quách của Nhật Bản

Nhật Bản có nhiều thành quách khắp cả nước. Có nhiều cách thưởng thức khi đi thăm 1 ngôi thành. Bạn có thể ngắm vẻ đẹp của ngôi thành, đi lên tháp canh chính và ngắm toàn cảnh từ trên cao, hoặc tản bộ quanh tường thành bằng đá hoặc đường hào quanh thành để ngược dòng thời gian trở về quá khứ. Thành Himeji còn được gọi là bạch hạc thành vì có màu trắng thanh tao và trông giống như chim đang sải cánh. Thành Matsumoto có toà tháp canh chính cao 5 tầng cổ nhất Nhật Bản, và 2 màu trắng đen tương phản bên ngoài rất đẹp.

Thành Himeji (tỉnh Hyogo)

©Himeji City

Thành Matsumoto (tỉnh Nagano)

©Adm. Office of the Matsumoto Castle

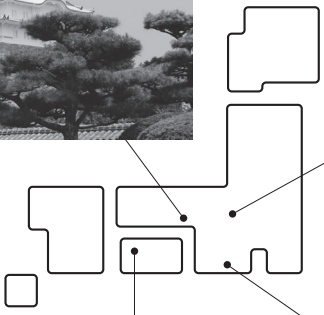

Thành Matsuyama (tỉnh Ehime)

©Ehime Pref. Tourism and Local Products Assoc.

Thành Nagoya (tỉnh Aichi)

©Nagoya Castle Gen. Adm. Office

Đáp án ① 友達(ともだち)と博物館(はくぶつかん)に行(い)くつもりです。 Tomodachi to hakubutsu'kan ni iku tsumori de'su.

② 部屋(へや)でゆっくりするつもりです。 Heya' de yukku'ri-suru tsumori de'su.

Bài 43 元気そうですね

Genki soo desu ne

Anh có vẻ khoẻ nhỉ.

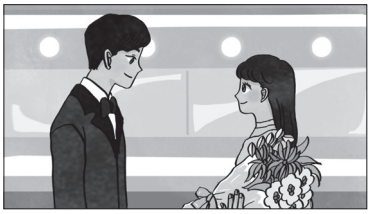

Hội thoại hôm nay

タム Tâm	：悠輝さん、お久しぶりです。 Yu⌝uki-san, ohisashiburi de⌝su.	Anh Yuuki, lâu lắm mới gặp.
悠輝 Yuuki	：あ! タムさん・・・。 A! Ta⌝mu san...	A, Tâm.
タム Tâm	：去年、日本に来ました。 Kyo⌝nen, Niho⌝n ni kima⌝shita.	Em đến Nhật năm ngoái.
	日本語を勉強しています。 Nihongo o benkyoo-shite ima⌝su.	Em đang học tiếng Nhật.
悠輝 Yuuki	：そう。夢がかなったんですね。 So⌝o. Yume⌝ ga kana⌝ttan de⌝su ne.	Thế à. Ước mơ của em thành hiện thực rồi nhỉ.
タム Tâm	：はい。 Ha⌝i.	Vâng.
	悠輝さんも、元気そうですね。 Yu⌝uki-san mo, genki so⌝o de⌝su ne.	Anh Yuuki, anh có vẻ khoẻ nhỉ.
	また会えてうれしいです。 Mata a⌝ete ureshi⌝i de⌝su.	Em rất vui được gặp lại anh.

Từ vựng

久しぶり lâu lắm hisashiburi	去年 năm ngoái kyo⌝nen	そう thế à so⌝o
夢 ước mơ yume⌝	かなう thành hiện thực kana⌝u	元気（な） khoẻ mạnh ge⌝nki (na)
また lại mata	会う gặp a⌝u	うれしい vui ureshi⌝i

 ©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

Can-do! **Diễn tả ấn tượng của mình khi nhìn thấy gì đó**

元気(げんき)そうですね。

Genki so⌉o de⌉su ne

Anh có vẻ khoẻ nhỉ.

Để diễn tả ấn tượng của mình về điều gì đó dựa trên phán đoán tình hình hoặc nhìn từ vẻ bên ngoài dùng mẫu **"[tính từ] + soo desu"**. Với tính từ đuôi NA, bỏ đuôi **"na"** và thêm **"soo desu"**. Với tính từ đuôi I, bỏ đuôi **"i"** và thêm **"soo desu"**.

Luyện tập

あ、フリーマーケットをやってますね。
A, furii-ma⌉aketto o yatte ma⌉su ne.

わあ、おもしろそう!
Waa, omoshiroso⌉o!

A, đang có chợ đồ cũ.
Ôi, có vẻ hay quá!

Thực hành

～そうですね。 **Có vẻ...nhỉ.**
～so⌉o de⌉su ne.

①ちょっと
cho⌉tto
hơi

高(たか)い
taka⌉i
đắt

②今日(きょう)は
kyo⌉o wa
hôm nay

ダメ(な)
dame⌉ (na)
không thể

Mở rộng

お久(ひさ)しぶりです。

Ohisashiburi de⌉su.

Lâu lắm mới gặp.

Đây là câu chào người mà lâu lắm rồi bạn mới gặp. Với bạn bè, có thể chỉ nói "Hisashiburi".

Kho tri thức của Haru-san

Hoa 4 mùa ở Nhật Bản

Ở Nhật Bản, vùng miền nào cũng có những địa danh nổi tiếng về hoa. Sau hoa anh đào nở vào mùa Xuân là hoa cẩm tú cầu khoe sắc trong mùa mưa.

Hoa anh đào ở Hoàng Cung (Tokyo)

Hoa cẩm tú cầu ở Chùa Hondo-ji (tỉnh Chiba)

©MATSUDO CITY TOURISM ASSOC.

Vào mùa Hè, mọi người thường kéo nhau đi xem những cánh đồng hoa oải hương và hoa hướng dương bát ngát. Mùa Thu là mùa lá đỏ lá vàng, và mùa hoa cánh bướm rất đẹp. Hoa mơ nở từ Đông sang Xuân. Khi thấy hoa mơ nở, mọi người cảm thấy "Xuân sắp về".

Hoa hướng dương ở thị trấn Hokuryu (Hokkaido)

©Hokkaido Hokuryu Town

Hoa mơ ở thành Osaka (Osaka)

Đáp án ① ちょっと、高(たか)そうですね。 Choˈtto, takasoˈo deˈsu ne.

② 今日(きょう)は、ダメそうですね。 Kyoˈo wa, dameˈsoˈo deˈsu ne.

Bài 44 またコンサートがあるそうです

Mata konsaato ga aru soo desu

Nghe nói lại có hòa nhạc ạ.

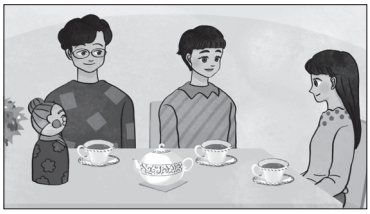

Hội thoại hôm nay

はる　：タムさん、悠輝(ゆうき)さんに会(あ)えて
Haru　Ta[l]mu-san, Yu[l]uki-san ni a[l]ete
よかったですね。
yo[l]katta de[l]su ne.

Tâm gặp được Yuuki, vui nhỉ.

タム　：はい、とてもうれしいです。
Tâm　Ha[l]i, totemo ureshi[l]i de[l]su.

Vâng, cháu rất vui.

海斗(かいと)　：悠輝(ゆうき)さんは、
Kaito　Yu[l]uki-san wa,
活躍(かつやく)してるんだね。
katsuyaku-shiteru[l]n da ne.

Anh Yuuki hoạt động tích cực nhỉ.

タム　：はい。10月(がつ)に
Tâm　Ha[l]i. Juugatsu[l] ni
またコンサートがあるそうです。
mata ko[l]nsaato ga a[l]ru so[l]o de[l]su.

Vâng. Vào tháng 10, nghe nói lại có hòa nhạc ạ.

はる　：そうですか。
Haru　So[l]o de[l]su ka.

Thế à.

また会(あ)えますね。
Mata aema[l]su ne.

Thế thì cháu lại có thể gặp cậu ấy nhỉ.

タム　：はい。
Tâm　Ha[l]i.

Vâng.

Từ vựng

とても rất
totemo

活躍(かつやく)する hoạt động tích cực
katsuyaku-suru

ある có
a[l]ru

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

またコンサートがあるそうです。

Mata ko⌉nsaato ga a⌉ru so⌉o de⌉su.

Nghe nói lại có hòa nhạc ạ.

Để nói về điều mình nghe được, dùng mẫu **"[câu] + soo desu"**. Trong vế câu trước **"soo desu"**, động từ, tính từ và danh từ chia ở thể thông thường. **"Konsaato ga aru"** là thể thông thường của **"konsaato ga arimasu"** là "có hòa nhạc".

(Xem trang 152-153)

Luyện tập

明日(あした)からお祭(まつ)りだそうですね。

Ashita⌉ kara omatsuri da so⌉o de⌉su ne.

ええ。でも、すごく混(こ)むそうですよ。

E⌉e. De⌉mo, sugo⌉ku ko⌉mu so⌉o de⌉su yo.

Nghe nói lễ hội sẽ bắt đầu từ ngày mai.
Vâng. Nhưng nghe nói sẽ rất đông người đấy.

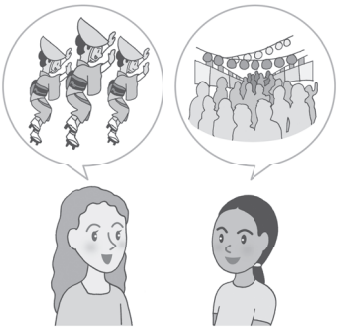

Thực hành

【câu】そうですね。 **Nghe nói [câu].**

【câu】so⌉o de⌉su ne.

①台風(たいふう)が来(く)る

taifu⌉u ga ku⌉ru

bão đang đến

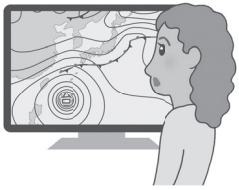

②金曜日(きんようび)はただだ

kin-yo⌉obi wa ta⌉da da

thứ Sáu là ngày miễn phí

Nâng cao

Tháng

tháng 1	tháng 2	tháng 3	tháng 4	tháng 5	tháng 6
ichi-gatsu⌉	ni-gatsu⌉	sa⌉n-gatsu	shi-gatsu⌉	go⌉-gatsu	roku-gatsu⌉
tháng 7	tháng 8	tháng 9	tháng 10	tháng 11	tháng 12
shichi-gatsu⌉	hachi-gatsu⌉	ku⌉-gatsu	juu-gatsu⌉	juuichi-gatsu⌉	juuni-gatsu⌉

 ©NHK WORLD-JAPAN

Du lịch cùng Mi Ya

Lễ hội của Nhật Bản

Ở Nhật Bản, vùng miền nào cũng có lễ hội truyền thống, với số lễ hội được cho là hàng trăm nghìn. Ví dụ, lễ hội Gion của Kyoto có từ 1.000 năm trước, nổi tiếng với xe kiệu khổng lồ trang trí sặc sỡ kéo qua các con phố. Lễ hội Aomori Nebuta và lễ hội Awa Odori ở Tokushima nổi tiếng với rất nhiều người nhảy múa rộn ràng.

Lễ hội Gion (Kyoto/tháng 7)

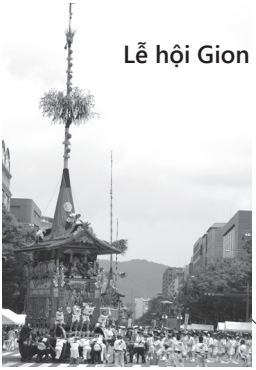

©JAPAN IMAGES

Lễ hội Aomori Nebuta (Aomori/tháng 8)

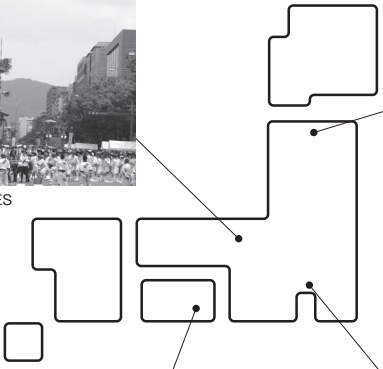

Lễ hội Sanja (Tokyo/tháng 5)

©Asakusajinja

Lễ hội Awa Odori (Tokushima/tháng 8)

Đáp án ① 台風(たいふう)が来(く)るそうですね。 Taifuꜜu ga kuꜜru soꜜo deꜜsu ne.

② 金曜日(きんようび)はただだそうですね。 Kin-yoꜜobi wa taꜜda da soꜜo deꜜsu ne.

Bài 45 日本語(にほんご)をチェックしてもらえませんか

Nihongo o chekku-shite moraemasen ka

Làm ơn kiểm tra tiếng Nhật cho cháu được không ạ?

Hội thoại hôm nay

タム Tâm ： はるさん、お願(ねが)いがあるんですが・・・。
Haru-san, cháu có việc muốn nhờ ạ.

Ha[ru-san, onegai ga a[run de[su ga...

メールの日本語(にほんご)を
Meeru no Nihongo o
チェックしてもらえませんか。
che[kku-shite moraemase[n ka.
Làm ơn kiểm tra tiếng Nhật trong email cho cháu được không ạ?

はる Haru ： いいですよ。どれどれ・・・。
Được chứ. Xem nào...

I[i de[su yo. Do[re do[re...

「悠輝(ゆうき)さん、お元気(げんき)ですか。」
"Yu[uki-san, oge[nki de[su ka."
"Anh Yuuki, anh có khoẻ không?"

タム Tâm ： 私(わたし)の日本語(にほんご)、
Watashi no Nihongo,
大丈夫(だいじょうぶ)ですか。
daijo[obu de[su ka.
Tiếng Nhật của cháu có ổn không ạ?

はる Haru ： とても上手(じょうず)ですよ。
Totemo joozu[de[su yo.
Rất giỏi.

Từ vựng

お願(ねが)い nhờ onegai	ある có a[ru	メール email (thư điện tử) meeru
チェックする kiểm tra che[kku-suru	いい được i[i	どれどれ xem nào do[re do[re
元気(げんき)（な） khoẻ ge[nki (na)	大丈夫(だいじょうぶ)（な） ổn daijo[obu (na)	上手(じょうず)（な） giỏi joozu[(na)

 ©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

日本語(にほんご)をチェックしてもらえませんか。

Nihongo o che⌉kku-shite moraemase⌉n ka.

Làm ơn kiểm tra tiếng Nhật cho cháu được không ạ?

Để đề nghị một cách lịch sự, dùng mẫu **"[động từ thể TE] + moraemasen ka"**. **"Moraemasen ka"** nghĩa đen là "...cho tôi được không ạ?" Đây là cách hỏi xem đối phương có thể làm điều mình nhờ hay không. Đây là cách nói lịch sự hơn của **"-te kudasai"** nghĩa là "Xin hãy..." (Xem trang 150-151)

Luyện tập

すみません。これ、もう少(すこ)し安(やす)くしてもらえませんか。

Sumimase⌉n. Kore, moo suko⌉shi yasu⌉ku shite moraemase⌉n ka.

そうですねえ・・・。

So⌉o de⌉su ne⌉e...

Xin lỗi cho tôi hỏi.
Cái này, làm ơn giảm giá chút nữa cho tôi được không ạ?
Vâng, để tôi xem nào...

Thực hành

～てもらえませんか。

～te moraemase⌉n ka.

Làm ơn...
cho tôi được không ạ?

①この店(みせ)を予約(よやく)する (→予約(よやく)して)

kono mise⌉ o yoyaku-suru (→yoyaku-shite)

đặt trước nhà hàng này

②荷物(にもつ)を預(あず)かる (→預(あず)かって)

ni⌉motsu o azuka⌉ru (→azuka⌉tte)

giữ hành lý

Mở rộng

お願(ねが)いがあるんですが・・・。

Onegai ga a⌉run de⌉su ga...

Cháu có việc muốn nhờ ạ.

Khi muốn nhờ ai việc gì thì bắt đầu bằng câu này.

Kho tri thức của Haru-san

Tận hưởng mua sắm

Mua sắm là một trong những thú vui hàng đầu đối với nhiều du khách đến Nhật Bản. Nhưng ở hầu hết cửa hàng, mác giá thường ghi giá cố định và ít ai đề nghị giảm giá.

Vào dịp năm mới có hàng hoá đặc biệt là **"fukubukuro"**. Đây là túi hàng bên trong có nhiều mặt hàng khác nhau. Giá của cả túi hàng rẻ hơn tổng giá tiền từng mặt hàng khi mua lẻ.

Một điểm độc đáo nữa ở Nhật Bản là quầy bán rau quả không người hay có ở dọc đường, thường là gần cánh đồng. Nếu muốn mua, khách tự lấy hàng và bỏ tiền vào hộp.

Đáp án ① この店(みせ)を予約(よやく)してもらえませんか。 Kono miseˀ o yoyaku-shite moraemaseˀn ka.

② 荷物(にもつ)を預(あず)かってもらえませんか。 Niˀmotsu o azukaˀtte moraemaseˀn ka.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Bài 46 小さいけどきれいですね

Chiisai kedo kiree desu ne

Nhỏ nhưng đẹp nhỉ.

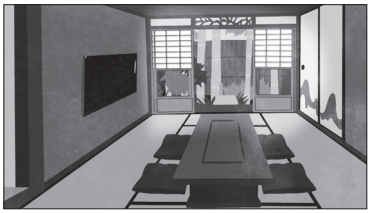

Hội thoại hôm nay

海斗 Kaito ： さあ、着いたよ!
Sa]a, tsu]ita yo!
Rồi, đến nơi rồi!

ミーヤー Mi Ya： ごめんください。
Gomenkudasa]i.
Xin lỗi, có ai ở nhà không?

オーナー Chủ nhà： おいでやす。
Oideya]su.
Xin chào quý khách.

お部屋はこちらです。
Oheya wa kochira de]su.
Phòng của quý khách ở đằng này.

ミーヤー Mi Ya： わあ、すてきなお部屋!
Waa, suteki na oheya!
Ôi, phòng tuyệt quá!

タム Tâm ： お庭もあります!
Oniwa mo arima]su!
Có cả vườn!

小さいけどきれいですね。
Chiisa]i kedo ki]ree de]su ne.
Nhỏ nhưng đẹp nhỉ.

Từ vựng

着く tsu]ku đến nơi

おいでやす oideya]su xin chào quý khách (tiếng địa phương)

部屋／お部屋 heya] / oheya phòng

こちら kochira đằng này (lịch sự)

すてき（な） suteki (na) tuyệt

庭／お庭 niwa / oniwa vườn

小さい chiisa]i nhỏ

きれい（な） ki]ree (na) đẹp

©NHK WORLD-JAPAN

小さいけどきれいですね。

Chiisa⌉i kedo ki⌉ree de⌉su ne.

Nhỏ nhưng đẹp nhỉ.

Để kết hợp 2 vế đối lập, dùng mẫu **"[vế 1] kedo [vế 2]"**. **"Kedo"** nghĩa là "nhưng". Trong [vế 1], dùng danh từ, tính từ đuôi I, tính từ đuôi NA, và động từ. Vế này ở thể thông thường nghe sẽ tự nhiên hơn. (Xem trang 152-153)

Luyện tập

このホテルはどうですか。

Kono ho⌉teru wa do⌉o de⌉su ka.

うーん、きれいだけど高いですね。

Uun, ki⌉ree da⌉ kedo taka⌉i de⌉su ne.

Khách sạn này thế nào?
Hmm, đẹp nhưng đắt nhỉ.

Thực hành

【vế 1】けど【vế 2】。 [vế 1] nhưng [vế 2].

【vế 1】kedo 【vế 2】.

①**疲れた**

tsuka⌉reta

mệt

楽しかった

tanoshi⌉katta

vui

②**難しい**

muzukashii

khó

おもしろい

omoshiro⌉i

thú vị

Mở rộng

ごめんください。

Gomenkudasa⌉i.

Xin lỗi, có ai ở nhà không?

Đây là câu chào khi bước vào nhà người khác. Đứng bên ngoài và gọi người ở trong nhà.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Du lịch cùng Mi Ya

Tản bộ ở Kyoto

Kyoto có nhiều điểm du lịch hấp dẫn, như đền chùa hàng trăm tuổi, thành quách, vườn tược, v.v. Ví dụ, chùa "Kiyomizu-dera" nổi tiếng có hành lang chính điện nhô ra từ vách đá. Chùa Ryoanji có vườn đá độc đáo. Đền Fushimi Inari Taisha có hàng cổng dài như đường hầm, và cung điện của thành Nijo-jo có trang trí nội thất sặc sỡ bắt mắt.

Chùa Kiyomizu-dera

(Photo taken in Aug. 2016)

Đền Fushimi Inari Taisha

©Fushimi Inari Taisha

Thành Nijo-jo

©Nijo-jo Castle

Nhà "machiya"

Kyoto là nơi hoàn hảo để tản bộ. Đi bộ qua các con phố nhỏ dọc những căn nhà gọi là **"machiya"** hoặc dọc bờ sông, ghé quán truyền thống thưởng thức bánh Nhật cũng rất thú vị.

Đáp án ① 疲(つか)れたけど楽(たの)しかったです。 Tsuka¹reta kedo tanoshi¹katta de¹su.

② 難(むずか)しいけどおもしろいです。 Muzukashi¹i kedo omoshiro¹i de¹su.

Bài 47 どうやってするんですか

Doo yatte surun desu ka

Làm như thế nào ạ?

Hội thoại hôm nay

海斗 (かいと) ： おみくじだよ。		(Rút) quẻ bói đấy.
Kaito	Omikuji da yo.	
タム ： どうやってするんですか。		Làm như thế nào ạ?
Tâm	Do⌋o yatte suru⌋n de⌋su ka.	
海斗 (かいと) ： 箱(はこ)を振(ふ)ってみて。		Em thử lắc hộp xem.
Kaito	Hako o futte mi⌋te.	
タム ： 3番(ばん)です。		Số 3 ạ.
Tâm	San-ban de⌋su.	
巫女 (みこ) ： はい、どうぞ。		Đây, của quý khách đây.
Nữ pháp sư	Hai, do⌋ozo.	
海斗 (かいと) ： あ、大吉(だいきち)だ。		Ồ, quẻ daikichi.
Kaito	A, daikichi da.	
タム ： だいきち? どういう意味(いみ)ですか。		Daikichi? Nghĩa là gì ạ?
Tâm	Daikichi? Do⌋o iu i⌋mi de⌋su ka.	
はる ： とてもいい運勢(うんせい)ですよ。		Nghĩa là vận sự rất tốt đấy.
Haru	Totemo i⌋i u⌋nsee de⌋su yo.	

Từ vựng

おみくじ quẻ bói	どうやって làm như thế nào	箱(はこ) hộp
omikuji	do⌋o yatte	hako
振(ふ)る lắc	どうぞ xin mời	大吉(だいきち) đại cát
furu	do⌋ozo	daikichi
どういう như thế nào	意味(いみ) ý nghĩa	運勢(うんせい) vận sự
do⌋o iu	i⌋mi	u⌋nsee

 ©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

どうやってするんですか。

Do⌋o yatte suru⌋n de⌋su ka.

Làm như thế nào ạ?

Để hỏi cách thức làm những việc gì đó, ví dụ như khi lần đầu tiên làm, dùng mẫu: **"Doo yatte -n desu ka"**. **"Doo yatte"** nghĩa là "như thế nào". Dùng **"-n desu ka"** khi không hiểu và muốn được giải thích. Trước đó, động từ chia ở thể từ điển.

Luyện tập

すみません。これ、どうやって食(た)べるんですか。

Sumimase⌋n. Kore, do⌋o yatte tabe⌋run de⌋su ka.

そちらのたれにつけて、お召(め)し上(あ)がりください。

Sochira no tare⌋ni tsu⌋kete, omeshiagari kudasa⌋i.

Xin lỗi cho tôi hỏi. Món này, ăn như thế nào ạ?
Chấm với nước chấm này rồi ăn ạ.

Thực hành

すみません。どうやって～んですか。 **Xin lỗi cho tôi hỏi. ...như thế nào ạ?**

Sumimase⌋n. Do⌋o yatte ～n de⌋su ka.

①これ kore **cái này**

使(つか)う tsukau **sử dụng**

②着(き)る kiru **mặc**

Mở rộng

どういう意味(いみ)ですか。

Do⌋o iu i⌋mi de⌋su ka.

Nghĩa là gì ạ?

Câu này dùng để hỏi ý nghĩa của từ ngữ, ví dụ như khi gặp cụm từ mà mình không hiểu.

Kho tri thức của Haru-san

Omikuji: Rút quẻ bói

Bạn có thể rút quẻ **"omikuji"** ở các đền chùa. Vận sự tương lai được viết trên 1 mảnh giấy nhỏ dài. Có các quẻ như **"daikichi"** (đại cát, rất tốt lành), **"kichi"** (cát, tốt lành), và **"kyoo"** (hung, rủi). Trên quẻ cũng có viết lời khuyên về cuộc sống thường nhật, như sức khoẻ, công việc và tình duyên.

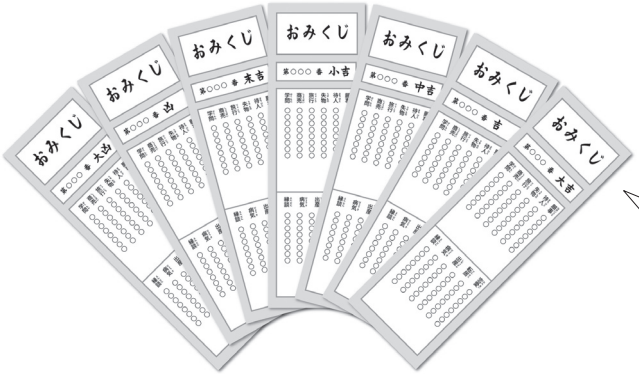

大吉（だいきち）：daikichi
＝đại cát

吉（きち）：kichi
＝cát

凶（きょう）：kyoo
＝hung

Nếu rút phải quẻ bói **"omikuji"** hung, tương truyền là nếu buộc quẻ bói đó lên cành cây hoặc chỗ buộc quẻ trong đền chùa đó thì có thể hoá giải vận rủi thành vận may.

Đáp án ① すみません。これ、どうやって使（つか）うんですか。 Sumimasen. Kore, doo yatte tsukaun desu ka.

② すみません。どうやって着（き）るんですか。 Sumimasen. Doo yatte kirun desu ka.

 ©NHK WORLD-JAPAN *Để biết thêm chi tiết, truy cập trang web NHK WORLD-JAPAN*

Bài 48

卒業したら、日本で働きたいです

Sotsugyoo-shitara, Nihon de hatarakitai desu

Sau khi tốt nghiệp, cháu muốn làm việc ở Nhật Bản.

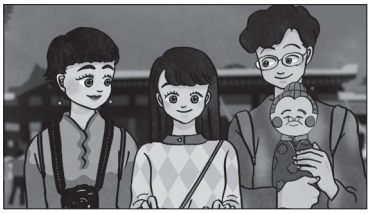

Hội thoại hôm nay

はる　：タムさんが来て、
Haru　Ta[l]mu-san ga ki[l]te,
もうすぐ1年ですね。
moo su[l]gu ichi[l]-nen de[l]su ne.

Tâm đến Nhật Bản sắp được 1 năm rồi nhỉ.

将来は何がしたいですか。
Sho[l]orai wa na[l]ni ga shita[l]i de[l]su ka.

Trong tương lai cháu muốn làm gì?

タム　：卒業したら、
Tâm　Sotsugyoo-shita[l]ra,
日本で働きたいです。
Niho[l]n de hatarakita[l]i de[l]su.

Sau khi tốt nghiệp, cháu muốn làm việc ở Nhật Bản.

旅行会社で働きたいです。
Ryokoo-ga[l]isha de hatarakita[l]i de[l]su.

Cháu muốn làm ở công ty du lịch.

海斗　：いいね!
Kaito　I[l]i ne!

Hay nhỉ.

はる　：日本の魅力を
Haru　Nihon no miryoku o
いっぱい伝えてくださいね。
ippai tsutaete kudasa[l]i ne.

Hãy giới thiệu thật nhiều về sự hấp dẫn của Nhật Bản nhé.

ミーヤー：応援してるよ。
Mi Ya　Ooen-shiteru yo.

Mình ủng hộ đấy.

タム　：はい。がんばります!
Tâm　Ha[l]i. Ganbarima[l]su!

Vâng. Em sẽ cố gắng ạ.

Từ vựng

将来 tương lai	卒業する tốt nghiệp	働く làm việc
sho[l]orai	sotsugyoo-suru	hataraku

©NHK WORLD-JAPAN

Mẫu câu cơ bản

卒業(そつぎょう)したら、日本(にほん)で働(はたら)きたいです。

Sotsugyoo-shitaˈra, Nihoˈn de hatarakitaˈi dˈesu.

Sau khi tốt nghiệp, cháu muốn làm việc ở Nhật Bản.

Để nói mình muốn làm gì trong tương lai dựa trên 1 điều kiện nào đó, dùng mẫu: **"-tara, -tai desu"**. Trong đó, **"-tara"** là thể TA của động từ và thêm **"ra"**, chỉ điều kiện tiền đề.

Luyện tập

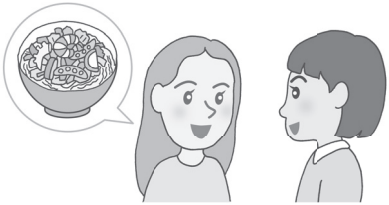

これから長崎(ながさき)ですか。

Korekara Nagaˈsaki deˈsu ka.

いいですね。

iˈi deˈsu ne.

はい。長崎(ながさき)に行(い)ったら、ちゃんぽんが食(た)べたいです。

Haˈi. Nagaˈsaki ni ittaˈra, chaˈnpon ga tabetaˈi deˈsu.

Chị sắp đi Nagasaki à. Hay nhỉ.
Vâng. Sau khi đến Nagasaki, tôi muốn ăn mỳ chanpon.

Thực hành

【động từ 1】たら、【động từ 2】たいです。 **Sau khi [động từ 1], tôi muốn [động từ 2].**

【động từ 1】 taˈra, 【động từ 2】 taˈi deˈsu.

①夏休(なつやす)みになる（→なったら）

natsu-yaˈsumi ni naˈru (→naˈttara)

nghỉ hè bắt đầu

②国(くに)に帰(かえ)る（→帰(かえ)ったら）

kuni ni kaˈeru (→kaˈettara)

về nước

また日本(にほん)に来(き)たい

mata Nihoˈn ni kitaˈi

muốn đến Nhật Bản lần nữa

もっと日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)したい

moˈtto Nihongo o benkyoo-shitaˈi

muốn học tiếng Nhật thêm nữa

Mở rộng

がんばります！

Ganbarimaˈsu!

Em sẽ cố gắng ạ!

Câu này dùng để thể hiện sẽ nỗ lực hết sức làm việc gì đó.

 ©NHK WORLD-JAPAN

Ẩm thực cùng Kaito

Ẩm thực vùng miền của Nhật Bản

Mỗi vùng miền của Nhật Bản có món ăn đặc biệt riêng. Ví dụ, Osaka nổi tiếng với **“okonomiyaki”**, trong đó nguyên liệu như rau và thịt được trộn với bột mỳ pha nước và rán giống như bánh xèo. Tỉnh Akita nổi tiếng với **“kiritanpo”**. Đây là cơm giã nát bọc xung quanh xiên thành hình trụ, rồi nướng lên. Món này thường được dùng làm nguyên liệu cho lẩu. Tỉnh Kagawa nổi tiếng có mỳ **“udon”** dai. Còn tỉnh Nagasaki có món mỳ **“chanpon”** phủ rất nhiều nguyên liệu trên cùng.

Okonomiyaki (Osaka)

Lẩu kiritampo nabe (tỉnh Akita)

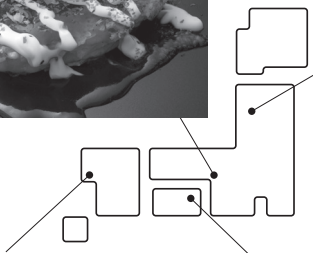

Mỳ chanpon (tỉnh Nagasaki)

Mỳ sanuki udon (tỉnh Kagawa)

Đáp án

① 夏休みになったら、また日本に来たいです。

Natsu-ya¹sumi ni na¹ttara, mata Niho¹n ni kita¹i de¹su.

② 国に帰ったら、もっと日本語を勉強したいです。

Kuni ni ka¹ettara, mo¹tto Nihongo o benkyoo-shita¹i de¹su.

©NHK WORLD-JAPAN